



Phân tích cổ phiếu ngành Ngân hàng

Ngày 10 tháng 9 năm 2007

Tran Viet Thang – Senior Associate
[*thang.tv@eps.com.vn*](mailto:thang.tv@eps.com.vn)

Dinh Nhu Duc Thien – Head of Research
[*thien.dn@eps.com.vn*](mailto:thien.dn@eps.com.vn)

Nội dung

- Tóm tắt nhận định
- Các thuật ngữ
- Tổng quan về chính sách tiền tệ và tín dụng
- Tổng quan về ngành ngân hàng
- Các quy định liên quan đến hoạt động ngân hàng
- Phân tích các ngân hàng đầu ngành

Tóm tắt nhận định

- Hiện tại, chỉ có khoảng hơn 7% dân số tham gia vào dịch vụ tiền gửi, mở tài khoản ở ngân hàng. Ngành ngân hàng vẫn đang trong giai đoạn sơ khai, tiềm năng phát triển còn rất lớn.
- Mức độ tập trung của thị trường cao, một số ngân hàng lớn, chủ yếu là các NHTMQD, chiếm phần lớn thị phần. Tuy nhiên, doanh thu của các ngân hàng vẫn chủ yếu từ hoạt động tín dụng, vốn đòi hỏi cao về quản trị rủi ro. Trong khi đó, doanh thu từ các dịch vụ ngân hàng khác vẫn còn hạn chế.
- Mặc dù đã được cải thiện, nợ xấu vẫn là một vấn đề phổ biến trong các ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là NHTMQD. Đây là hệ lụy của hệ thống quản trị rủi ro và đánh giá chất lượng tín dụng chưa hiệu quả. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng của các NHTM ở Việt Nam cũng là một vấn đề cần xem xét khi phân tích hoạt động ngân hàng.

Tóm tắt nhận định (tt)

- Cùng với việc mở cửa lĩnh vực ngân hàng và sự lớn mạnh của các NHTMCP, tình hình cạnh tranh trên thị trường dịch vụ ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt; xu hướng mua lại và sáp nhập có thể xảy ra. Dịch vụ khách hàng tiện lợi lúc này trở thành một nhân tố quan trọng của lợi thế cạnh tranh. Các ngân hàng trong nước có lợi thế khi họ đã có sẵn mạng lưới giao dịch rộng khắp và sự am hiểu nhất định về thị trường.
- Trong khi Techcombank và Eximbank ngày càng lớn mạnh và dần xây dựng được vị thế trên thị trường ngân hàng, Sacombank và ACB là những ngân hàng đã tạo lập được tên tuổi và giá tại thời điểm này tỏ ra hợp lý để mua vào.

Tóm tắt nhận định (tt)

Ngân hàng Vietcombank (VCB)

- Ngân hàng quốc doanh được quản lý tốt, với dịch vụ thẻ, dịch vụ thanh toán quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu chiếm thị phần lớn.
- Tỷ lệ thu nhập lãi biên tế (NIM) đạt 2.2% và được duy trì khá ổn định.
- Tỷ số thể hiện khả năng sinh lợi ROA đạt 1.7%, cao nhất trong khối quốc doanh và chỉ đứng sau Sacombank trong các ngân hàng thương mại được chọn phân tích.
- Hiệu quả hoạt động khá cao, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập từ hoạt động kinh doanh ở mức 25%, thấp nhất trong các ngân hàng.
- Tăng trưởng dư nợ tín dụng và huy động vốn trung bình hơn 15%/ năm, chất lượng tài sản có, đặc biệt là các khoản tín dụng được cải thiện, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tương ứng là 1.8% và 2%, thấp nhất trong khối quốc doanh.
- Tỷ trọng thu dịch vụ trên tổng thu nhập khoảng hơn 10% và đang có xu hướng tăng, cao nhất trong khối quốc doanh.

Tóm tắt nhận định (tt)

Ngân hàng Á Châu (ACB)

- NHTMCP lớn nhất về quy mô tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế, dẫn đầu khối NHTMCP trong mảng dịch vụ bán lẻ.
- Tỷ lệ thu nhập lãi biên tế (NIM) khá thấp, khoảng 2% (năm 2006) do tỷ lệ dư nợ trên vốn huy động thấp (28% năm 2006), thấp nhất so với các ngân hàng khác.
- ROA năm 2006 ở mức khoảng 1.1%, tốc độ tăng trưởng lãi sau thuế cao, đạt gần 70% năm 2006.
- Tăng trưởng dư nợ tín dụng và vốn huy động năm 2006 tương ứng hơn 80% và 70%. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng trên tổng dư nợ được duy trì ở mức thấp, gần bằng không (0) nhờ hệ thống quản trị rủi ro và đánh giá chất lượng tín dụng được xây dựng và vận hành có hiệu quả.
- Cơ cấu thu nhập chủ yếu vẫn là thu từ lãi, tỷ trọng thu dịch vụ trên tổng thu nhập chỉ khoảng 12% năm 2006.
- Chỉ số P/E đang ở mức hợp lý: P/E trailing: 14x và P/E forward 2007: 16x. P/E forward lớn hơn P/E trailing do ảnh hưởng của việc tăng vốn trong năm 2007.

Tóm tắt nhận định (tt)

Ngân hàng Sacombank (STB)

- Ngân hàng TMCP có vốn điều lệ lớn nhất, gần 4.500 tỷ đồng.
- Tỷ lệ thu nhập lãi biên tế (NIM) đạt gần 3.3% năm 2006, chỉ sau Techcombank trong khối NHTMCP.
- ROA năm 2006 đạt 1.9%, cao nhất trong các ngân hàng được chọn phân tích. Chỉ số dự báo sẽ còn được cải thiện trong tương lai.
- Lãi sau thuế tăng trưởng với tốc độ nhanh, hơn 95% năm 2006. Ước tính tốc độ này sẽ được duy trì trong năm nay 2007.
- Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay và vốn huy động năm 2006 đều trên 70%. Chất lượng tín dụng được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng trên tổng dư nợ được duy trì ở mức tương đối thấp, 0.7% và 0.6%, tương ứng.
- P/E trailing và P/E forward 2007 tương ứng là 14x và 15x. P/B trailing và P/B forward 2007 tương ứng là 3.9x và 5.0x.

Tóm tắt nhận định (tt)

Ngân hàng Techcombank (TCB)

- Tỷ lệ thu nhập lãi biên tế (NIM) đạt 3.9% năm 2006 (4.8% năm 2006), cao nhất trong các ngân hàng được chọn phân tích.
- Khả năng sinh lãi và hiệu quả hoạt động cao. ROA đạt mức cao so với các ngân hàng trong ngành, 1.7% và 1.9% trong năm 2004 và 2005, tương ứng. ROA năm 2006 giảm xuống 1.5% do sự mở rộng nhanh của hệ thống chi nhánh.
- Tốc độ tăng trưởng lãi sau thuế năm 2006 là 25%, giảm từ hơn 60% năm 2005. Ước tính lãi sau thuế tăng trưởng hơn 50% năm 2007.
- Dư nợ cho vay và vốn huy động, cùng với phát triển của hệ thống chi nhánh, tăng trưởng khoảng 60% năm 2006. Chất lượng tài sản có có xu hướng giảm với tỷ lệ nợ xấu năm 2006 tăng lên 3.1% năm 2006 so với 2.9% năm 2005, cao nhất trong khối NHTMCP.
- Tỷ trọng thu dịch vụ trên tổng thu nhập năm 2006 là 16%, cao nhất trong các ngân hàng phân tích.
- P/E trailing và P/E forward 2007 tương ứng là 31x và 32x.

Tóm tắt nhận định (tt)

Ngân hàng Eximbank (EIB)

- Năm 2006 kết thúc giai đoạn chấn chỉnh theo Quyết định của Chính phủ, đánh dấu sự phát triển của Eximbank.
- NIM tăng từ 1.8% năm 2005 lên 2.4% năm 2006. ROA tăng từ 0.2% năm 2005 lên 1.4% trong năm 2006, và dự báo sẽ được cải thiện trong năm 2007.
- Tăng trưởng dư nợ cho vay và vốn huy động cải thiện, từ chỉ khoảng 30% năm 2005 lên gần 60% năm 2006. Tỷ lệ nợ xấu cũng được cải thiện và duy trì ở mức 0.8% năm 2006.
- Lãi sau thuế tăng từ 21 tỷ năm 2005 lên 258 tỷ năm 2006, tăng hơn 10 lần. Tốc độ tăng năm 2007 ước tính khoảng 60%.
- P/E trailing và P/E forward 2007 tương ứng là 23x và 31x.

Các thuật ngữ

- **Lợi nhuận thuần trên Tổng tài sản** (Return on assets - ROA): ROA được tính bằng cách lấy thu nhập thuần chia cho tổng tài sản trung bình trong một giai đoạn. Xu hướng ROA tăng nhìn chung là tích cực, với điều kiện là ngân hàng không thực hiện chính sách kinh doanh chấp nhận nhiều rủi ro.
- **Lợi nhuận thuần trên Vốn chủ sở hữu** (Return on equity - ROE): ROE là một thước đo khả năng sinh lợi của ngân hàng, thường được dùng kết hợp với ROA. ROE của ngân hàng được tính bằng cách lấy thu nhập thuần chia cho vốn bình quân trong một giai đoạn.
- **Tài sản có sinh lãi** (Earning assets): Tài sản có sinh lãi bao gồm: các khoản cho vay, đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư trên thị trường tiền tệ, các khoản phải thu tài trợ đi thuê; tiền gửi tại các ngân hàng khác.
- **Thu nhập trên Tài sản có sinh lãi** (Yield on earning assets - YOEА): Vì ngân hàng có thể đạt được lợi nhuận bằng nhiều cách khác nhau, các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập thuần của ngân hàng cần phải được xem xét khi đánh giá chất lượng của lợi nhuận. Các tài sản có sinh lãi như các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, tài trợ đi thuê, chứng khoán đầu tư tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của ngân hàng. YOEА được tính bằng cách lấy thu nhập lãi của tài sản có sinh lãi chia cho giá trị trung bình của các tài sản này trong giai đoạn.

Các thuật ngữ (tt)

- **Chi phí của tài sản có sinh lãi** (Cost of funding earning assets - COF): COF được tính bằng cách chia tổng chi phí lãi vay của các nguồn quỹ mà ngân hàng dùng để có được tài sản có sinh lãi cho giá trị trung bình của các nguồn quỹ đó.
- **Thu nhập lãi biên tế** (Net interest margin - NIM): NIM được đo lường bằng cách lấy thu nhập từ tài sản có sinh lãi trừ đi chi phí để có được tài sản có sinh lãi đó. NIM lớn là dấu hiệu của việc quản lý tài sản và nợ có hiệu quả; trong khi NIM thấp cho thấy lợi nhuận của ngân hàng là hạn chế.
- **Thu nhập ngoài lãi** (Non-interest income): Thu nhập ngoài lãi bao gồm các khoản phí dịch vụ trên tài khoản tiền gửi, cầm cố, hoa hồng dịch vụ, v.v...
- **Chi phí ngoài lãi** (Non-interest expenses): Chi phí ngoài lãi là tất cả các chi phí phát sinh trong điều hành như chi phí nhân viên, thuê nhà, chi phí marketing, v.v...

Các thuật ngữ (tt)

- **Dự phòng rủi ro tín dụng** (Provision for loan losses): là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng.
- **Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng** (Reserve for loan losses): Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích ra để bảo vệ các khoản tín dụng trong trường hợp không thu hồi được. Quỹ dự phòng này hoàn toàn tách biệt với quỹ dự trữ bắt buộc quy định bởi Ngân hàng Nhà nước. Quỹ dự phòng này được hạch toán trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng, và thể hiện dưới hình thức giảm trừ đối với khoản dư nợ cho vay. Thông qua quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, người ta có thể đánh giá được mức độ rủi ro của các khoản dư nợ và liệu ngân hàng có đang quản lý các khoản dư nợ này một cách hợp lý hay không.
- **Nợ quá hạn** (Overdue loans): Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.
- **Nợ xấu** (Non-performing loans): Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 theo cách phân loại nợ theo 5 nhóm theo quy định hiện hành. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là một chỉ số cho biết chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

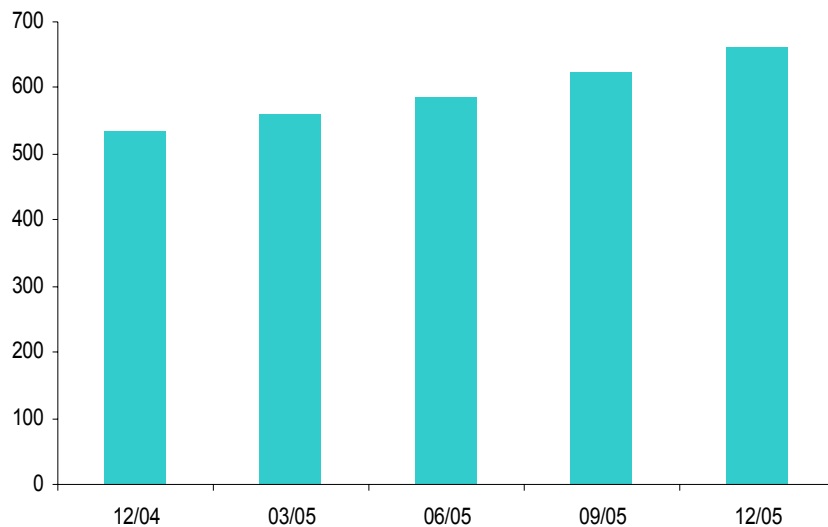


Tổng quan về chính sách tiền tệ và tín dụng

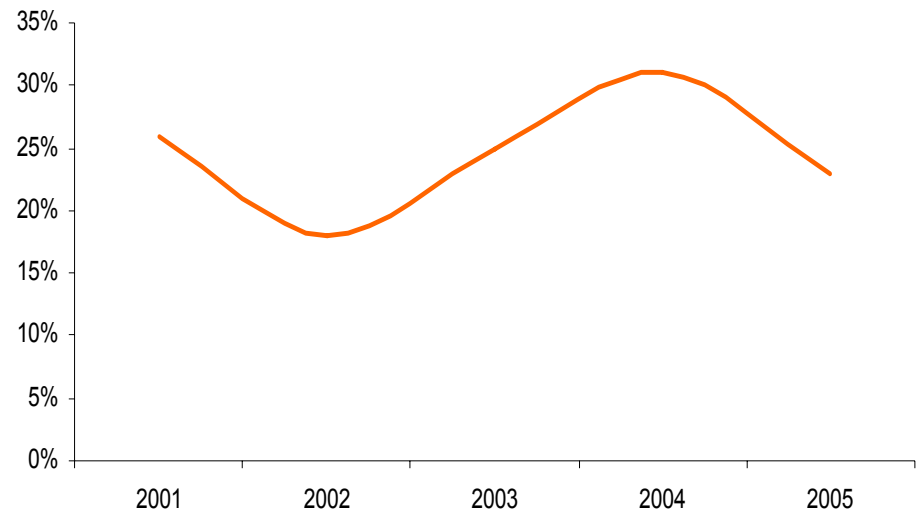
Tổng phương tiện thanh toán

Tốc độ tăng trưởng trong tổng phương tiện thanh toán giảm thể hiện chính sách tiền tệ thận trọng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN).

Tổng phương tiện thanh toán (nghìn tỷ đồng)



Tăng trưởng phương tiện thanh toán



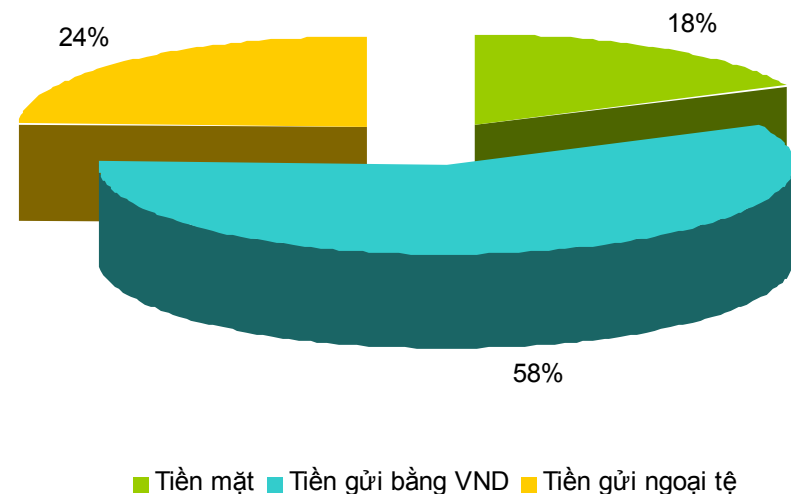
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tổng phương tiện thanh toán (tt)

Cơ cấu tổng phương tiện thanh toán cải thiện theo hướng giảm dần tỷ lệ tiền mặt trong nền kinh tế.

- Tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán liên tục giảm qua các năm (năm 2005 chiếm 18.13%; 2004: 20.35%; 2003: 22.03%).
- Thể hiện sự mở rộng và phát triển các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.
- Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn cao so với các nước trong khu vực. Đây là cơ hội để phát triển các dịch vụ ngân hàng trong tương lai.

Cơ cấu tổng phương tiện thanh toán năm 2005

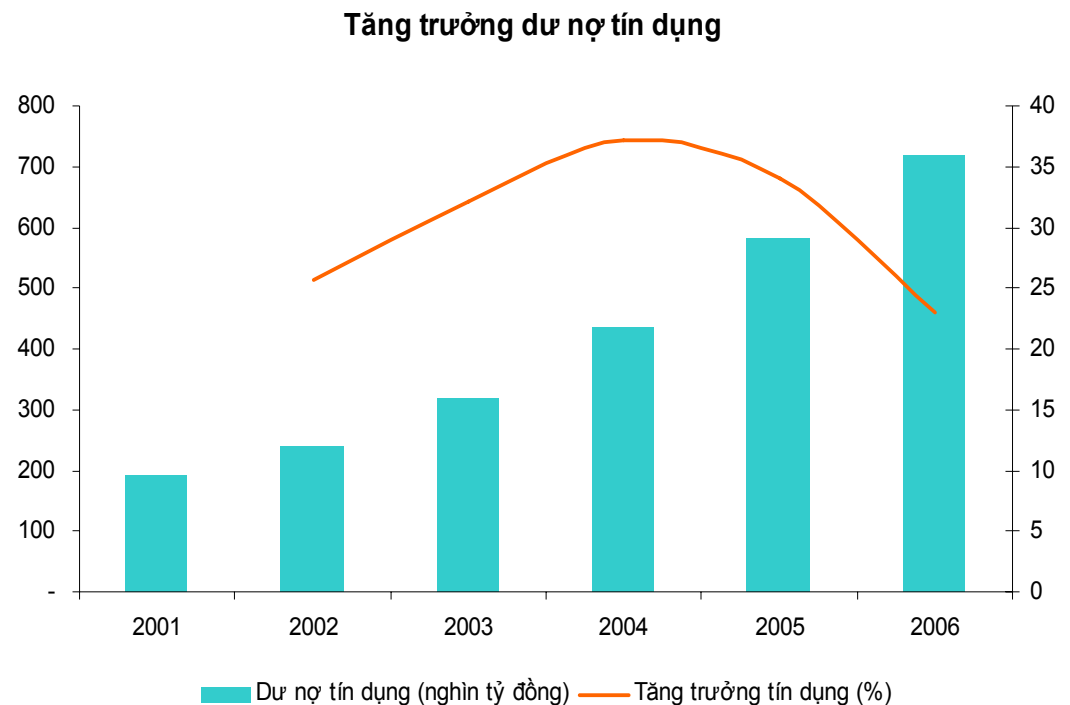


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tín dụng đối với nền kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tín dụng có xu hướng giảm cho thấy sự giảm sút về mức độ hấp thụ vốn của nền kinh tế; nhưng cũng thể hiện quan điểm thận trọng hơn trong quản lý chất lượng tín dụng.

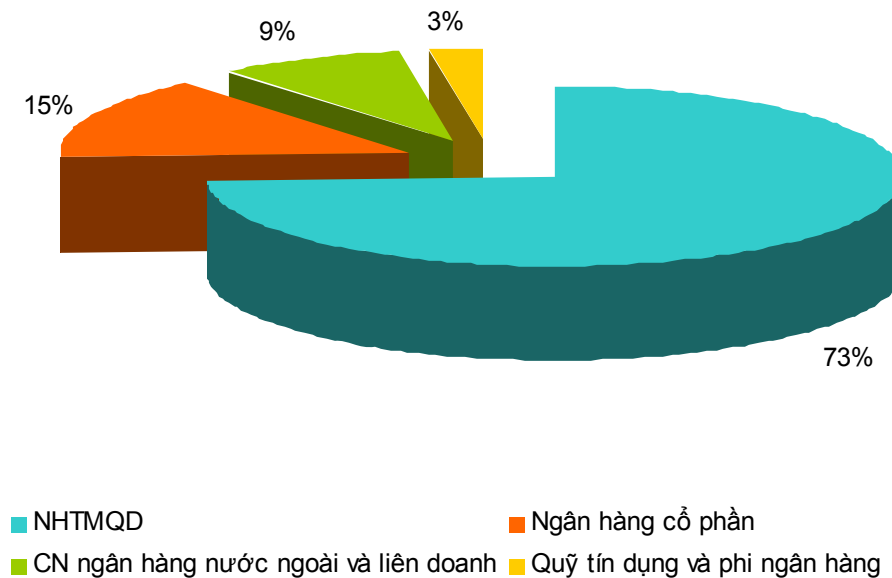
- Mức tăng trưởng trung bình trong 5 năm từ 2002-2006 đạt hơn 30%.
- Tốc độ tăng trưởng giảm trong năm 2005, 2006 do ảnh hưởng của các quy định về tỷ lệ an toàn tối thiểu cũng như phân loại và quản lý chất lượng tín dụng.
- Dự báo mức tăng trưởng sẽ tăng trong thời gian tới do hội nhập hậu WTO và nhu cầu vốn đầu tư tăng.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tín dụng đối với nền kinh tế (tt)

Tỷ trọng vốn cho vay theo loại hình tổ chức tín dụng: khối quốc doanh chiếm tỷ trọng chủ yếu, đến 73%.

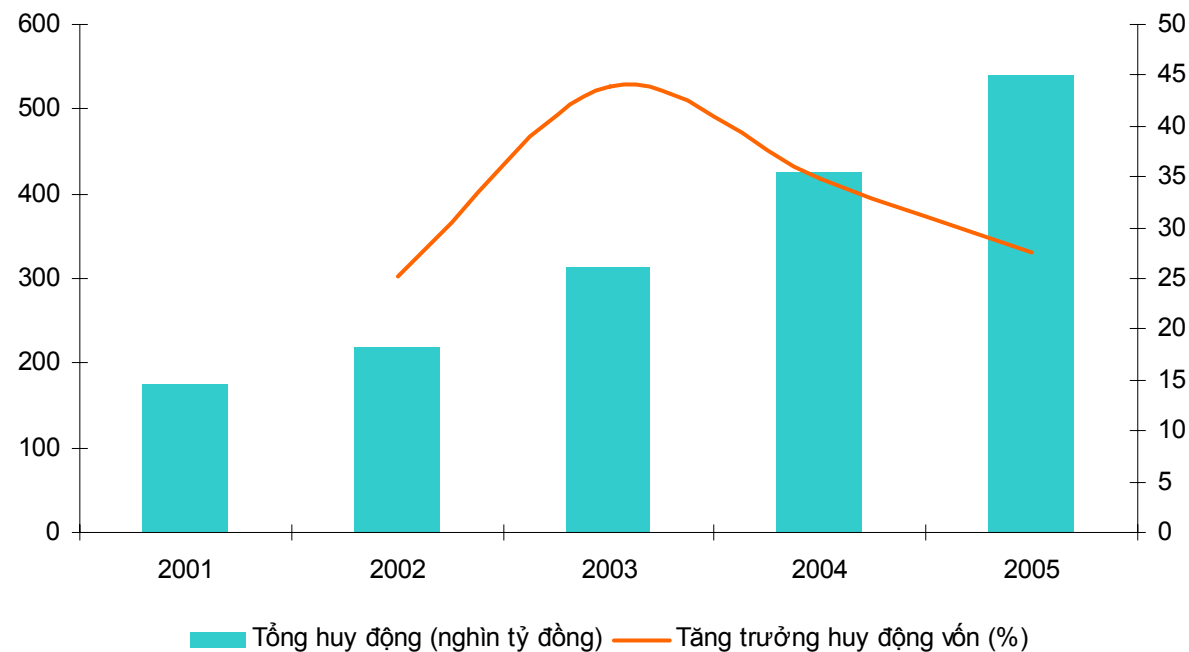


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Huy động vốn từ nền kinh tế

Vốn huy động tăng qua từng năm; tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng giảm thể hiện sự gia tăng không tương xứng trong nhu cầu vay vốn của nền kinh tế.

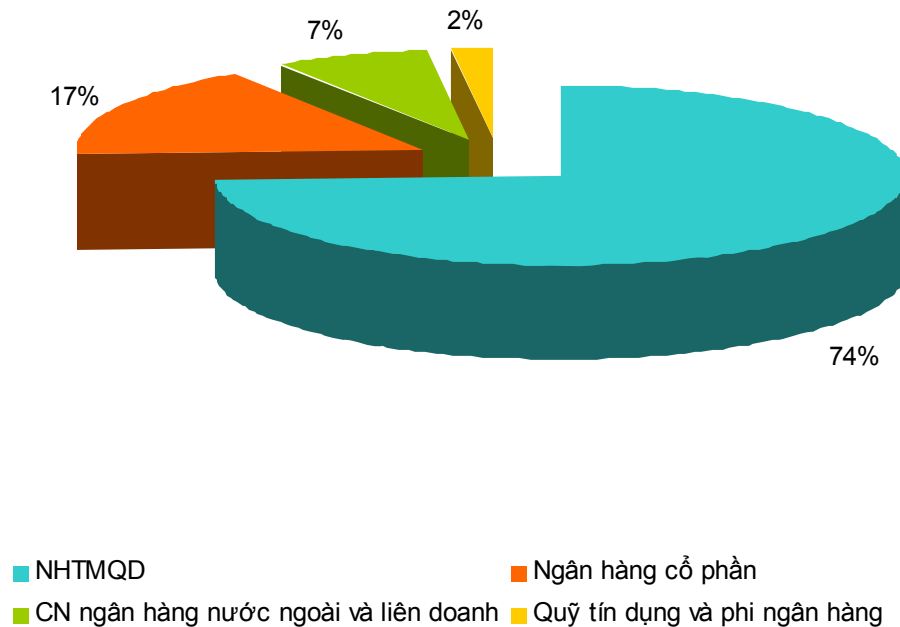
Tăng trưởng huy động vốn



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Huy động vốn từ nền kinh tế (tt)

Cơ cấu vốn huy động theo loại hình tổ chức tín dụng: khối quốc doanh vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu, 74% tổng số vốn huy động.

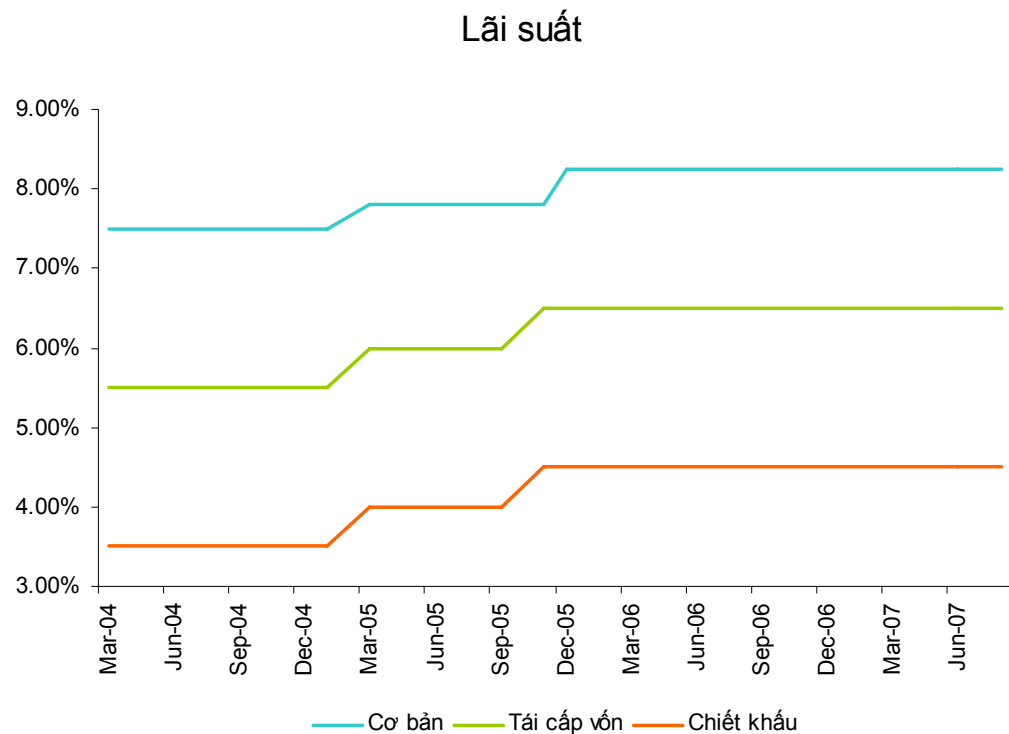


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Biến động lãi suất

Mức lãi suất cơ bản, chiết khấu và tái cấp vốn có xu hướng tăng do áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt.

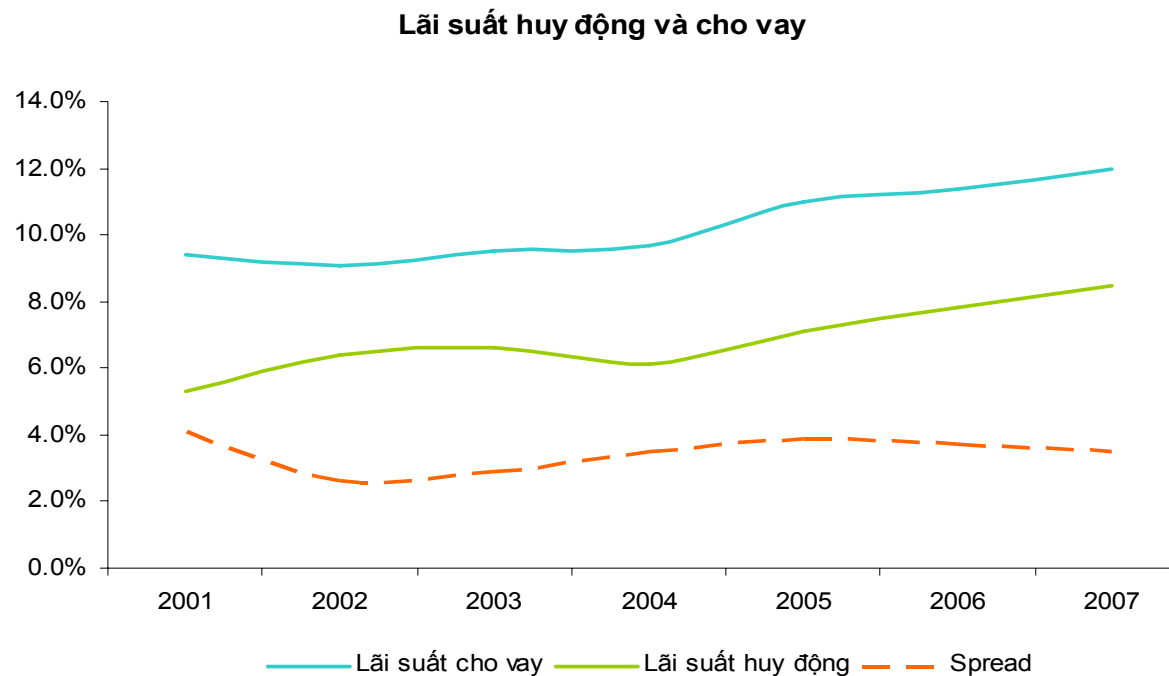
- Áp lực lạm phát ngày càng tăng do lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài chảy vào, NHNN đã phải mua vào ngoại tệ để dự trữ.
- NHNN áp dụng biện pháp tăng các lãi suất và thắt chặt cung tiền thông qua hạn chế tăng trưởng tín dụng.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Biến động lãi suất (tt)

- Lãi suất huy động và cho vay tăng theo xu hướng điều chỉnh của lãi suất cơ bản.
- Chênh lệch lãi suất cho vay và huy động vốn (spread) có xu hướng giảm qua các năm.



Biến động lãi suất (tt)

- Bỏ quy định trần lãi suất tiền gửi USD của pháp nhân tại tổ chức tín dụng (từ ngày 01/03/2007).
- Thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong việc huy động tiền gửi của các tổ chức tín dụng.
- Duy trì ổn định các mức lãi suất chủ đạo của NHNN:
 - Lãi suất cơ bản: 8.25%
 - Lãi suất tái cấp vốn: 6.5%
 - Lãi suất chiết khấu: 4.5%

Nghiệp vụ thị trường mở (OMO)

- Đây là công cụ được NHNN sử dụng chủ yếu để điều hòa dòng ngoại tệ vào Việt Nam.
- NHNN chủ trương điều hành thận trọng theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và diễn biến vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng.
- Tổng giá trị giao dịch năm 2006:
 - Mua bán hẫng: VND 87 nghìn tỷ (US\$5.4 tỷ).
 - Nghiệp vụ repo: VND 37 nghìn tỷ (US\$2.3 tỷ).
 - Lãi suất:
 - Đầu năm 2006: 6.5-7%
 - Cuối năm 2006: 1%
 - Hiện nay: khoảng từ 2 - 4.75%

Quản lý ngoại hối

- Mở rộng biên độ ấn định tỷ giá mua, bán đồng Đôla Mỹ của các tổ chức tín dụng từ 0,25% lên 0,50% so với tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng.
- Duy trì mức giảm giá của tiền Đồng so với USD trong khoảng 1%, tạo điều kiện xuất khẩu, giảm thâm hụt cán cân thương mại.
- Trong 6 tháng đầu năm 2007, dự trữ ngoại hối của Việt Nam tăng khoảng 7 tỷ USD (tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái), tương đương khoảng 112,000 tỷ đồng được bơm ra lưu thông.

Dự trữ bắt buộc

- Từ 06/2007, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được NHNN điều chỉnh tăng:
 - Từ 5% lên 10% đối với tiền gửi VND kỳ hạn dưới 12 tháng.
 - Từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.
 - Từ 8% lên 10% đối với tiền gửi ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng.
 - Từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng.
- Mục đích:
 - Giảm tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và dư nợ cho vay nền kinh tế.
 - Giảm áp lực lạm phát, khống chế mức tăng giá thấp hơn tăng trưởng GDP.

Nhận định

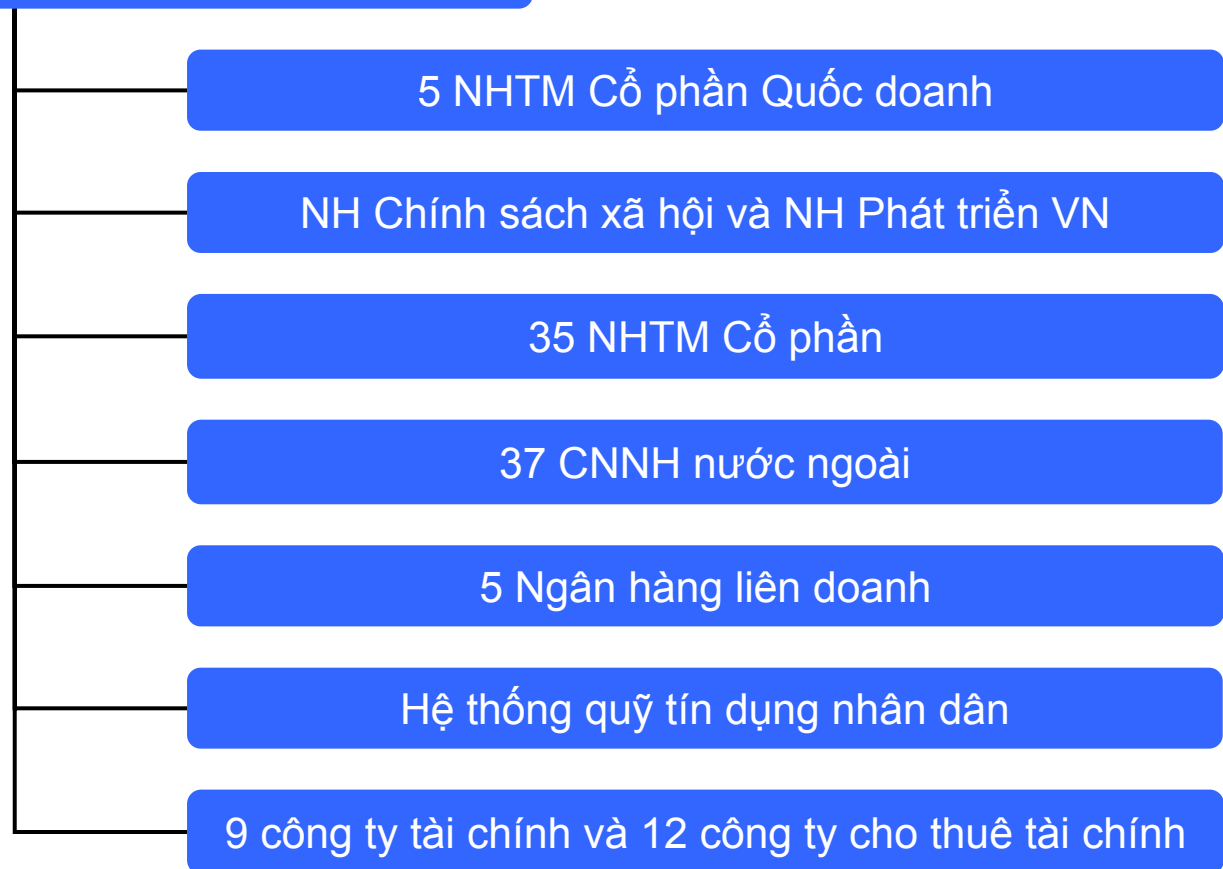
- Tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán tuy có xu hướng giảm, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn, là cơ hội để đẩy mạnh các dịch vụ ngân hàng.
- Khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế trong những năm tới sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại.
- Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay ngày càng bị thu hẹp, làm cho thu nhập lãi suất của các ngân hàng thương mại bị ảnh hưởng.
- Các quy định trong ngành ngân hàng ngày càng cao do NHNN ban hành có thể làm gia tăng các khoản chi phí để tuân thủ.



Tổng quan về ngành Ngân hàng

Hệ thống các tổ chức tín dụng

Hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam



Đặc điểm ngành ngân hàng

- Quốc hội là cơ quan giám sát việc thực hiện các chính sách tiền tệ. Trong khi đó, NHNN hoạt động như cơ quan chính phủ trực tiếp ban hành và thực hiện các chính sách tiền tệ này. NHNN cũng thực hiện cho vay đối với các NHTM, đại diện sở hữu nhà nước trong các ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQD).
- Ngân hàng thương mại (NHTM) là định chế tài chính hoạt động trung gian giữa khách hàng gửi tiền và khách hàng mượn tiền. Một trong những hoạt động chính của NHTM là nhận tiền gửi và cho vay.

Đặc điểm ngành ngân hàng (tt)

- Tài sản của ngân hàng (Bank's assets): thu nhập của NHTM được tạo ra từ nhiều nguồn khác nhau. Các nguồn này, hay còn gọi là “tài sản có sinh lãi” (earning assets), bao gồm các khoản tín dụng (tín dụng thương mại, tiêu dùng, nhà đất) và chứng khoán.
- Nợ của ngân hàng (Bank's liability): các khoản nợ chủ yếu của ngân hàng bao gồm tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ và vốn cổ đông.

Đặc điểm ngành ngân hàng (tt)

- Hiện Việt Nam có hơn 100 tổ chức tín dụng, trong đó phần lớn là các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) vừa và nhỏ. Nhiều ngân hàng có vốn dưới 1,000 tỷ VNĐ.
- Mức độ tập trung của thị trường cao, một số ngân hàng lớn, chủ yếu là các NHTMQD, chiếm phần lớn thị phần.
- Mặc dù đã được cải thiện, nợ xấu vẫn là một vấn đề phổ biến trong các ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là Ngân hàng TMQD. Đây là hệ lụy của hệ thống quản trị rủi ro và đánh giá chất lượng tín dụng kém hiệu quả.

Đặc điểm ngành ngân hàng (tt)

- Doanh thu của phần lớn các ngân hàng vẫn chủ yếu từ hoạt động tín dụng, vốn đòi hỏi cao về quản trị rủi ro. Trong khi đó, doanh thu từ các dịch vụ ngân hàng khác là hạn chế.
- Hiện tại, chỉ có khoảng hơn 7% dân số tham gia vào dịch vụ tiền gửi, mở tài khoản ở ngân hàng. Ngành ngân hàng vẫn đang trong giai đoạn sơ khai, tiềm năng phát triển còn rất lớn.
- Các quy định liên quan đang dần được hoàn thiện, cải tổ theo xu hướng phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Đặc điểm ngành ngân hàng (tt)

- Hiện tại, rào cản đối với ngân hàng có yếu tố nước ngoài vẫn khá lớn. Cụ thể:
 - Vốn pháp định: 3,000 tỷ VNĐ, phần nào tạo rào cản tạm thời đối với đầu tư trực tiếp trong ngắn hạn.
 - Quan điểm thận trọng của NHNN:
 - Tổng mức sở hữu cổ phần (room) của nhà đầu tư nước ngoài là 30%, mặc dù tỷ lệ này sẽ được nâng lên 49% trong thời gian tới (dự kiến là năm 2010).
 - Room dành cho mỗi đối tác là 10%, riêng đối với nhà đầu tư chiến lược, mức này được quy định tối đa 20%.
 - Điều kiện để ngân hàng nước ngoài mua cổ phần ngân hàng trong nước làm cho kỳ vọng đầu tư không hấp dẫn.:
 - Tỷ lệ tối đa góp vốn: 10%; hoặc 20% đối với đối tác chiến lược được phê duyệt.
 - Tổng tài sản tối thiểu tương đương 20 tỷ USD.

Xu hướng phát triển

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng được dự đoán gấp 2 lần tăng trưởng GDP. Hoạt động dịch vụ ngân hàng duy trì được tốc độ phát triển.
- Trong tương lai gần, bốn ngân hàng quốc doanh lớn nhất (Agribank, Vietcombank, BIDV và Incombank) tiếp tục thống lĩnh và chi phối thị trường.
- Cho vay khối doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm dần; và cho vay khối tư nhân và vay tiêu dùng phát triển mạnh. Điều này tạo cơ hội mở rộng kinh doanh cho các ngân hàng năng động, đặc biệt là NHTMCP và ngân hàng có yếu tố nước ngoài.

Xu hướng phát triển (tt)

- Cùng với cam kết gia nhập WTO, từ 01/04/2007, thị trường ngân hàng Việt Nam mở cửa. Cuộc cạnh tranh ngày càng tăng trong khối ngân hàng thương mại cổ phần, đặc biệt từ các ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng con 100% nước ngoài.
- Hoạt động mua bán và sáp nhập trong ngành tất yếu sẽ diễn ra trong tương lai gần. Số lượng ngân hàng vừa và nhỏ sẽ giảm đáng kể. Sáp nhập giúp các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì mức lợi nhuận và giảm được cạnh tranh trong ngành.
- Dịch vụ khách hàng tiện lợi trở thành nhân tố quan trọng của lợi thế cạnh tranh. Nhiều ngân hàng sẽ mở rộng giờ giao dịch, mở rộng mạng lưới, đẩy mạnh dịch vụ internet banking, và các dịch vụ thiết kế đặc thù cho từng nhóm khách hàng.

Xu hướng phát triển (tt)

- Có hơn 30 hồ sơ và đề nghị xin thành lập ngân hàng mới từ các doanh nghiệp lớn như: Tập đoàn Bảo hiểm Bảo Việt, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Dệt may, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Thép, Tổng công ty Bia rượu Hà Nội v.v...
- NHNN cũng tiếp nhận:
 - 3 hồ sơ xin thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài của HSBC, ANZ và Standard Chartered Bank.
 - 4 ngân hàng khác ở khu vực châu Á cũng đã đưa ra đề nghị tương tự, song chưa hoàn chỉnh hồ sơ.
 - Nếu đảm bảo đầy đủ yêu cầu đề ra, trong vòng 5-6 tháng kể từ khi nộp hồ sơ, các ngân con 100% vốn ngoại sẽ được cấp phép hoạt động.

Cam kết WTO đối với dịch vụ ngân hàng

- Được thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài kể từ 01/04/2007.
- Ngân hàng nước ngoài được thành lập chi nhánh tại Việt Nam, nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân VN trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập WTO.
- Hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam không quá 30%.



Các quy định liên quan

Quyết định 493/2005

- Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng.
- Phân loại nợ theo 5 nhóm nợ.
- Quy định tối thiểu về xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ để hỗ trợ cho việc phân loại nợ và quản lý chất lượng tín dụng.
- Thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng theo phương pháp định tín.
- Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Phân loại nợ

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại	Tỷ lệ dự phòng (r)
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	- Nợ trong hạn	0%
2. Nợ cần chú ý	- Quá hạn dưới 90 ngày - Cơ cấu lại trong hạn	5%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn đến 180 ngày - Cơ cấu lại quá hạn dưới 90 ngày	20%
4. Nợ nghi ngờ	- Quá hạn đến 360 ngày - Cơ cấu lại quá hạn đến 180 ngày	50%
5. Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày - Cơ cấu lại quá hạn trên 180 ngày	100%

Trích lập dự phòng

- Dự phòng cụ thể: $R = \text{Max} \{0, (A-C)\} \times r$
R: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập
A: Giá trị khoản nợ
C: Giá trị của tài sản bảo đảm
r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung:
 - Trích lập và duy trì mức dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.
 - Thời hạn cuối cùng phải tuân thủ quy định này là 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

Quyết định 457/2005 và 03/2007

- Quy định các tỷ lệ an toàn đối với tổ chức tín dụng tại Việt Nam:
 - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
 - Giới hạn tín dụng đối với khách hàng.
 - Tỷ lệ khả năng chi trả.
 - Tỷ lệ tối đa cho vay trung hạn và dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn.
 - Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.
- Định nghĩa vốn tự có theo 2 cấp.

Vốn tự có

- Vốn cấp 1:
 - Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp).
 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
 - Quỹ dự phòng tài chính.
 - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.
 - Lợi nhuận giữ lại.
- Giới hạn tính Vốn cấp 1:
 - Trừ đi Lợi thế thương mại.
- Mua, đầu tư vào tài sản cố định tối đa 50% Vốn cấp 1.

Vốn tự có (tt)

- Vốn cấp 2:
 - (1) Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác. Điều kiện:
 - ✓ Kỳ hạn ban đầu, còn lại tối thiểu là 5 năm.
 - ✓ Không được đảm bảo.
 - ✓ Chỉ được mua lại khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
 - ✓ Được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế nếu việc trả lãi dẫn đến lỗ.
 - ✓ Thứ tự ưu tiên thanh toán sau chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác.
 - (2) Dự phòng chung (tối đa 1.25% tổng tài sản có rủi ro).
 - (3) 50 % phần đánh giá tăng TSCĐ.
40% phần đánh giá tăng các loại chứng khoán đầu tư.
- Giới hạn tính Vốn cấp 2:
 - Vốn cấp 2 tối đa bằng Vốn cấp 1.
 - Vốn cấp 2 (1) tối đa bằng 50% Vốn cấp 1.

Vốn tự có (tt)

- Các khoản trừ khỏi Vốn tự có:
 - Phần đánh giá giảm TSCĐ, đầu tư.
 - Đầu tư, góp vốn:
 - Vào TCTD khác.
 - nắm quyền kiểm soát DN bảo hiểm, CK.
 - Vào một doanh nghiệp vượt mức 15% VTC của TCTD.
 - Vào tất cả các doanh nghiệp vượt mức 40% VTC của TCTD.
 - Khoản lỗ kinh doanh lũy kế.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)

- Công thức tính:
 - Vốn tự có (VTC) / Tổng tài sản có rủi ro (RWA).
 - RWA: Tài sản có và các cam kết ngoại bảng đánh giá theo mức độ rủi ro tương ứng.
 - 100%, 50%, 20%, 0%.
 - Cam kết ngoại bảng: chuyển đổi thành tài sản có rủi ro tương ứng theo tỷ lệ chuyển đổi tương ứng: 100%, 50%, 0%.
- Ngoại trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tín dụng phải duy trì CAR tối thiểu 8%.
- Các NHTM quốc doanh được ân hạn thực hiện yêu cầu này trong 3 năm, kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này – 19/04/2005.

Giới hạn tín dụng

Khoản mục	Giới hạn (% Vốn tự có)
Dư nợ cho vay một khách hàng (KH)	15%
Dư nợ cho vay và bảo lãnh một KH	25%
Dư nợ cho vay nhóm KH có liên quan	50%
Dư nợ cho vay và bảo lãnh nhóm KH có liên quan	60%
Cho thuê tài chính một KH	30%
Cho thuê tài chính nhóm KH có liên quan	80%

Giới hạn đầu tư

- Giới hạn đầu tư:

Khoản mục	Giới hạn
Góp vốn, mua cổ phần một doanh nghiệp (% trên Vốn điều lệ của DN)	11%
Tổng góp vốn, mua cổ phần (% Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD)	40%

- Tỷ lệ tối đa cho vay trung và dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn:
 - 40%: Ngân hàng thương mại.
 - 30%: Tổ chức tín dụng khác.

Nghị định 141/2006

Loại hình	Vốn điều lệ tối thiểu	
	Năm 2008	Năm 2010
Quốc doanh	VND 3,000 tỷ	VND 3,000 tỷ
TMCP	VND 1,000 tỷ	VND 3,000 tỷ
Liên doanh	VND 1,000 tỷ	VND 3,000 tỷ
Nước ngoài	VND 1,000 tỷ	VND 3,000 tỷ
Chi nhánh NHNN	USD 15 triệu	USD 15 triệu

Quyết định 1141/QĐ-NHNN

Quy định mới về tỷ lệ dự trữ bắt buộc và trích lập các quỹ pháp định, hiệu lực từ 01/06/2007.

Dự trữ bắt buộc	Tỷ lệ	Cơ sở tính	Tỷ lệ mới (% thay đổi)
Tiền gửi VND không kỳ hạn và dưới 12 tháng (lãi suất 1.2%)	5%	Số dư trung bình	10% (+5%)
Tiền gửi VND kỳ hạn trên 12 tháng và dưới 24 tháng (lãi suất 1.2%)	2%	Số dư trung bình	4% (+2%)
Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và dưới 12 tháng (lãi suất 0%)	8%	Số dư trung bình	10% (+2%)
Tiền gửi ngoại tệ kỳ hạn trên 12 tháng và dưới 24 tháng (lãi suất 0%)	2%	Số dư trung bình	4% (+2%)

Trích lập các quỹ pháp định

Quỹ pháp định	Tỷ lệ	Cơ sở tính	Ghi chú
Quỹ bổ sung vốn điều lệ (QBSVĐL)	5%	LNST	Tối thiểu đạt 100% vốn điều lệ ban đầu
Quỹ dự phòng tài chính	10%	LNST (-) QBSVĐL	Tối thiểu đạt 25% vốn điều lệ ban đầu

(*) LNST: Lợi nhuận sau thuế



Các ngân hàng đầu ngành

Ngân hàng Thương mại Quốc doanh

- NHNN làm đại diện sở hữu. Điều này có thể làm phát sinh xung đột lợi ích; do NHNN cũng là cơ quan quản lý và giám sát hoạt động ngân hàng.
- Hệ thống chi nhánh, phân phối rộng lớn, có mặt hầu hết các tỉnh thành.
- Quy mô vốn lớn, có năng lực tài trợ cho các dự án lớn.
- Chiếm lĩnh thị trường cho vay và huy động vốn với hơn 70% thị phần.

Ngân hàng Thương mại Quốc doanh (tt)

- Tỷ lệ cao các khoản nợ xấu, kết quả từ các khoản cho vay theo chỉ định giai đoạn trước. Hệ số an toàn vốn của phần lớn các NHTMQD ở dưới mức yêu cầu, theo Basel II.
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, đánh giá rủi ro tín dụng vẫn đang được xây dựng và hoàn thiện.
- Đến giữa 2006, NHNN đã thành lập 2 ngân hàng chính sách (NH Chính sách xã hội và NH Phát triển Việt Nam), có trách nhiệm tiếp quản các khoản cho vay theo chỉ định của nhà nước. Cùng với việc bơm vốn vào các NHTM Quốc doanh và xử lý mạnh các khoản nợ xấu trong thời gian qua, tình hình tài chính của các NHTM Quốc doanh được cải thiện.

Tiến trình cổ phần hóa

Ngân hàng	Nhà tư vấn	Thời điểm CPH
Vietcombank	Credit Suisse	10/2007
MHB	Deutsche Bank AG Singapore	Q4/2007
Incombank	JP Morgan Securities Asia Pacific Ltd.	Q4/2007
BIDV	Morgan Stanley	Chưa xác định
Agribank	Chưa xác định	2008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần

- Hiện có 35 NHTMCP trong hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam.
- Có hệ thống dịch vụ ngân hàng năng động, hệ thống quản lý tín dụng và đánh giá chất lượng tín dụng tốt với tỷ lệ nợ xấu thấp hơn so với các NHTM Quốc doanh.
- Sức cạnh tranh, thâm nhập thị trường hạn chế do hệ thống phân phối nhỏ hẹp và quy mô vốn khiêm tốn.
- Chiếm từ 15-20% thị phần ngân hàng. Tập trung vào mảng dịch vụ bán lẻ và cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Vốn điều lệ của các NHTMCP dao động lớn, từ chỉ 200 tỷ VND lên đến 4,449 tỷ VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (tt)

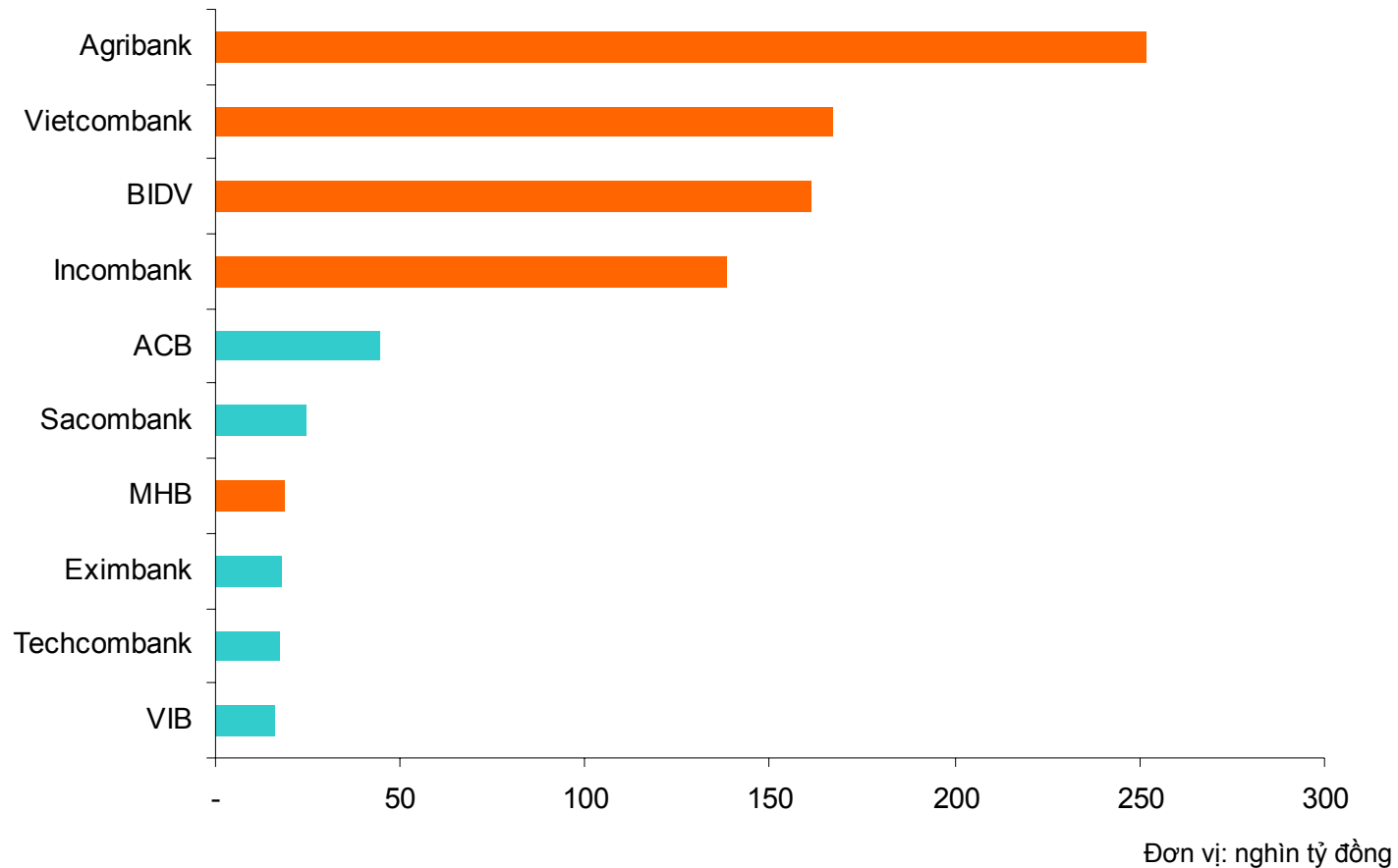
- Theo quy mô tài sản, thị phần và sức cạnh tranh:
 - Dẫn đầu trong các NHTMCP là ACB và Sacombank với thị phần đáng kể, có sức cạnh tranh cao trong mảng bán lẻ và cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
 - Các ngân hàng khác như Techcombank, Eximbank đang dần có chỗ đứng trong thị trường ngân hàng, với sức cạnh tranh tương đối.
 - Phần lớn các ngân hàng còn lại, với quy mô vốn và tài sản nhỏ gặp khó khăn khi quy định về mức vốn tối thiểu mới của NHNN được áp dụng. Trong tương lai gần, hoạt động mua lại và sáp nhập sẽ rất sôi động trong nhóm này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (tt)

Đầu tư chiến lược từ Ngân hàng nước ngoài:

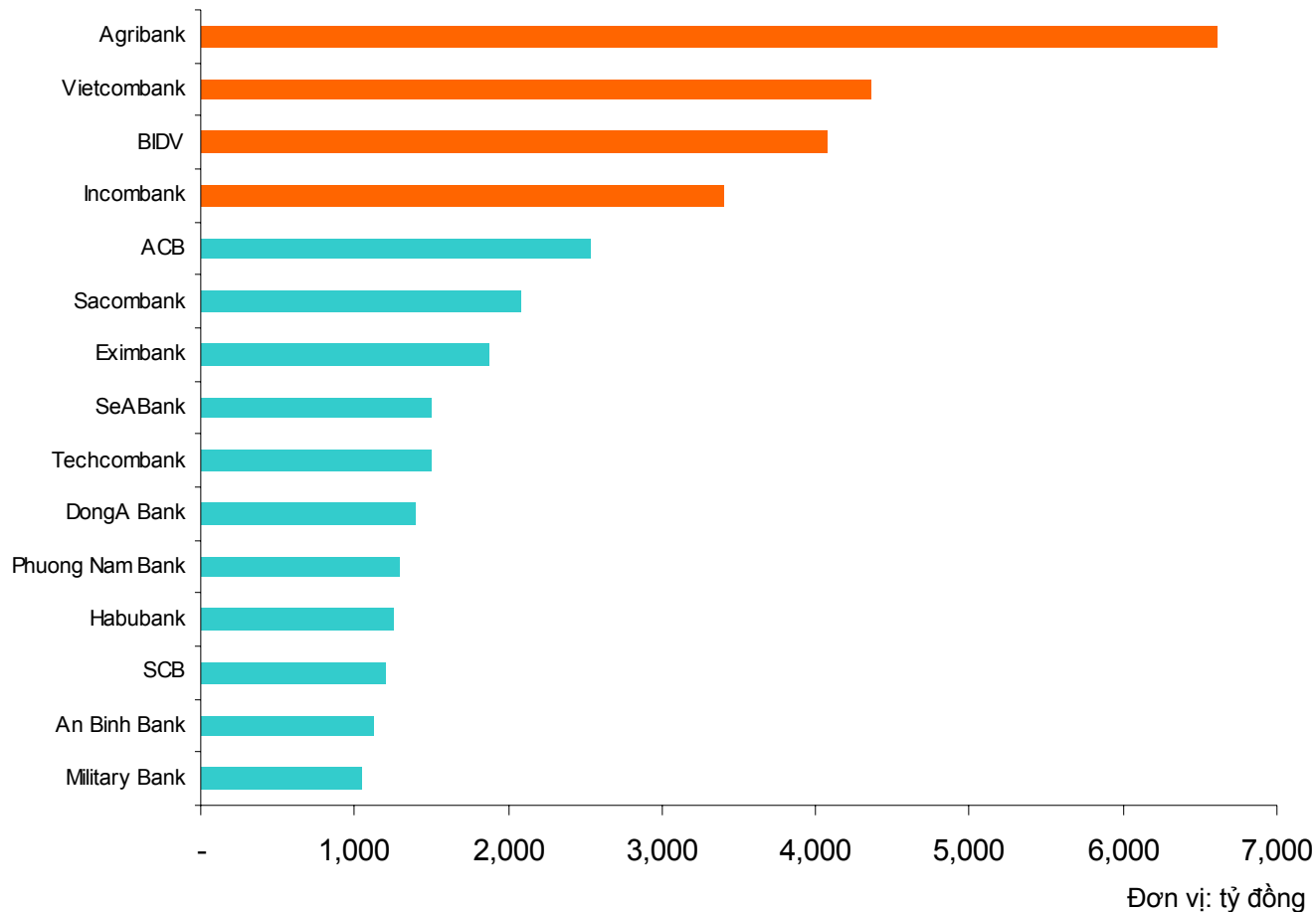
Ngân hàng	Đối tác	Ngày công bố	Tỷ lệ vốn góp
Sacombank	ANZ Bank	24/03/2005	10.00%
ACB	Standard Chartered	17/06/2005	8.60%
Techcombank	HSBC	07/07/2007	15.00%
VP Bank	OCBC	21/03/2006	10.00%
OCB	BNP Paribas	18/06/2007	10.00%
Southern Bank	UOB	25/01/2007	10.00%
Habubank	Deutsche Bank	01/02/2007	20.00%

10 Ngân hàng lớn nhất - Tổng tài sản



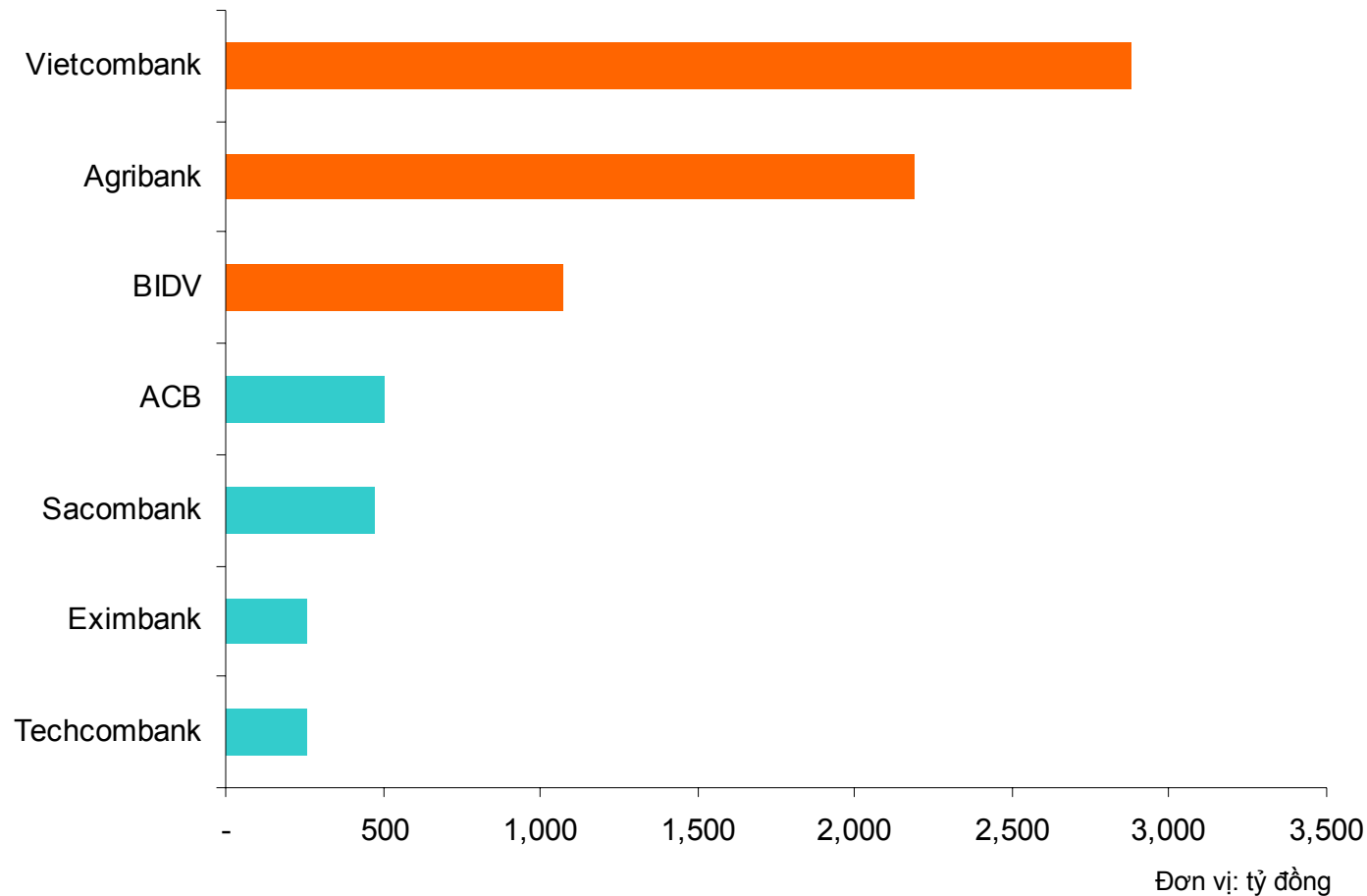
Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2006

15 Ngân hàng lớn nhất - Vốn điều lệ



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

7 Ngân hàng lớn nhất – Lãi sau thuế

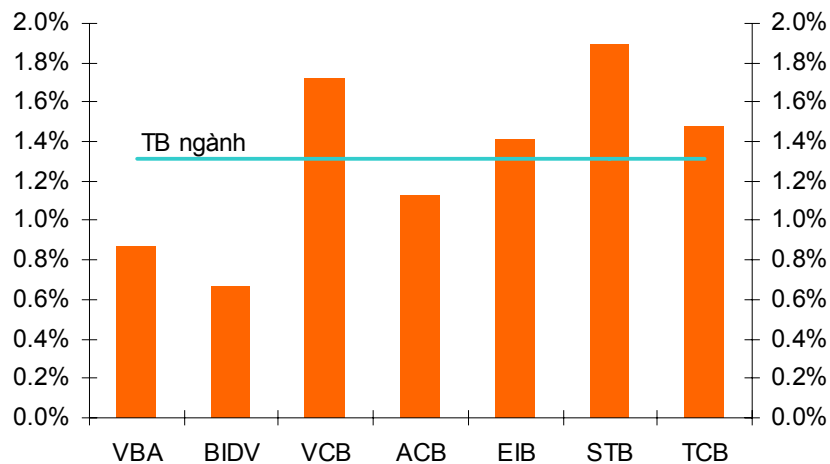


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Một số chỉ tiêu cơ bản

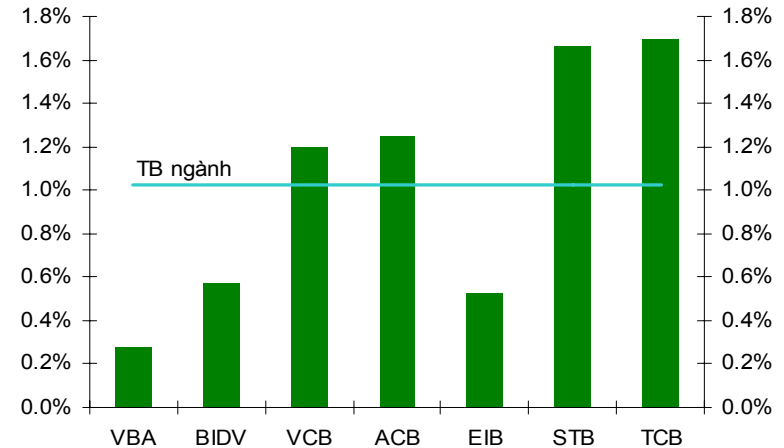
- ROA trung bình ngành đạt 1.0% giai đoạn 2004 – 2006.
- Chỉ số này dao động trong khoảng từ 0.3% (VBA) đến 1.7% (STB và TCB).
- ROA các ngân hàng ở Mỹ: 0.6 – 1.5%.

Lợi nhuận thuần/ Tổng tài sản (ROA) 06



Nguồn: EPS Research

Lợi nhuận thuần/ Tổng tài sản (ROA) 04 - 06



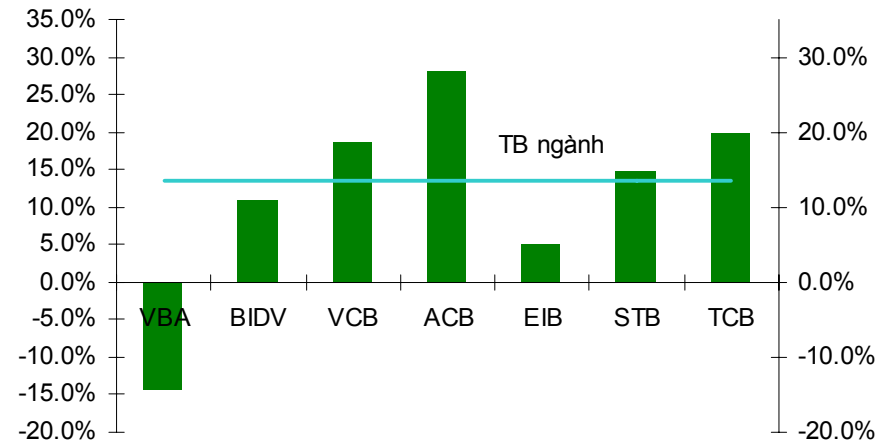
Nguồn: EPS Research

- ROA trung bình ngành năm 2006 đạt 1.3%, tăng 4bps so với năm 2005.
- Xu hướng tăng ROA thể hiện hiệu quả quản lý ngày càng tăng của khối ngân hàng nói chung.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VCB.
 - Khối TMCP: STB và TCB.

Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

- ROE trung bình ngành đạt gần 14% giai đoạn 2004 – 2006.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VCB (19%).
 - Khối TMCP: ACB (28%), TCB (20%).
- ROE các ngân hàng ở Mỹ: 10 – 25%; năm 2004, bình quân ngành: 11.9%.

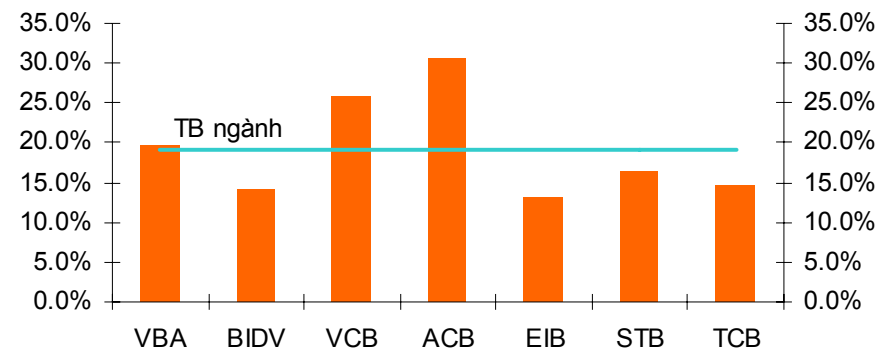
Lợi nhuận thuần/ Vốn chủ sở hữu (ROE) 04 - 06



Nguồn: EPS Research

- ROE trung bình ngành năm 2006 đạt 19% (2005 đạt 17%).
- Tỷ số ROE khá cao, cho thấy:
 - Hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng.
 - Nền tảng về vốn của các ngân hàng VN còn tương đối nhỏ với tỷ lệ CAR còn thấp.

Lợi nhuận thuần/ Vốn chủ sở hữu (ROE) 06

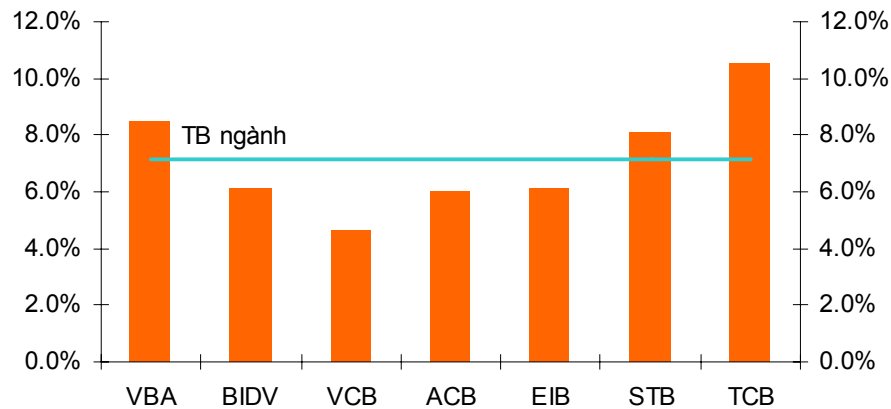


Nguồn: EPS Research

Your committed partner

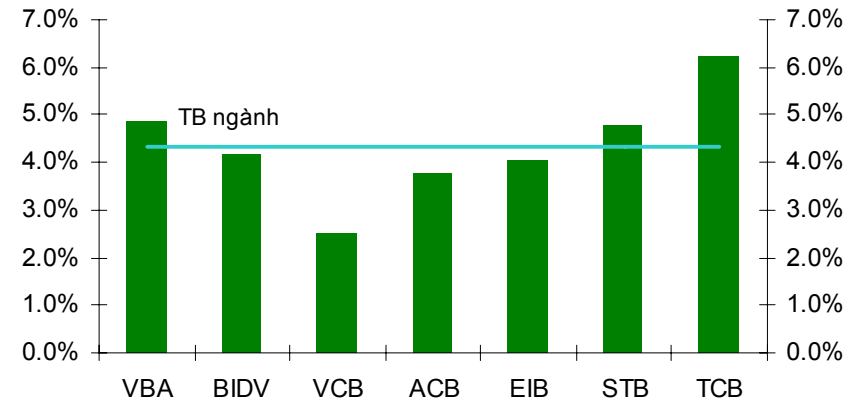
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

Lợi tức/ Tài sản có sinh lãi (YOEА)



Nguồn: EPS Research

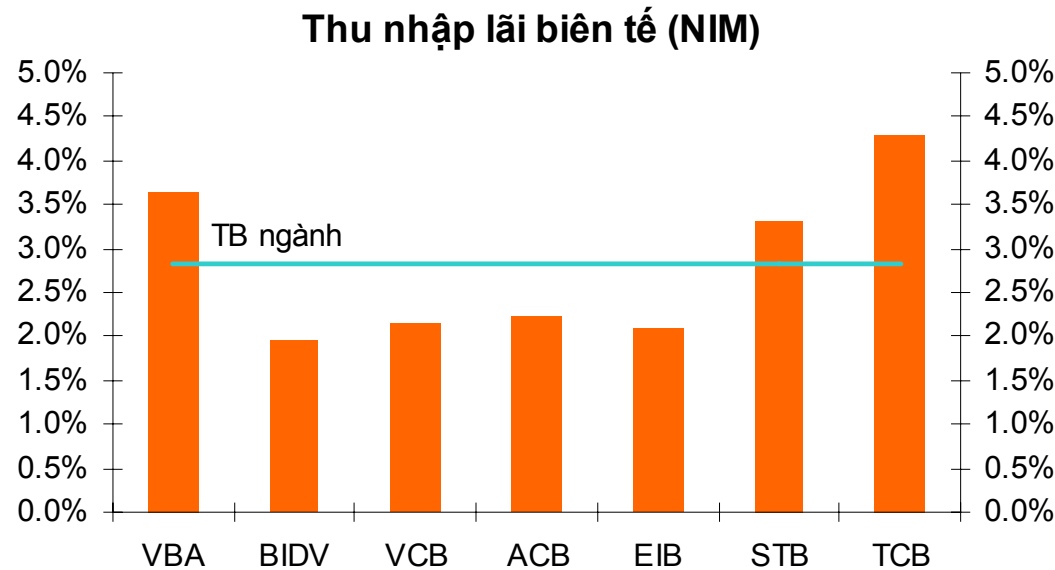
Chi phí/ Tài sản có sinh lãi (COF)



Nguồn: EPS Research

- YOEА trung bình ngành giai đoạn 2004 – 2006: 7.2% (2006: 7.4%).
- YOEА trung bình các NHTM Mỹ, quý 4 năm 2005: 6.13%.
- COF trung bình ngành giai đoạn 2004 – 2006: 4.3% (2006: 4.7%).
- COF trung bình các NHTM Mỹ, quý 4 năm 2005: 2.64%.
- COF cao do chủ yếu do trong cơ cấu vốn huy động của các ngân hàng VN, tỷ trọng tiền gửi thanh toán rất thấp, khoảng 25%.

Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)



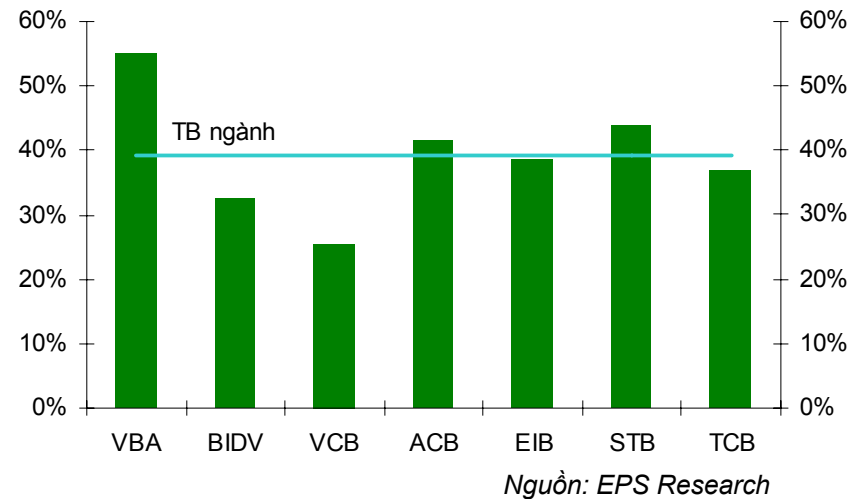
Nguồn: EPS Research

- NIM trung bình ngành giai đoạn 2004 – 2006 đạt ở mức 2.8% (Năm 2006: 2.7%).
- NIM thường trong khoảng từ 3 – 6%. Trung bình ngành – Mỹ: 3.49% quý 4, năm 2005.
- NIM trung bình ngành các ngân hàng VN khá thấp cho thấy quản lý tài sản và nợ phải trả của ngành ngân hàng nói chung chưa tốt.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VBA (3.6%), VCB (2.2%).
 - Khối TMCP: TCB (4.3%), STB (3.3%).

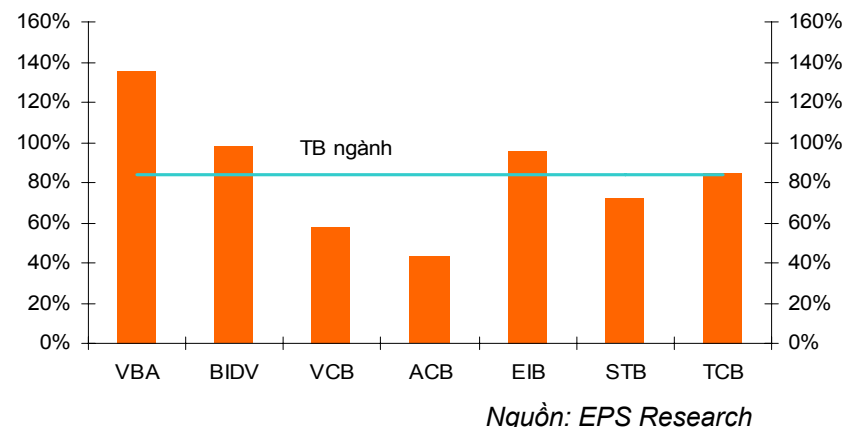
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

- Cách tính: Tổng chi phí ngoài lãi/ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.
- Chỉ số trung bình ngành giai đoạn 2004 – 2006 đạt 39% (năm 2006: 37.7%), cho thấy sự quản lý chi phí hoạt động khá tốt của các ngân hàng.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VCB (25.5%), BIDV (32.4%).
 - Khối TMCP: TCB (36.9%).
- Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động, trung bình giai đoạn 2004 – 2006, đạt 84%.
- Tỷ lệ này nên duy trì ở mức hợp lý:
 - Nếu quá cao (VBA (135%)), có thể do ngân hàng có chính sách thiếu thận trọng trong quản lý tín dụng.
 - Nếu quá thấp (ACB (43%)), có thể ngân hàng chưa sử dụng tốt nguồn vốn huy động.

Chỉ số hiệu quả hoạt động



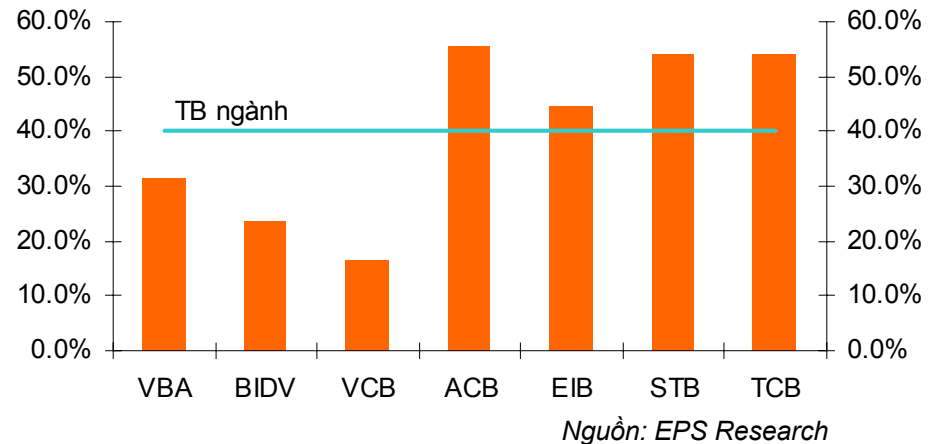
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động



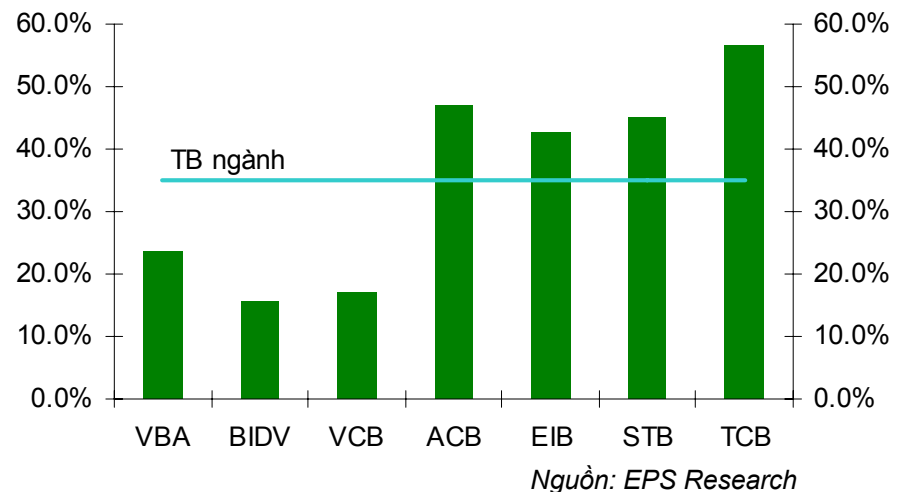
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

- Vốn huy động và dư nợ cho vay tăng trưởng tương ứng 40% và 35%, giai đoạn 2004 – 2006.
- Các NHTM cổ phần có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với khối quốc doanh.
- Các ngân hàng: TCB, STB, ACB có mức tăng trưởng vượt trội so với trung bình ngành.

Tăng trưởng vốn huy động



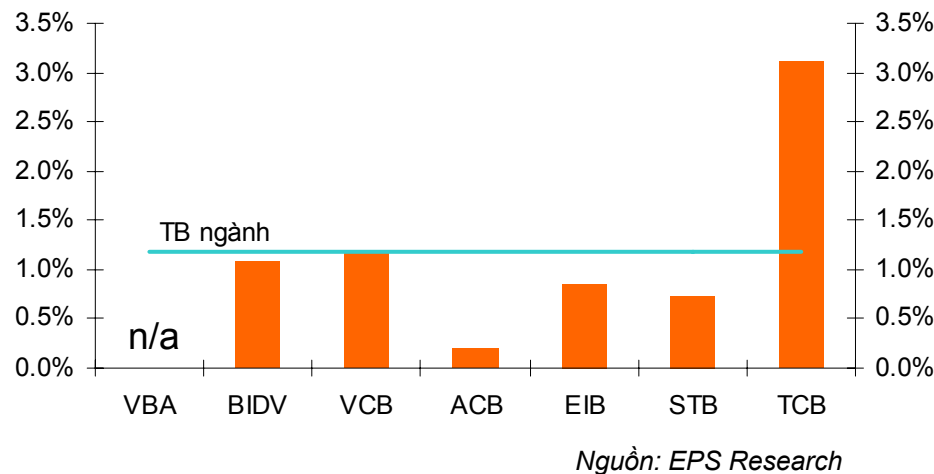
Tăng trưởng dư nợ cho vay



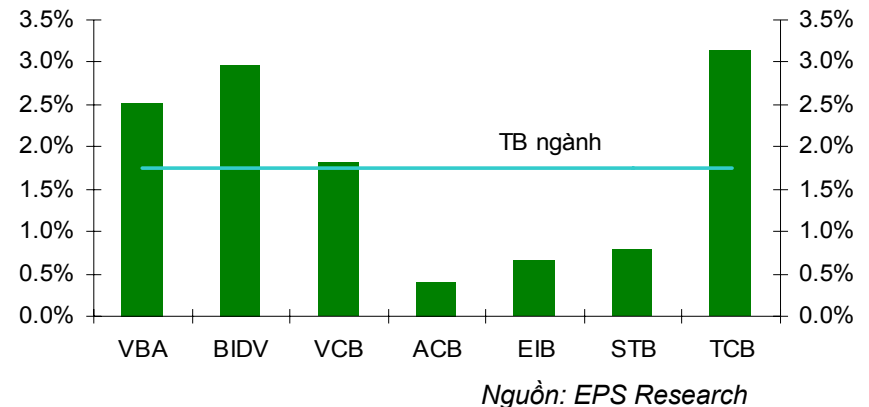
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

- Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ trung bình ngành, giai đoạn 2004 – 2006, là 1.8%.
- Tỷ lệ này khá cao trong khối quốc doanh: BIDV (3%), VBA (2.5%).
- Trong khối TMCP, trừ TCB với tỷ lệ 3.1%, các ngân hàng còn lại duy trì tỷ lệ này ở mức thấp nhờ chính sách tín dụng thận trọng và quản lý chất lượng tín dụng tốt.

Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ 06



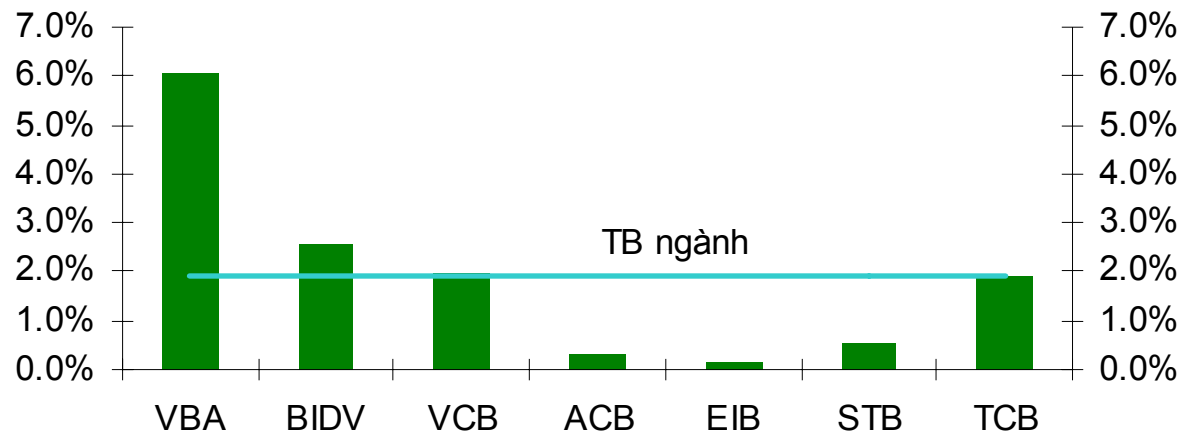
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ 04 - 06



- Tỷ lệ này, tính bình quân ngành năm 2006, đạt 1.2%, nhờ sự cải thiện từ khối quốc doanh.
- Trong giai đoạn từ 2003 – 2005, các ngân hàng quốc doanh được bơm vốn từ nhà nước, xử lý mạnh các khoản nợ xấu.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VCB, BIDV.
 - Khối TMCP: ACB, STB

Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ



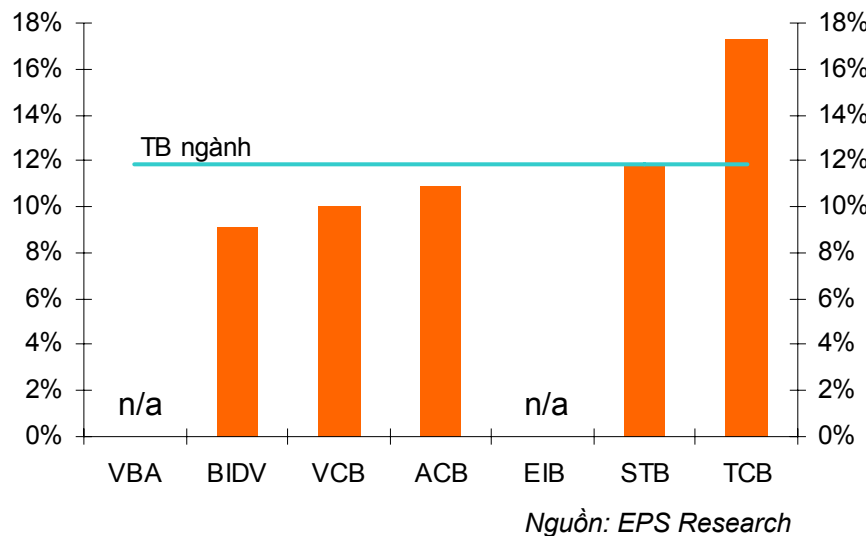
Nguồn: EPS Research

- Tỷ lệ Dự phòng/ Tổng dư nợ trung bình ngành, giai đoạn 2004 – 2006, ở mức 1.9%.
- Ở khối quốc doanh, tỷ lệ này rất cao, VBA (6.1%), BIDV (2.6%), cho thấy độ rủi ro cao trong danh mục cho vay của các ngân hàng này.
- Tỷ lệ Dự phòng/ Tổng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu cao ở khối quốc doanh, chủ yếu do các khoản cho vay theo chỉ định vào các dự án thiếu hiệu quả.
- Khối TMCP, tỷ lệ Dự phòng/ Tổng dư nợ bình quân đạt 0.7%; trong đó: EIB: 0.2%, ACB: 0.3%, STB: 0.5%.

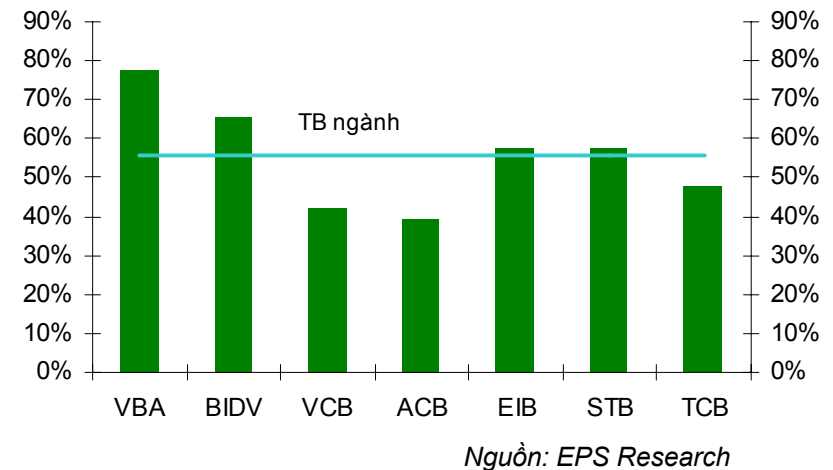
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

- Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản trung bình ngành là 55.5%.
- Tỷ lệ cho thấy tiềm năng tăng trưởng tín dụng của ngành còn rất lớn, đặc biệt là khối TMCP: ACB: 39.4%, TCB: 47.9%.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



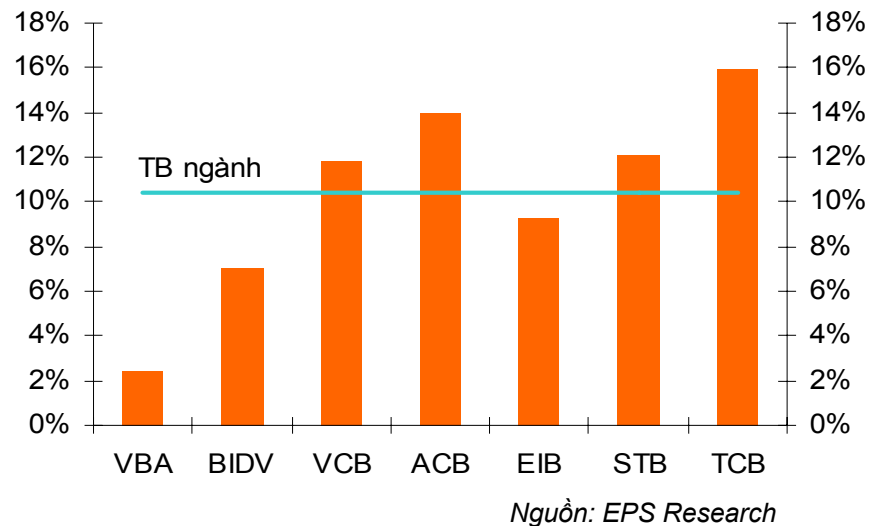
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản



- CAR bình quân ngành năm 2006 đạt 11.8%, cao hơn mức yêu cầu hiện hành (8%).
- Một mức độ nào đó, CAR cao cho thấy nguồn vốn chưa được sử dụng hiệu quả.

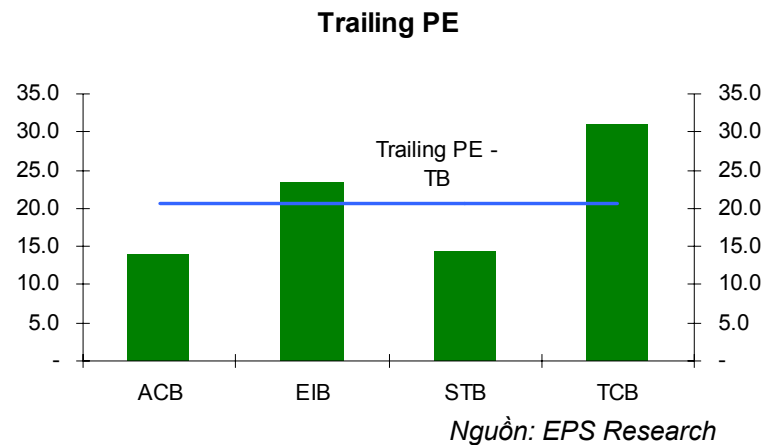
Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

Tỷ trọng thu dịch vụ / Tổng thu nhập

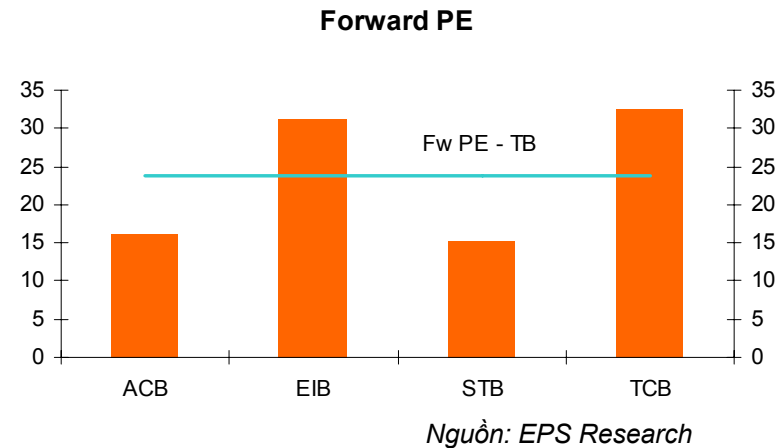


- Tỷ trọng thu dịch vụ/ Tổng thu nhập bình quân ngành năm 2006 đạt 10.4%.
- Tỷ lệ này ở mức khá thấp, cho thấy ngành ngân hàng Việt Nam còn đang ở trong giai đoạn phát triển. Nguồn thu nhập chủ yếu là từ cho vay với rủi ro tương ứng cao hơn so với các nguồn thu từ dịch vụ.
- Xếp hạng:
 - Khối quốc doanh: VCB (11.8%).
 - Khối TMCP: TCB (15.9%), ACB (14%).

Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)

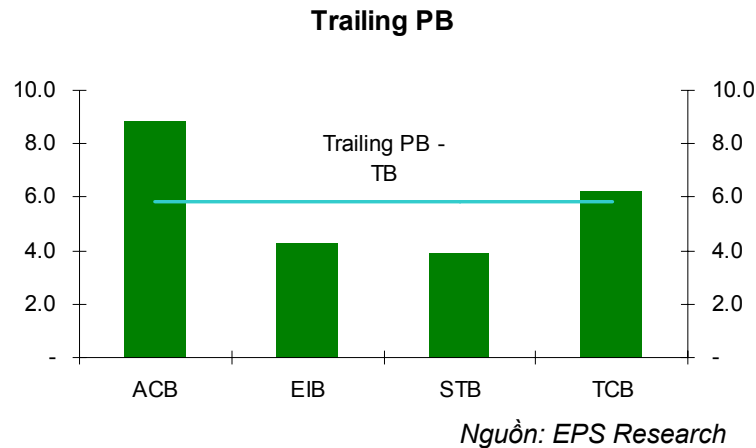


- P/E trailing trung bình khối TMCP là 20.7x. Xếp hạng:
 - ACB: 14x
 - STB: 14.4x

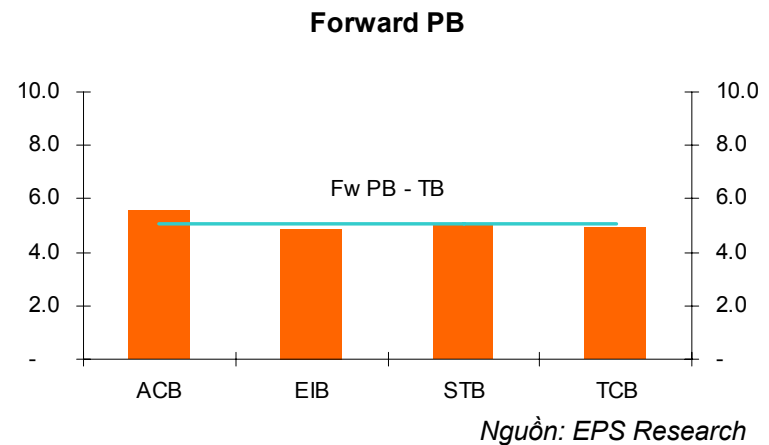


- P/E forward trung bình khối TMCP là 23.8x. Xếp hạng:
 - STB: 15.2x
 - ACB: 16.1x

Một số chỉ tiêu cơ bản (tt)



- P/B trailing trung bình khối TMCP đạt 5.8x, trong đó:
 - STB: 3.9x
 - EIB: 4.3x



- P/B forward trung bình khối TMCP đạt 5.1x, trong đó:
 - TCB và EIB: 4.9x
 - STB: 5.0x

Tổng hợp các chỉ tiêu cơ bản

Số liệu bình quân giai đoạn 2004 - 2006

CHỈ TIÊU	VBA	BIDV	VCB	ACB	EIB	STB	TCB	TB ngành	TB khối QD	TB khối TMCP
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	31.9%	25.6%	56.1%	46.8%	65.3%	58.8%	60.3%	50.0%	38.9%	57.6%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)	36.3%	37.9%	45.5%	54.0%	71.0%	53.7%	62.4%	51.2%	40.4%	58.8%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)	23.6%	15.7%	16.9%	47.0%	42.6%	45.1%	56.5%	35.0%	18.8%	47.3%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	31.5%	23.7%	16.5%	55.3%	44.5%	54.0%	54.0%	40.0%	24.0%	53.3%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)	-225.3%	43.9%	77.1%	56.4%	1124.9%	73.4%	103.6%	96.3%	25.4%	154.0%
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)	2.5%	3.0%	1.8%	0.4%	0.7%	0.8%	3.1%	1.8%	2.4%	1.2%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	6.1%	2.6%	2.0%	0.3%	0.2%	0.5%	1.9%	1.9%	3.5%	0.7%
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động	135.3%	97.7%	57.8%	42.8%	95.9%	71.9%	84.8%	83.7%	97.0%	73.8%
ROA (%)	0.3%	0.6%	1.2%	1.3%	0.5%	1.7%	1.7%	1.0%	0.7%	1.3%
ROE (%)	-14.3%	10.8%	18.7%	28.0%	5.1%	14.9%	19.9%	13.6%	8.2%	17.0%
YOEA (%)	8.5%	6.1%	4.7%	6.0%	6.1%	8.1%	10.5%	7.2%	6.4%	7.7%
COF (%)	4.9%	4.2%	2.5%	3.8%	4.1%	4.8%	6.2%	4.3%	3.9%	4.7%
NIM (%)	3.6%	2.0%	2.2%	2.2%	2.1%	3.3%	4.3%	2.8%	2.6%	3.0%
Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng) (%)	93.3%	76.0%	44.2%	43.3%	76.0%	47.9%	34.6%	59.3%	71.1%	50.5%
Chỉ số hiệu quả hoạt động (%)	55.0%	32.4%	25.5%	41.5%	38.8%	43.9%	36.9%	39.1%	37.6%	40.3%
CAR (%)	n/a	7.6%	9.6%	11.5%	n/a	12.6%	14.4%	11.1%	8.6%	12.8%
Vốn chủ sở hữu/ Tổng vốn huy động (%)	2.7%	7.8%	8.4%	5.7%	11.1%	14.0%	15.3%	9.3%	6.3%	11.5%
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản có (%)	1.7%	5.4%	6.3%	4.5%	8.1%	11.3%	8.8%	6.6%	4.5%	8.2%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	77.8%	65.6%	42.5%	39.4%	57.6%	57.7%	47.9%	55.5%	62.0%	50.6%
Tỷ trọng thu phí dịch vụ thuần trên tổng doanh thu (%)	2.4%	7.0%	11.8%	14.0%	9.3%	12.1%	15.9%	10.4%	7.1%	12.8%

Tổng hợp các chỉ tiêu cơ bản (tt)

Số liệu năm tài chính 2006

CHỈ TIÊU	VBA	BIDV	VCB	ACB	EIB	STB	TCB	TB ngành	TB khối QD	TB khối TMCP
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	32.7%	-17.0%	17.3%	59.6%	62.9%	52.6%	30.2%	34.0%	11.0%	51.3%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)	49.2%	18.6%	23.2%	87.4%	88.3%	67.5%	40.5%	53.6%	30.4%	70.9%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)	25.3%	15.5%	11.0%	81.4%	58.7%	70.8%	63.8%	46.6%	17.3%	68.7%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	36.2%	32.6%	10.6%	68.2%	57.3%	75.4%	54.4%	47.8%	26.5%	63.8%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)	654.6%	92.1%	122.8%	68.9%	1124.9%	97.2%	24.6%	312.2%	289.8%	328.9%
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)		1.1%	1.2%	0.2%	0.8%	0.7%	3.1%	1.2%	1.1%	1.2%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	6.7%	1.5%	2.2%	0.4%	0.5%	0.6%	1.3%	1.9%	3.5%	0.7%
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động	92.1%	95.5%	71.8%	28.2%	86.7%	56.6%	123.4%	79.2%	88.9%	71.9%
ROA (%)	0.9%	0.7%	1.7%	1.1%	1.4%	1.9%	1.5%	1.3%	1.1%	1.5%
ROE (%)	19.5%	14.1%	25.8%	30.6%	13.3%	16.4%	14.6%	19.2%	19.8%	18.7%
YOE (%)	8.8%	6.5%	5.6%	6.2%	6.6%	8.0%	10.3%	7.4%	6.9%	7.8%
COF (%)	5.1%	4.9%	3.2%	4.1%	4.3%	4.8%	6.4%	4.7%	4.4%	4.9%
NIM (%)	3.7%	1.6%	2.37%	2.04%	2.38%	3.24%	3.9%	2.7%	2.5%	2.9%
Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng) (%)	85.9%	75.2%	26.3%	46.5%	37.3%	45.7%	41.7%	51.2%	62.5%	42.8%
Chỉ số hiệu quả hoạt động (%)	51.6%	34.2%	23.0%	44.1%	32.7%	41.4%	36.7%	37.7%	36.3%	38.7%
CAR (%)		9.1%	10.0%	10.9%		11.8%	17.28%	11.8%	9.6%	13.3%
Vốn chủ sở hữu/ Tổng vốn huy động (%)	6.8%	6.7%	9.3%	4.9%	14.8%	14.3%	18.4%	10.8%	7.6%	13.1%
Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản có (%)	4.4%	4.7%	6.7%	3.7%	10.6%	11.6%	10.2%	7.4%	5.3%	9.0%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	74.7%	60.3%	39.7%	38.0%	55.5%	57.8%	50.2%	53.7%	58.2%	50.3%
Tỷ trọng thu phí dịch vụ thuần trên tổng doanh thu (%)	n/a	8.5%	10.4%	11.6%	7.0%	11.3%	16.6%	9.3%	6.3%	11.6%
Trailing PE				14.0	23.4	14.4	30.9	20.7	n/a	20.8
Trailing PB				8.8	4.3	3.9	6.2	5.8	n/a	5.9
Fw PE				16.1	31.1	15.2	32.6	23.8	n/a	23.9
Fw PB				5.6	4.9	5.0	4.9	5.1	n/a	5.0

Chỉ số có lợi thế

Tổng hợp các chỉ tiêu cơ bản (tt)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	TCB	EIB	STB	ACB
Lợi nhuận trước thuế - 1H07	314,800	317,000	611,451	880,095
Lợi nhuận sau thuế - 1H07	226,656	228,240	536,524	795,901
Lợi nhuận sau thuế - 2006	256,906	258,469	470,128	505,428
Lợi nhuận sau thuế - 2H06	128,453	129,235	235,064	252,714
Lợi nhuận sau thuế - Trailing	355,109	357,475	771,588	1,048,615
Lợi nhuận sau thuế - Forward	413,856	437,040	1,073,048	1,440,901
BV - Trailing	1,761,687	1,946,667	2,870,346	1,653,987
BV - Forward	2,751,000	2,790,434	3,285,720	4,179,898
KLĐLH bình quân - Trailing	122,083,333	126,718,375	202,566,667	121,916,667
KLĐLH bình quân - Forward	150,000,000	206,099,825	297,393,025	193,416,667
EPS - Trailing	2,909	2,821	3,809	8,601
EPS - Forward	2,759	2,121	3,608	7,450
BVPS - Trailing	14,430	15,362	14,170	13,567
BVPS - Forward	18,340	13,539	11,048	21,611
Giá thị trường - 10/09/2007	90,000	66,000	55,000	120,000
PE - Trailing (x)	30.9	23.4	14.4	14.0
PE - Forward (x)	32.6	31.1	15.2	16.1
PB - Trailing (x)	6.2	4.3	3.9	8.8
PB - Forward (x)	4.9	4.9	5.0	5.6



Ngân hàng Vietcombank (VCB)

Vài nét về Ngân hàng

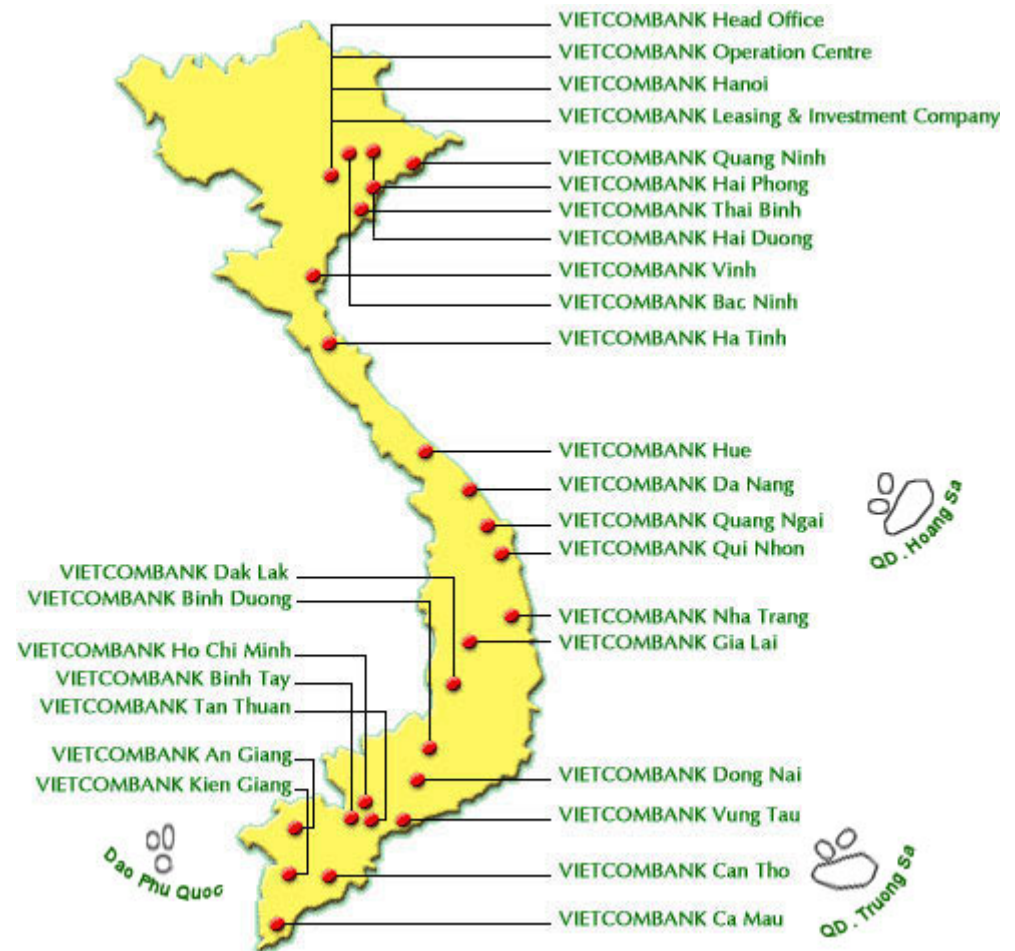
- Ngân hàng thương mại quốc doanh thành lập từ 1/4/1963 với vốn điều lệ hơn 4,300 tỷ VND.
- Trung tâm thanh toán ngoại tệ liên ngân hàng của trên 100 Ngân hàng trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- NHTM đầu tiên phát hành và thanh toán thẻ quốc tế Visa, MasterCard và là đại lý thanh toán thẻ lớn nhất tại Việt Nam của: Visa, American Express, MasterCard, JCB...
- Hiện là ngân hàng độc quyền phát hành thẻ American Express tại Việt Nam.
- Ngân hàng duy nhất tại Việt Nam đạt tỷ lệ trên 95% điện Swift được xử lý hoàn toàn tự động theo tiêu chuẩn của Mỹ.
- NHTM hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực tài trợ thương mại, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, ứng dụng công nghệ vào hoạt động ngân hàng.

Tầm nhìn và chiến lược

- Mục tiêu:
 - Tập đoàn tài chính hàng đầu Việt Nam
 - Ngân hàng tầm cỡ quốc tế ở khu vực trong thập kỷ tới
- Chiến lược phát triển đến 2010:
 - Nâng cao năng lực, sức cạnh tranh bằng cách nâng chỉ số CAR đạt 10-12% và các chỉ số quan trọng khác theo chuẩn quốc tế, phấn đấu đạt mức xếp hạng “AA” của các tổ chức xếp hạng quốc tế.
 - Hoàn thành tái cơ cấu với mô hình tổ chức hiện đại, khoa học bảo đảm hiệu quả kinh doanh, kiểm soát được rủi ro.
 - Phát triển và mở rộng các kênh phân phối. Hợp tác với các ngân hàng đại lý trong các liên minh hợp tác đa, song phương.
 - Tăng cường hoạt động đối ngoại, mở rộng mạng lưới các ngân hàng đại lý trên toàn cầu, thành lập các chi nhánh tại Singapore, Nga, văn phòng đại diện tại Mỹ, và nâng cấp, mở rộng hoạt động của Công ty Tài chính Việt Nam-Vinafco tại Hồng Kông.

Hệ thống Ngân hàng

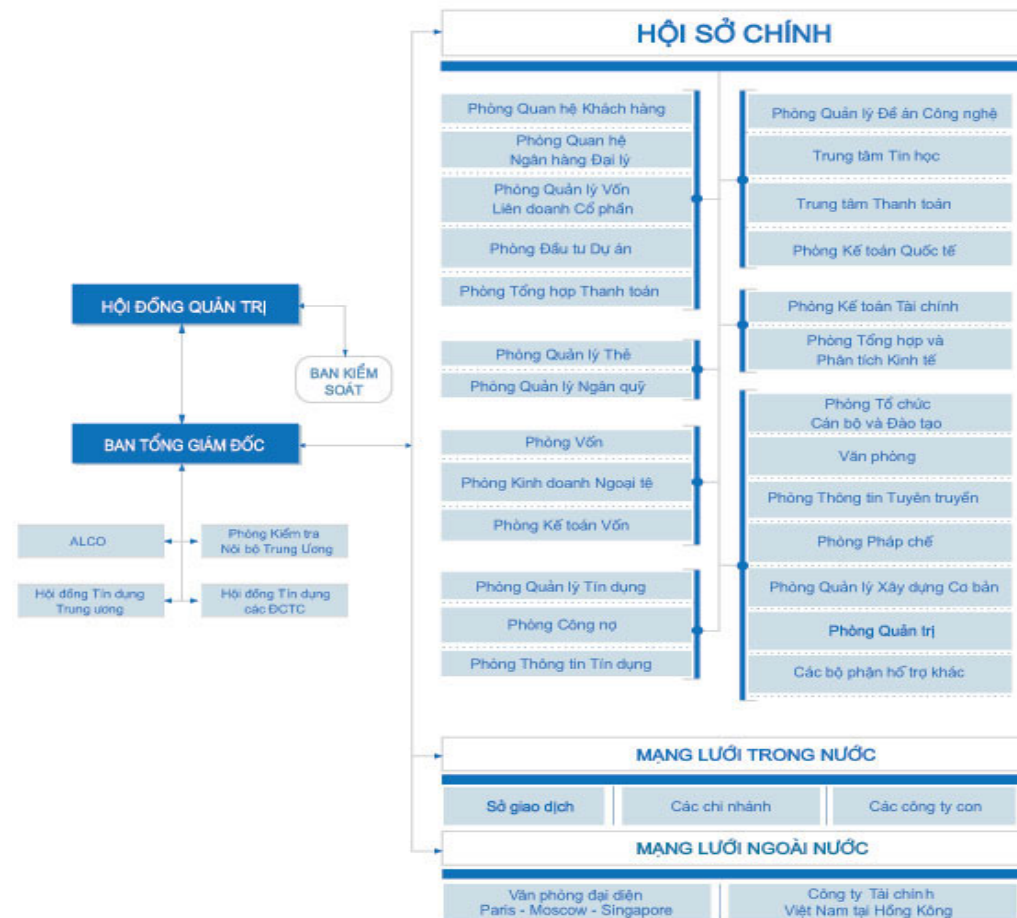
- 120 chi nhánh và phòng giao dịch trong nước.
- 2 văn phòng đại diện ở nước ngoài: Paris (Pháp) và Singapore.
- 5 công ty con trong nước và 1 nước ngoài.
- 2 công ty liên doanh: NH Liên doanh Chohung Vinabank và Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán VCB.



Bộ máy tổ chức

- HĐQT hiện tại gồm ông Nguyễn Hòa Bình – chủ tịch, và 6 thành viên khác.
- Ông Vũ Viết Ngoạn, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, hỗ trợ bởi 7 Phó Tổng Giám đốc, mỗi người phụ trách một mảng hoạt động của Ngân hàng.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Vị thế cạnh tranh

- Là Ngân hàng thương mại quốc doanh được quản lý tốt nhất với tổng tài sản lớn thứ 2, chỉ sau Ngân hàng Nông Nghiệp.
- Thị phần tiền gửi ở Việt Nam chiếm hơn 20%, cho vay chiếm 15%.
- Dịch vụ thanh toán quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu:
 - Dẫn đầu với thị phần hơn 30%.
 - Từ 2001-2005, hoạt động thanh toán quốc tế duy trì tỷ trọng xấp xỉ 28% tổng kim ngạch XNK cả nước, với mức tăng bình quân 26%/năm.

Vị thế cạnh tranh (tt)

- Dịch vụ thẻ:
 - Mạng lưới ATM lớn nhất Việt Nam với mạng lưới 700 máy rút tiền. Tổng số lượng phát hành chiếm 40% số thẻ đang lưu hành ở Việt Nam.
 - Dẫn đầu mảng thẻ tín dụng, đạt 50% thị phần trong thanh toán thẻ.
 - Cuối 2006, số lượng thẻ ATM phát hành đạt 1,5 triệu, thẻ thanh toán quốc tế đạt 72,500 thẻ.

Thông tin cập nhật

- 12/02/2007, chọn Credit Suisse làm nhà tư vấn cổ phần hoá:
 - Phát hành lần đầu ra công chúng (IPO) trong nước cuối tháng 10/2007, và niêm yết ngay sau đó.
 - Lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.
 - Thực hiện IPO quốc tế vào năm 2008.
 - Trong giai đoạn đầu, nhà nước vẫn là cổ đông chính với 70% vốn. Tỷ lệ này sẽ giảm xuống nhưng tối thiểu chiếm 51% (2010).
 - Tỷ lệ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có thể tăng lên tối đa 20% nhưng phải tùy thuộc vào sự phê duyệt của Chính phủ.
- Vietcombank sẽ niêm yết ở nước ngoài. Singapore là địa chỉ hứa hẹn vì ít rào cản.

Thông tin cập nhật (tt)

- Xếp hạng (Standard & Poor's) đến tháng 02/2007:
 - Xếp hạng tín nhiệm: BB/B.
 - Triển vọng phát triển ổn định: D.
- Hợp tác chiến lược với Vinalines (15/06/2007) trên các lĩnh vực:
 - Sản phẩm Tài chính – Ngân hàng: tín dụng tài trợ dự án, vốn lưu động, thanh toán quốc tế và bảo lãnh, ...
 - Đầu tư chéo: Vinalines sẽ tạo điều kiện để Vietcombank tham gia đầu tư góp vốn vào các đơn vị thành viên của Vinalines khi cổ phần hóa và ngược lại.
 - Hợp tác đầu tư: tạo điều kiện cho nhau tham gia góp vốn đầu tư vào các dự án được Chính phủ giao cho thực hiện hoặc tham gia góp vốn như: cảng Lạch Huyện, cảng Vân Phong, kênh Chánh Bồ, phát triển và trẻ hóa đội tàu, ...

Báo cáo tài chính

BẢNG KẾT QUẢ LÃI LỖ - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	826,702	1,021,756	1,896,561	3,310,117	3,884,298
Lãi thuần từ dịch vụ	204,534	307,987	418,530	447,559	548,252
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	71,800	42,644	207,382	192,780	274,052
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(6,477)	33,473	18,921	100,776
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần		9,507	(12,759)	30,590	108,099
Thu nhập cổ tức	5,273			14,546	52,027
Thu nhập khác	171,308	340,782	300,791	270,856	313,899
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1,279,617	1,716,199	2,843,978	4,285,369	5,281,403
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(422,870)	(528,976)	(882,827)	(966,940)	(1,213,557)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước dự phòng	856,747	1,187,223	1,961,151	3,318,429	4,067,846
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(584,000)	(549,050)	(462,566)	(1,337,685)	(168,227)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ					(1,590)
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng				(220,861)	(4,361)
Lợi nhuận trước thuế	272,747	638,173	1,498,585	1,759,883	3,893,668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(28,228)	(120,425)	(394,772)	(467,330)	(1,016,647)
Lợi nhuận sau thuế	244,519	517,748	1,103,813	1,292,553	2,877,021
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		(1,040)	(2,344)	(1,858)
Lợi nhuận thuần trong năm	244,519	517,748	1,102,773	1,290,209	2,875,163

Báo cáo tài chính (tt)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD khác	39,983,892	35,954,805	43,202,297	50,726,301	66,501,436
Đầu tư vào chứng khoán	8,025,263	13,386,999	21,569,283	23,279,354	31,116,572
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	439,544	493,699	447,127	642,941	964,687
Cho vay khách hàng	30,460,931	42,368,830	53,604,547	61,043,981	67,742,519
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(837,429)	(828,835)	(1,342,730)	(1,490,470)
Tài sản có khác	1,703,778	1,803,343	2,011,848	2,106,565	2,117,276
Tổng tài sản	80,613,408	93,170,247	120,006,267	136,456,412	166,952,020
Tiền gửi khách hàng	60,675,771	75,687,970	88,502,838	108,313,175	119,778,871
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	13,402,666	10,218,588	18,914,838	13,557,399	23,083,960
Tiền vay	1,884,799	793,031	3,278,145	3,946,914	9,718,783
Các khoản phải trả khác	1,034,557	1,393,111	2,060,501	2,150,789	3,168,064
Tổng các khoản phải trả	76,997,793	88,092,700	112,756,322	127,968,277	155,749,678
Vốn điều lệ	1,936,536	2,449,586	4,206,527	4,279,127	4,356,737
Vốn khác	508,709	680,042	1,022,611	1,158,253	1,180,827
Các quỹ dự trữ	876,415	843,129	1,826,077	2,830,487	5,331,561
Lợi nhuận để lại	293,955	1,104,790	125,572	148,034	258,123
Tổng vốn chủ sở hữu	3,615,615	5,077,547	7,180,787	8,415,901	11,127,248
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	69,158	72,234	75,094
Tổng nguồn vốn	80,613,408	93,170,247	120,006,267	136,456,412	166,952,020

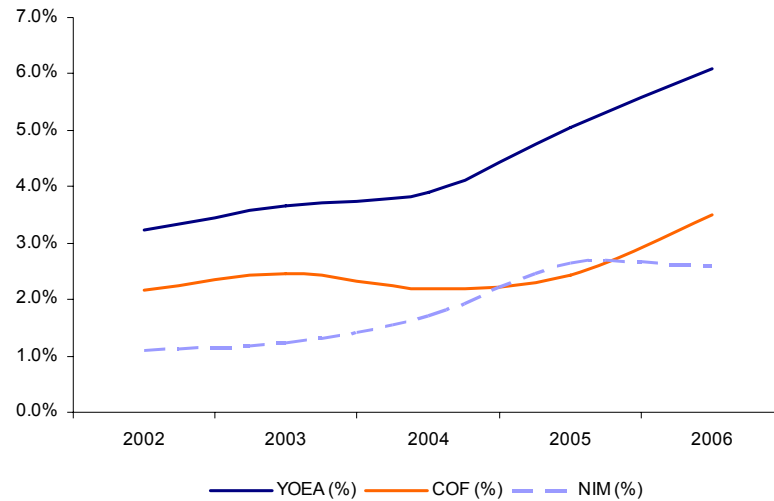
Một số chỉ số quan trọng

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
<u>Tỷ lệ tăng trưởng</u>					
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	-62.3%	23.6%	85.6%	74.5%	17.3%
Tăng trưởng thu phí dịch vụ thuần (%)	17.7%	50.6%	35.9%	6.9%	22.5%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)	-48.1%	34.1%	65.7%	50.7%	23.2%
Tăng trưởng tổng chi phí HĐKD (%)	8.0%	25.1%	66.9%	9.5%	25.5%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)	77.1%	39.1%	26.5%	13.9%	11.0%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	4.8%	24.7%	16.9%	22.4%	10.6%
<u>Chất lượng tài sản</u>					
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)	n/a	2.0%	2.4%	1.9%	1.2%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	0.0%	2.0%	1.5%	2.2%	2.2%
Chi phí dự phòng (tỷ đồng)	-	549	463	1,338	168
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm (tỷ đồng)	-	280	226	832	259
CAR (%)			8.7%	10.0%	10.0%
<u>Khả năng sinh lợi và các chỉ số khác</u>					
YOEA (%)	3.2%	3.7%	3.9%	5.1%	6.1%
COF (%)	2.2%	2.4%	2.2%	2.4%	3.5%
NIM (%)	1.1%	1.2%	1.7%	2.6%	2.6%
ROA (%)	0.3%	0.6%	0.9%	0.9%	1.7%
ROE (%)	6.8%	10.2%	15.4%	15.3%	25.8%
Vốn tự có/ Tổng vốn huy động (%)	6.0%	6.7%	8.1%	7.8%	9.3%
Vốn tự có/ Tổng tài sản có (%)	4.5%	5.4%	6.0%	6.2%	6.7%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	37.8%	45.5%	44.7%	44.7%	40.6%

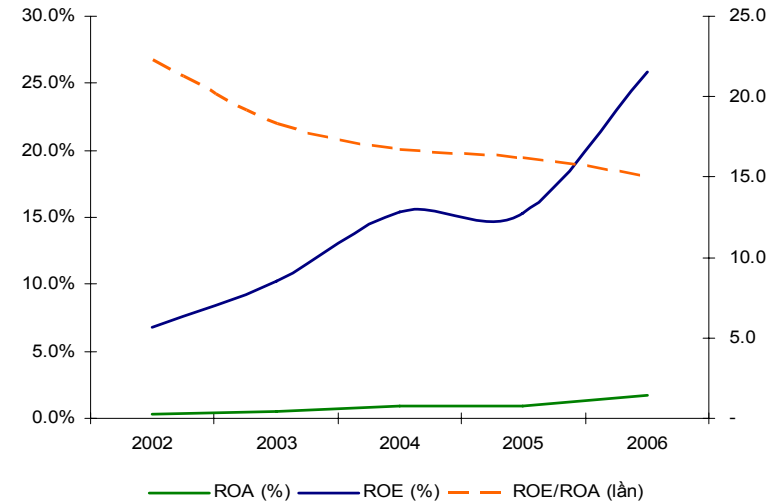
Nguồn: EPS Research

Hiệu quả hoạt động

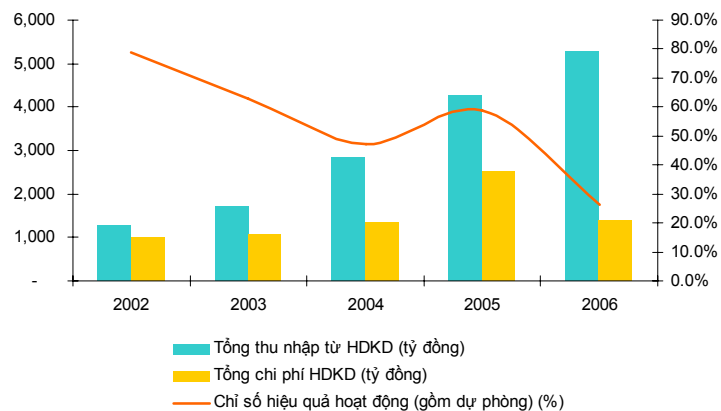
Khả năng sinh lợi



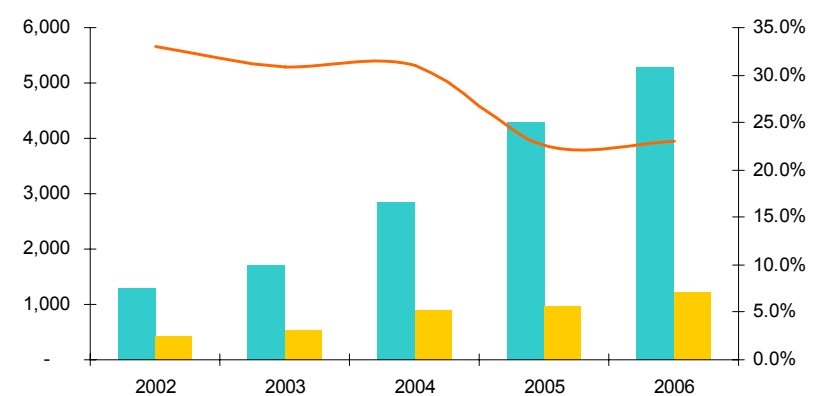
ROA và ROE



Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng)

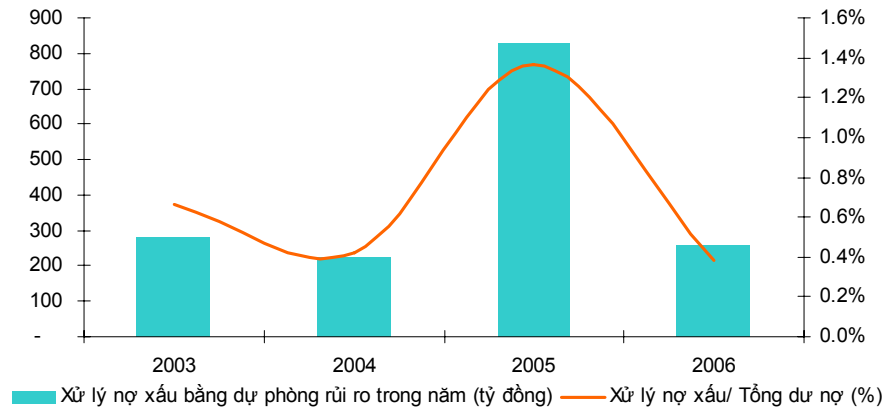


Chỉ số hiệu quả hoạt động (không gồm dự phòng)

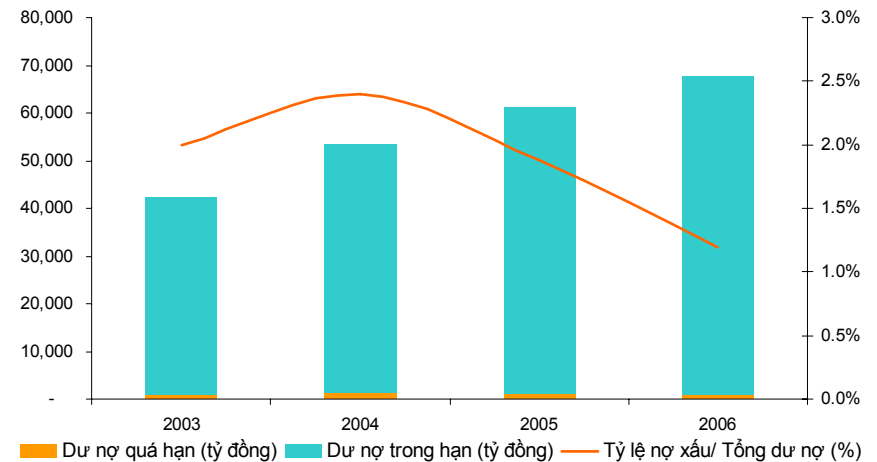


Chất lượng tài sản

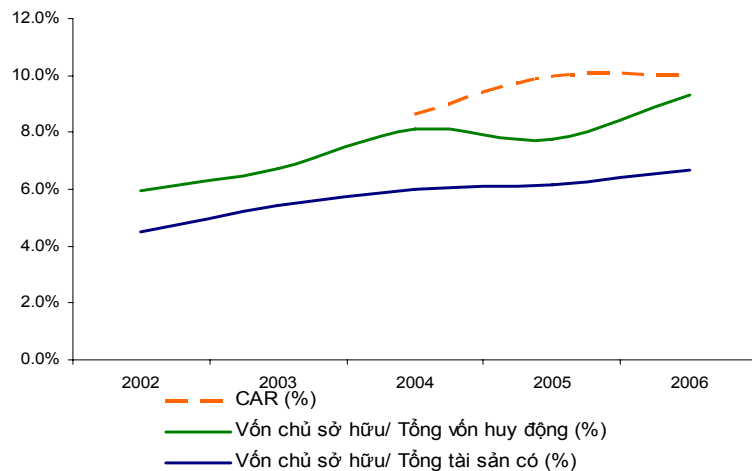
Nợ xấu đã xử lý/ Tổng dư nợ



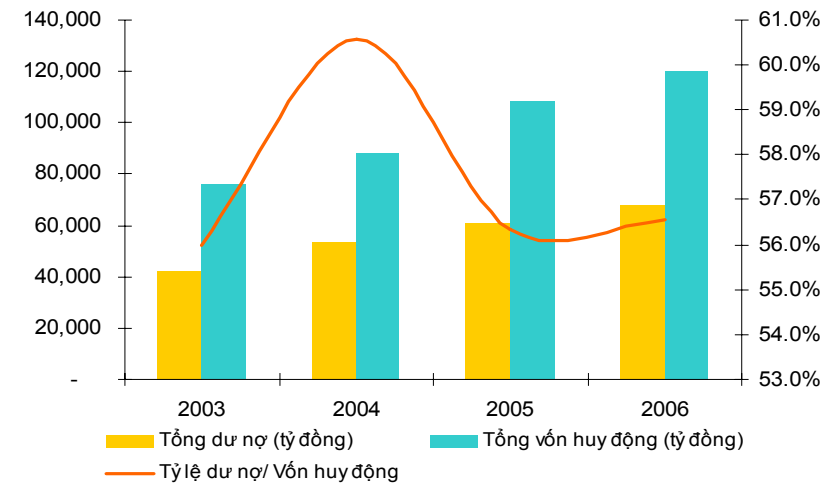
Tăng trưởng dư nợ và Tỷ lệ nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn



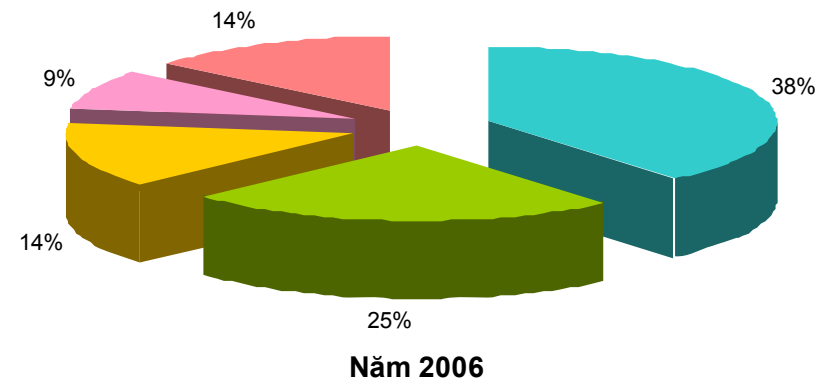
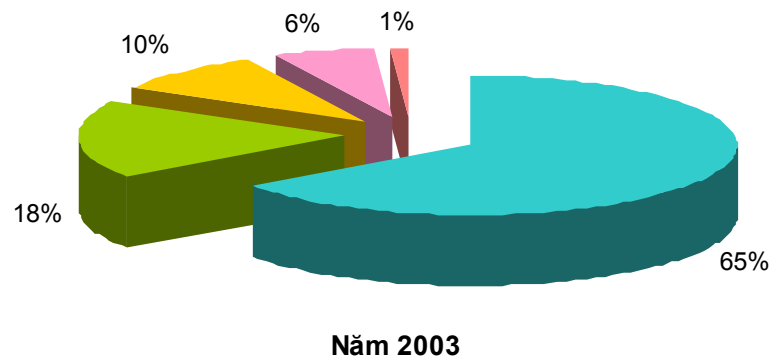
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động



Chất lượng tài sản (tt)

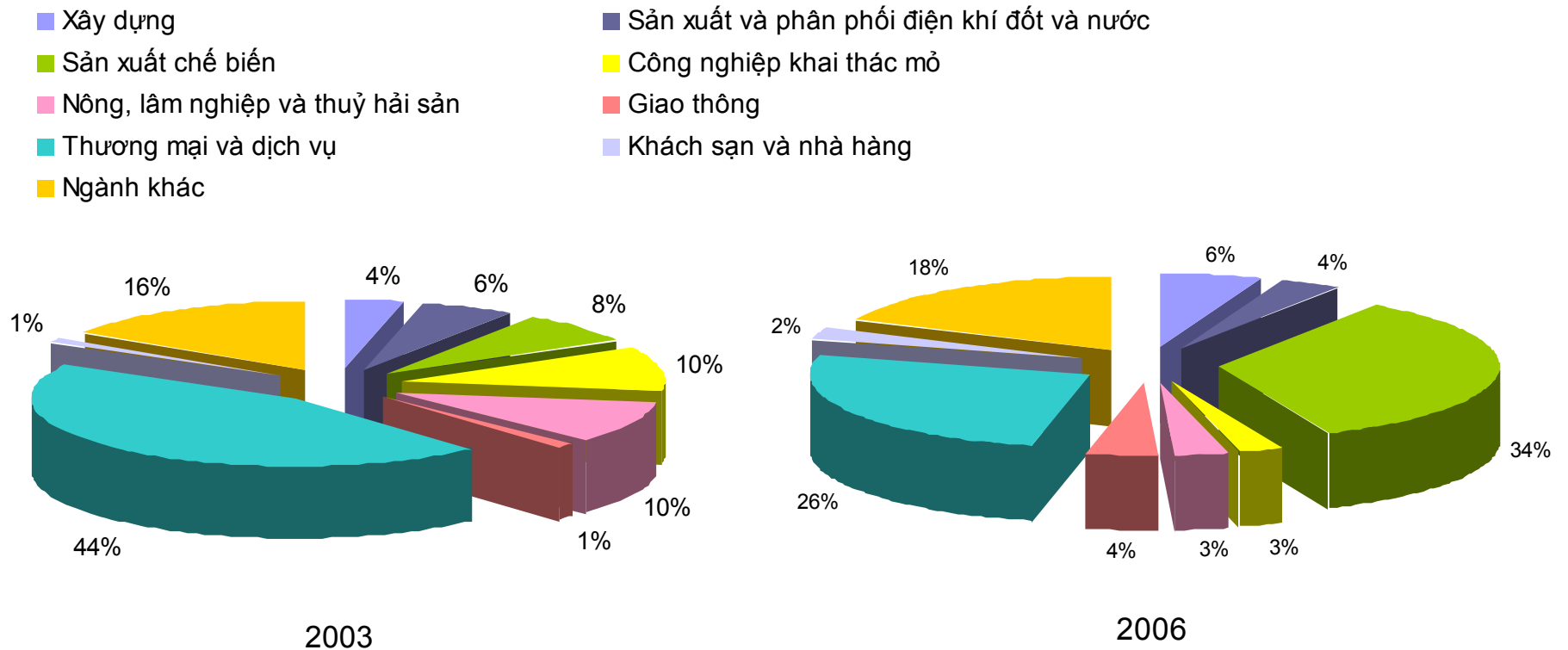
Cơ cấu dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

- Doanh nghiệp Nhà nước (tỷ đồng)
- Công ty (tỷ đồng)
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)
- Cá nhân (tỷ đồng)
- Khác (tỷ đồng)



Chất lượng tài sản (tt)

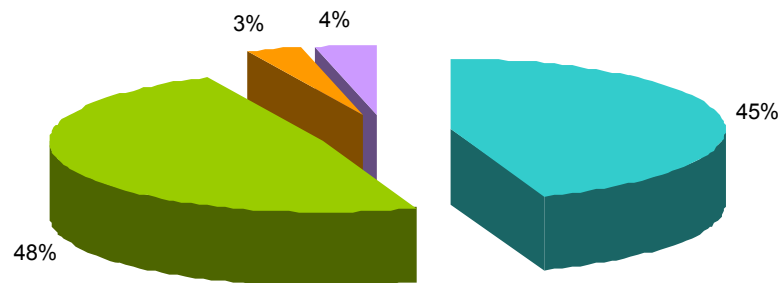
Cơ cấu dư nợ theo ngành



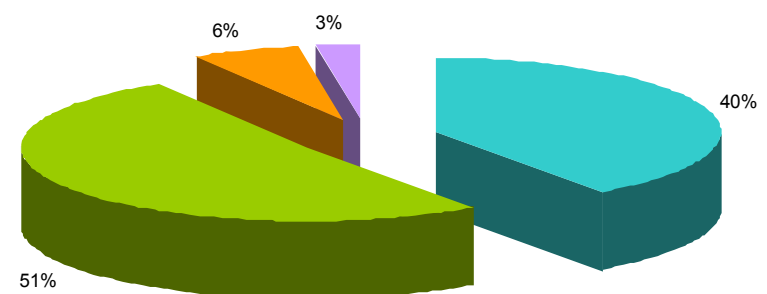
Vốn và cơ cấu vốn

Cơ cấu tiền gửi khách hàng

- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Giấy tờ có giá đã phát hành
- Các khoản phải trả khách hàng khác



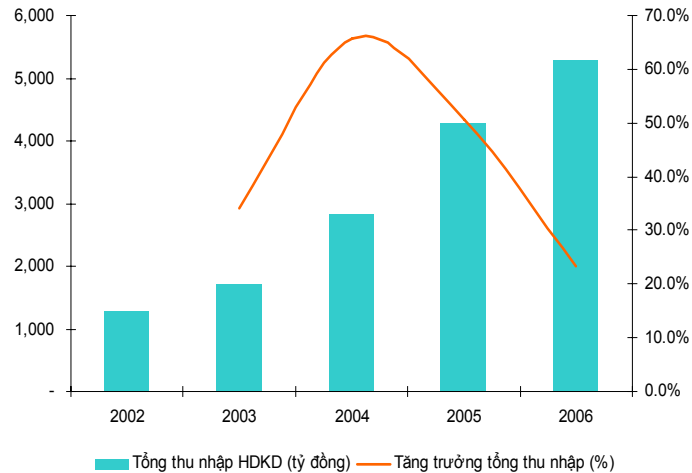
Năm 2003



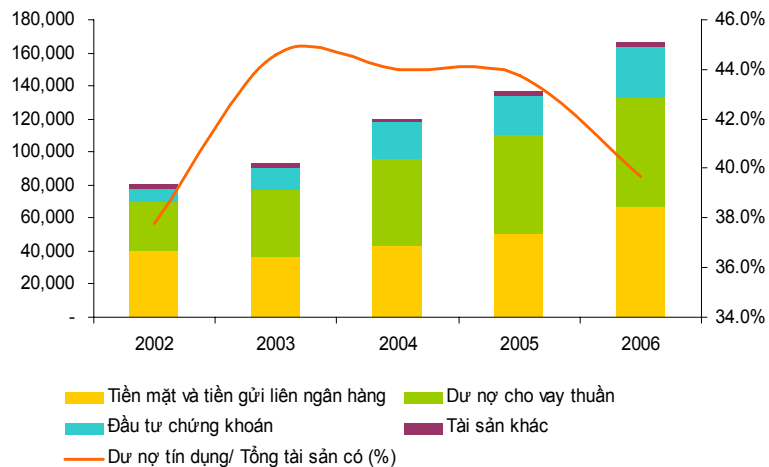
Năm 2006

Chỉ số tăng trưởng

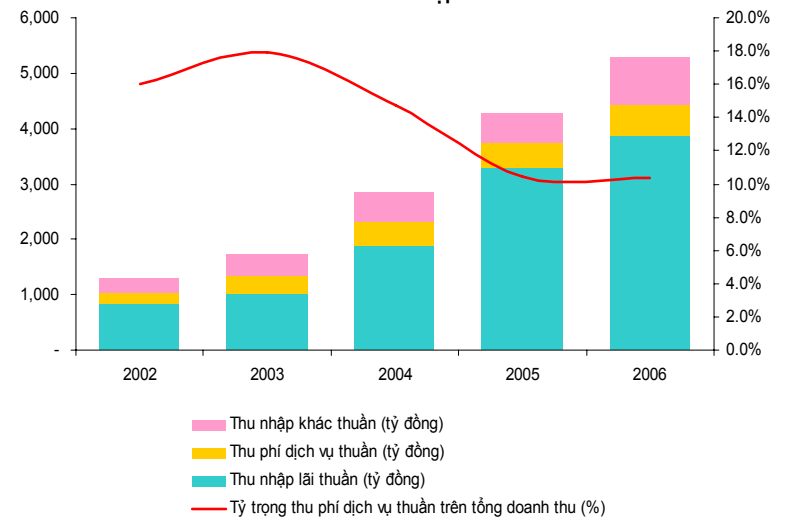
Tăng trưởng tổng thu nhập HDKD



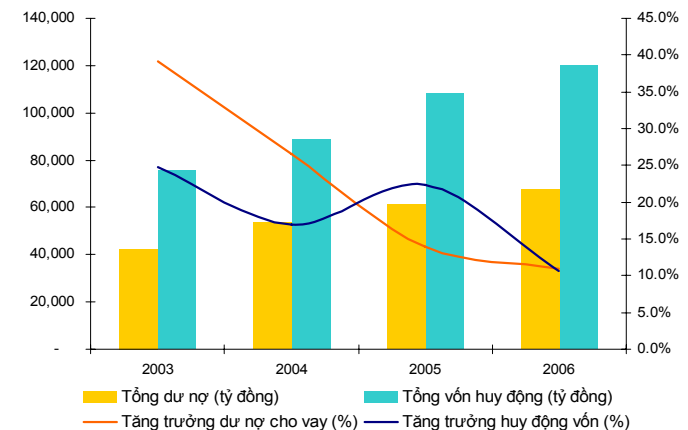
Cơ cấu tài sản Có và khả năng thanh khoản



Cơ cấu thu nhập



Tăng trưởng Vốn huy động và Dư nợ cho vay





Ngân hàng Á Châu (ACB)

Vài nét về Ngân hàng

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần thành lập từ 24/04/1993.
- Vốn điều lệ đạt 2,530 tỷ VND kể từ ngày 25/05/2007, lớn thứ 2 trong khối TMCP, chỉ sau Sacombank.
- Thành viên của các tổ chức thẻ quốc tế: Visa, MasterCard.
- Công nghệ:
 - Trực tuyến hóa các giao dịch ngân hàng từ tháng 10/2001 thông qua hệ quản trị nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ (TCBS- The Complete Banking Solution), có cơ sở dữ liệu tập trung và xử lý giao dịch theo thời gian thực.
 - Thành viên của SWIFT, phục vụ khách hàng trên toàn thế giới trong suốt 24 giờ mỗi ngày.
 - Sử dụng dịch vụ tài chính Reuters, gồm Reuters Monitor: cung cấp mọi thông tin tài chính và Reuters Dealing System: công cụ mua bán ngoại tệ.

Vài nét về Ngân hàng (tt)

- Quy trình nghiệp vụ: các quy trình nghiệp vụ chính được chuẩn hoá theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000.
- Cổ đông nước ngoài (Tỷ lệ cổ phần nắm giữ: 30%)
 - Connaught Investors (Jardine Matheson Group).
 - Dragon Financial Holdings Ltd.
 - Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) của Ngân hàng Thế Giới.
 - Ngân hàng Standard Chartered.

Chiến lược hoạt động

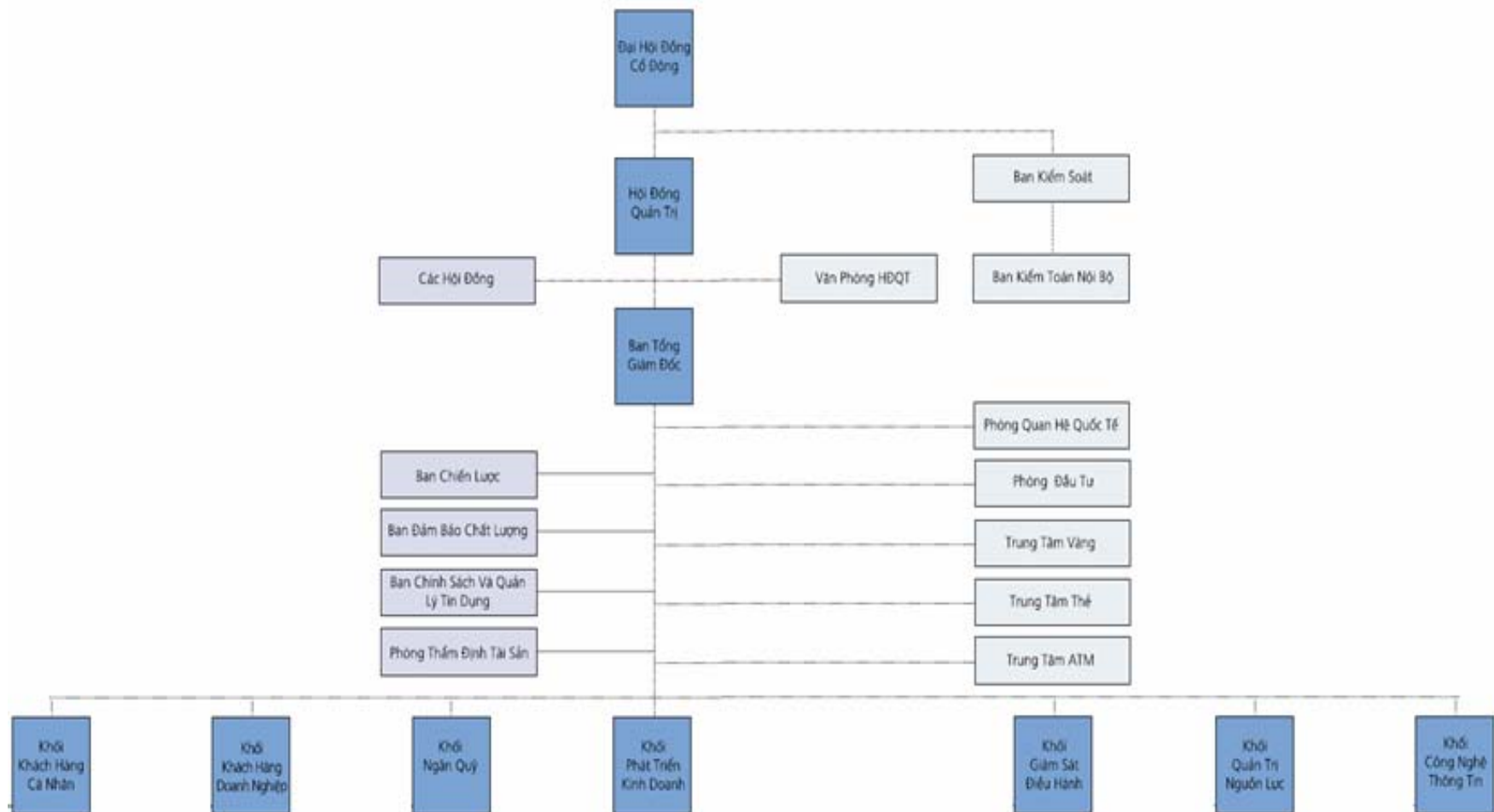
- Chiến lược phát triển:
 - Chuyển đổi từ chiến lược các quy tắc đơn giản (simple rule strategy) sang chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt hóa (a competitive strategy of differentiation).
 - Định hướng ngân hàng bán lẻ (định hướng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ).
- Về trung dài hạn, thực hiện chiến lược tăng trưởng ngang và đa dạng hóa:
 - Chiến lược tăng trưởng ngang:
 - ✓ Phát triển mạng lưới kênh phân phối, mở văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ.
 - ✓ Xây dựng được mối quan hệ với các định chế tài chính khác.
 - ✓ Thực hiện chiến lược hợp nhất và sáp nhập khi điều kiện cho phép.
 - Đa dạng hóa, tập trung vào các hoạt động:
 - ✓ Cung cấp và tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty bảo hiểm.
 - ✓ Nghiên cứu thành lập công ty thẻ, công ty tài trợ mua xe.
 - ✓ Nghiên cứu khả năng thực hiện hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư.

Hệ thống Ngân hàng

- Gồm 89 chi nhánh và phòng giao dịch tại những vùng kinh tế phát triển trên toàn quốc.
- Công ty trực thuộc:
 - Công ty Chứng khoán ACB (ACBS).
 - Công ty Quản lý và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (ACBA).
 - Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL).
- Công ty liên kết:
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD).
 - Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (ACBR).
- Công ty liên doanh
 - Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB- SJC (góp vốn thành lập với SJC).



Quản trị và điều hành



Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Quản trị và điều hành (tt)

- Hội đồng quản trị (HDQT):
 - Gồm tám thành viên, không tham gia điều hành trực tiếp.
 - Xây dựng, định hướng chiến lược tổng thể và định hướng hoạt động lâu dài.
- Ban điều hành:
 - Gồm TGD điều hành chung và 8 Phó TGD phụ tá cho TGD.
- Hỗ trợ Ban điều hành:
 - Ban Kiểm tra - Kiểm soát nội bộ.
 - Hội đồng Tín dụng.
 - Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có.
 - Hội đồng Đầu tư.

Tình hình nhân sự

- Tính đến ngày 31/12/2006, tổng số nhân viên nghiệp vụ là 2,892, trong đó:

	Theo cấp quản lý	Theo trình độ học vấn
Cán bộ quản lý	289	
Nhân viên	2.603	
Sau đại học		104
Đại học		2.468
Cao đẳng, Trung cấp		246
Phổ thông		70
Tổng cộng	2.892	2.892

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Vị thế cạnh tranh

- Khẳng định được vị trí là một thương hiệu mạnh trong và ngoài nước.
 - Tại Việt Nam:
 - ✓ 1 trong 500 thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam” (do VCCI bình chọn năm 2006).
 - ✓ Nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ xuất sắc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (Chương trình “Tin & Dùng Việt Nam 2006” do Thời Báo Kinh Tế Việt Nam tổ chức).
 - Quốc tế:
 - ✓ Liên tiếp hai năm 2005 và 2006, ngân hàng Việt Nam đầu tiên nhận được ba giải thưởng quốc tế từ The Banker, The Asian Banker và Euromoney.

Vị thế cạnh tranh (tt)

- Xếp hạng Tín nhiệm Quốc tế:
 - Tháng 4/2004 (theo Fitch):
 - Tiêu chí năng lực bản thân: D.
 - Tiêu chí hỗ trợ từ bên ngoài: 5T.
- Các giải thưởng, bằng khen khác:
 - Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2006.
 - Ngân hàng bán lẻ xuất sắc nhất Việt Nam 2006.
 - Thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam 2006.
 - Sản phẩm dịch vụ xuất sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng 2006.

Các mục tiêu chủ yếu 2007

Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn	1.500 tỷ đồng
Tổng tài sản tăng 46,6%, đạt	65.000 tỷ đồng
Dư nợ cho vay tăng 46%, đạt	25.010 tỷ đồng
Huy động tiền gửi khách hàng tăng 52,5%, đạt	51.261 tỷ đồng
Chi phí lương	288 tỷ đồng
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản để phục vụ việc mở rộng mạng lưới và quy mô hoạt động, tổng số tiền dự kiến	721 tỷ đồng
Đầu tư có chọn lựa vào các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, tổng mức đầu tư tối đa dự kiến	902 tỷ đồng
Số lượng nhân viên tăng thêm	900 người
Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch mới	33

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Báo cáo tài chính

BẢNG KẾT QUẢ LÃI LỖ - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	231,342	259,573	350,295	514,265	820,572
Lãi thuần từ dịch vụ	45,540	55,906	76,862	97,208	148,335
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2,306)	(1,839)	8,782	14,640	23,514
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	9,516	2,626	97,277
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-	-
Thu nhập cổ tức	-	-	2,065	30,778	34,649
Thu nhập khác	13,001	37,975	28,118	25,766	159,633
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	287,577	351,615	475,638	685,283	1,283,980
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(122,767)	(143,473)	(181,973)	(288,942)	(565,791)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước dự phòng	164,810	208,142	293,665	396,341	718,189
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5,571)	(30,793)	(16,027)	(12,201)	(40,597)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ	5,412	11,053	4,338	7,614	6,137
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	-	-	172	(204)	3,490
Lợi nhuận trước thuế	164,651	188,402	282,148	391,550	687,219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41,629)	(56,274)	(68,057)	(92,349)	(181,643)
Lợi nhuận sau thuế	123,022	132,128	214,091	299,201	505,576
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(148)
Lợi nhuận thuần trong năm	123,022	132,128	214,091	299,201	505,428

Báo cáo tài chính (tt)

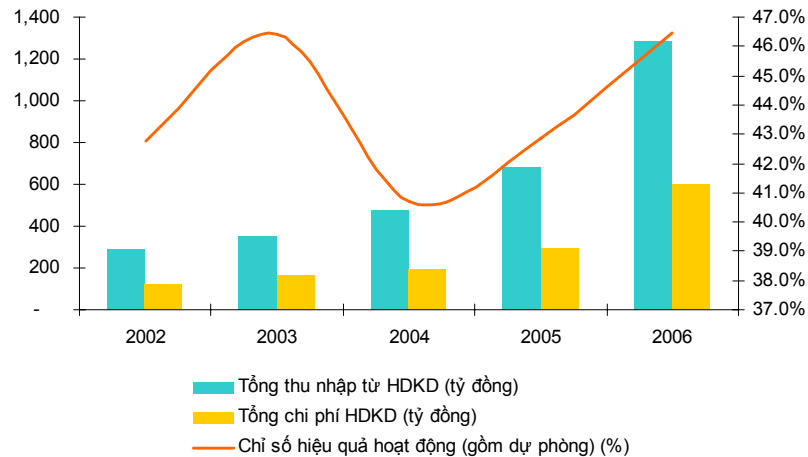
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD khác	4,645,615	3,300,345	5,349,990	10,056,581	20,249,603
Đầu tư vào chứng khoán	456,237	1,794,883	2,898,749	4,862,985	4,868,816
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	82,703	35,432	51,273	136,716	443,458
Cho vay khách hàng	3,908,156	5,352,255	6,698,437	9,381,517	17,014,419
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(21,765)	(26,027)	(20,825)	(60,305)
Tài sản có khác	270,321	393,651	447,112	855,890	2,129,048
Tổng tài sản	9,363,032	10,854,801	15,419,534	25,272,864	44,645,039
Tiền gửi khách hàng	8,297,194	8,969,542	12,580,744	19,984,920	33,606,013
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	10,724	644,769	1,000,806	1,123,576	3,249,941
Tiền vay	118,701	182,235	312,620	967,312	2,879,887
Các khoản phải trả khác	433,589	495,864	816,820	913,850	3,212,683
Tổng các khoản phải trả	8,860,208	10,292,410	14,710,990	22,989,658	42,948,524
Vốn điều lệ	341,428	423,911	481,138	948,316	1,100,047
Vốn khác	-	-	-	-	-
Các quỹ dự trữ	78,090	114,756	194,017	138,973	187,727
Lợi nhuận để lại	69,934	23,724	30,529	195,917	366,213
Tổng vốn chủ sở hữu	489,452	562,391	705,684	1,283,206	1,653,987
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	42,528
Tổng nguồn vốn	9,349,660	10,854,801	15,416,674	24,272,864	44,645,039

Một số chỉ số quan trọng

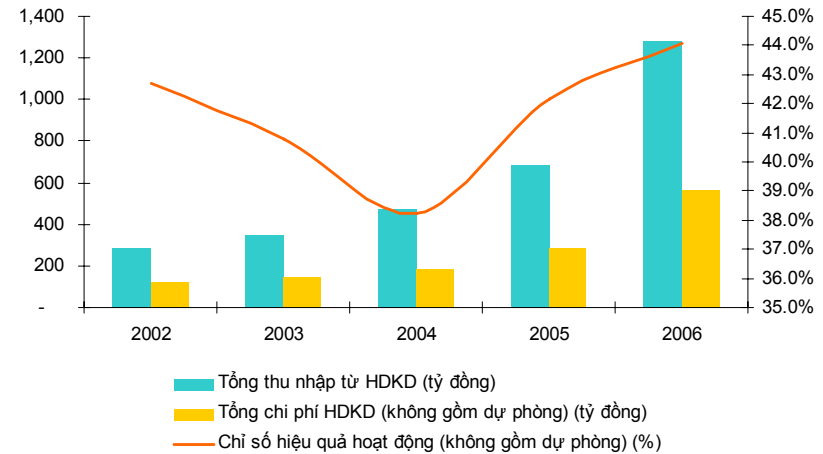
Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
<u>Tỷ lệ tăng trưởng</u>					
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)		12.2%	35.0%	46.8%	59.6%
Tăng trưởng thu phí dịch vụ thuần (%)		22.8%	37.5%	26.5%	52.6%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)		22.3%	35.3%	44.1%	87.4%
Tăng trưởng tổng chi phí HĐKD (%)		16.9%	26.8%	58.8%	95.8%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)		37.0%	25.2%	40.1%	81.4%
Tăng trưởng huy động vốn (%)		8.1%	40.3%	58.9%	68.2%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)		7.4%	62.0%	39.8%	68.9%
<u>Chất lượng tài sản</u>					
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)	0.8%	0.7%	0.7%	0.3%	0.2%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	0.0%	0.4%	0.4%	0.2%	0.4%
Chi phí dự phòng (tỷ đồng)	6	31	16	-	5
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm (tỷ đồng)	8	22	12	17	0
CAR (%)				12%	10.9%
<u>Khả năng sinh lợi và các chỉ số khác</u>					
YOEA (%)	5.7%	6.7%	5.9%	5.9%	6.2%
COF (%)	3.1%	4.1%	3.5%	3.7%	4.1%
NIM (%)	2.6%	2.6%	2.4%	2.25%	2.04%
ROA (%)	3.7%	1.2%	1.4%	1.2%	1.1%
ROE (%)	25.1%	23.5%	30.3%	23.3%	30.6%
Vốn tự có/ Tổng vốn huy động (%)	5.9%	6.3%	5.6%	6.4%	4.9%
Vốn tự có/ Tổng tài sản có (%)	14.6%	5.2%	4.6%	5.3%	3.7%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	41.7%	49.1%	43.3%	37.0%	38.0%

Hiệu quả hoạt động

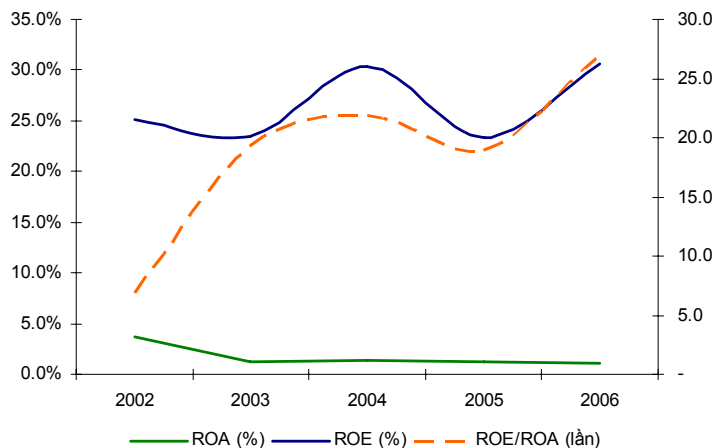
Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng)



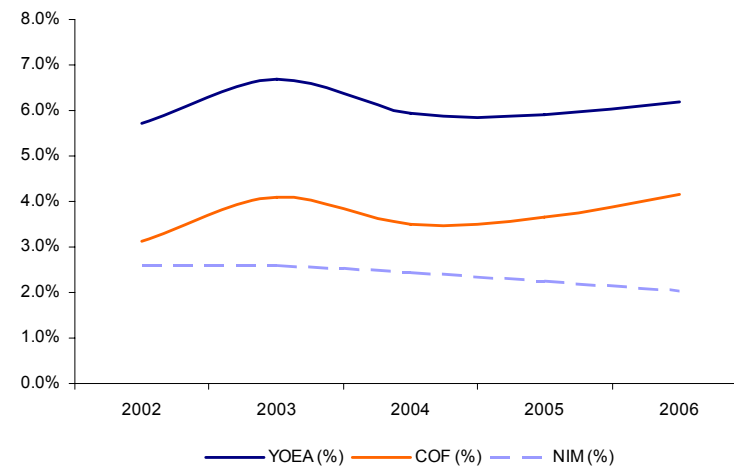
Chỉ số hoạt động (không gồm dự phòng)



Thu nhập thuần trên Tổng tài sản và trên Vốn

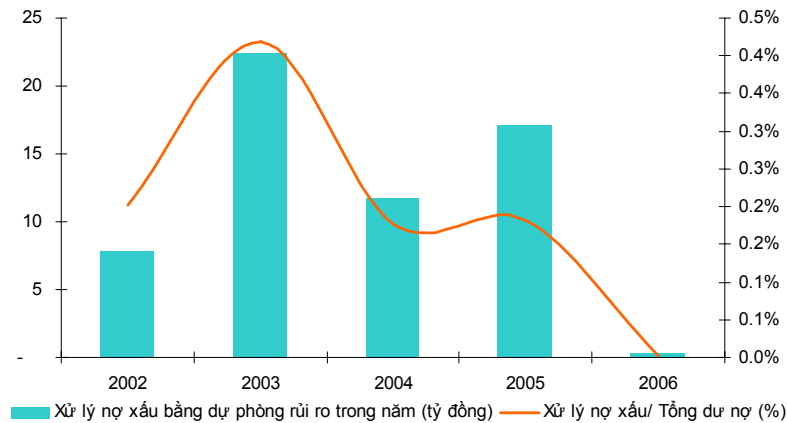


Khả năng sinh lợi

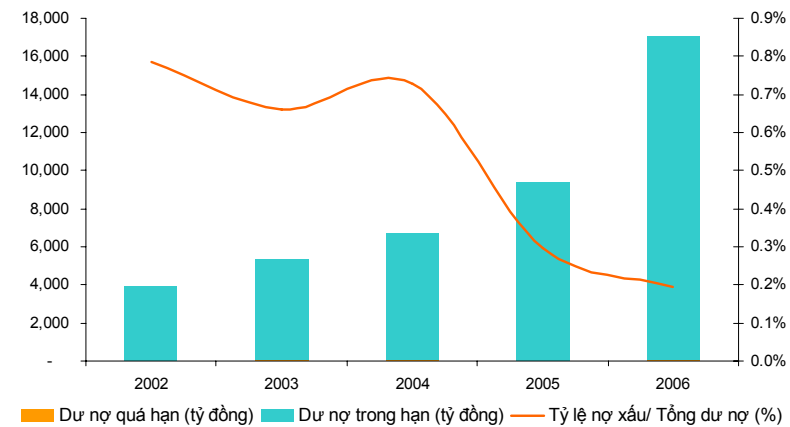


Chất lượng tài sản

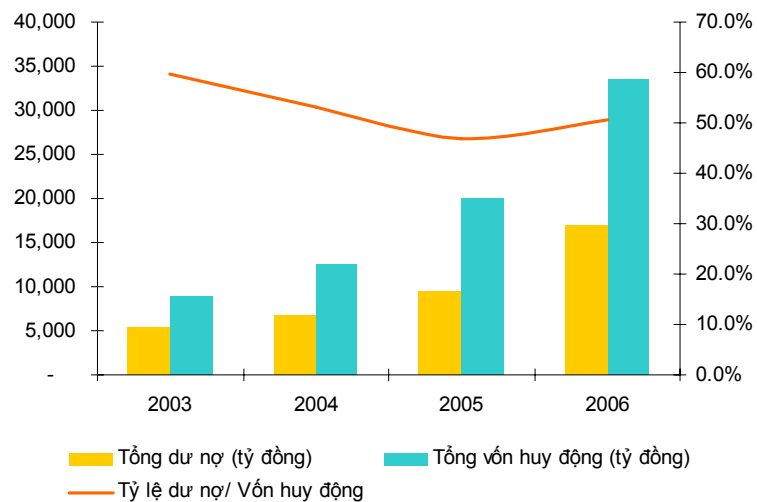
Nợ xấu đã xử lý/ Tổng dư nợ



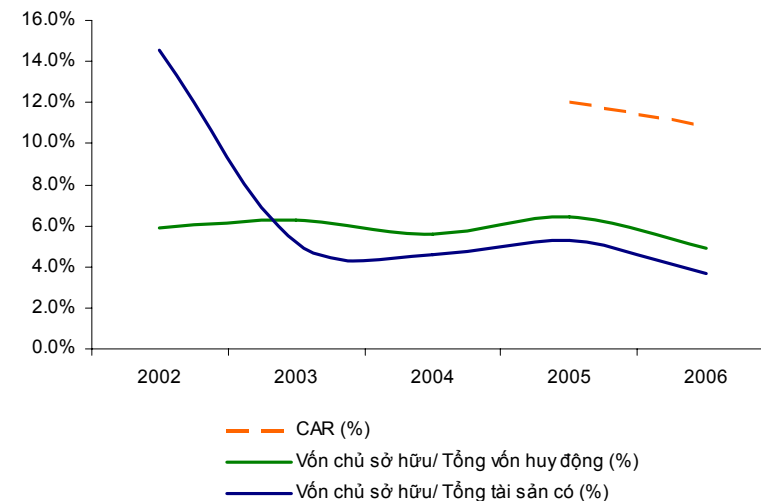
Tăng trưởng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu



Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động

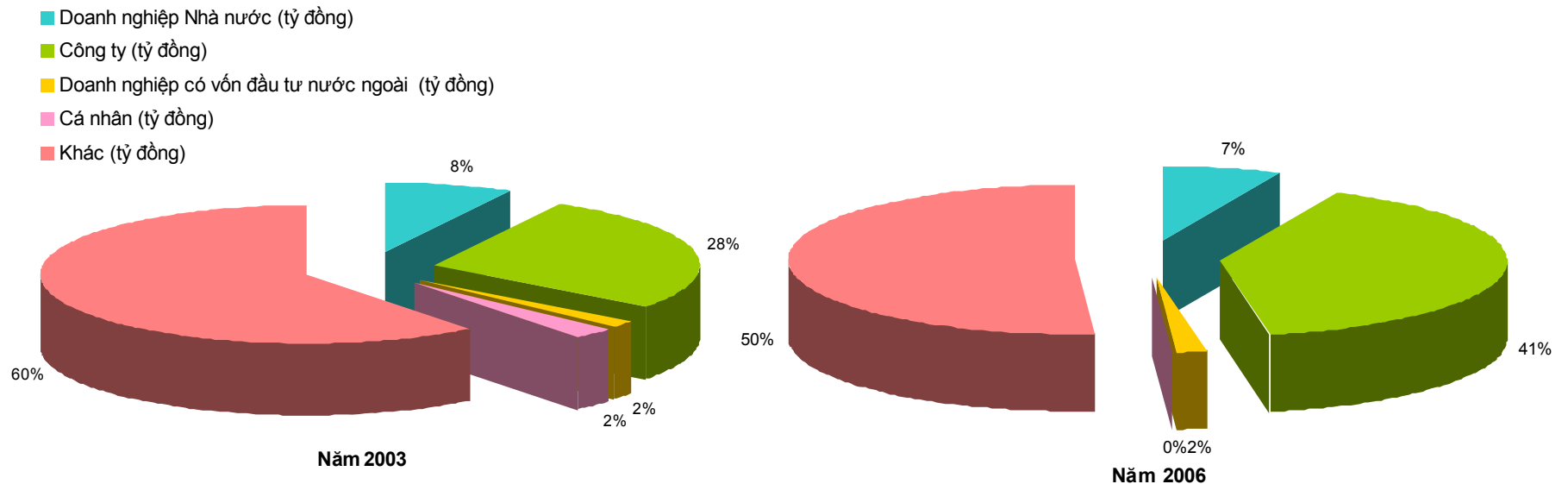


Tỷ lệ an toàn vốn



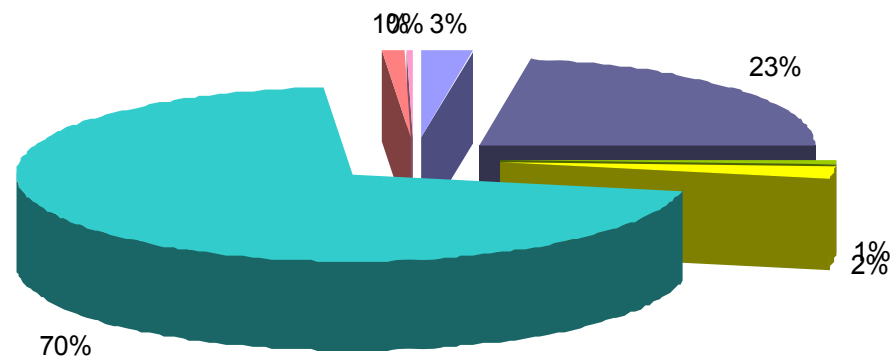
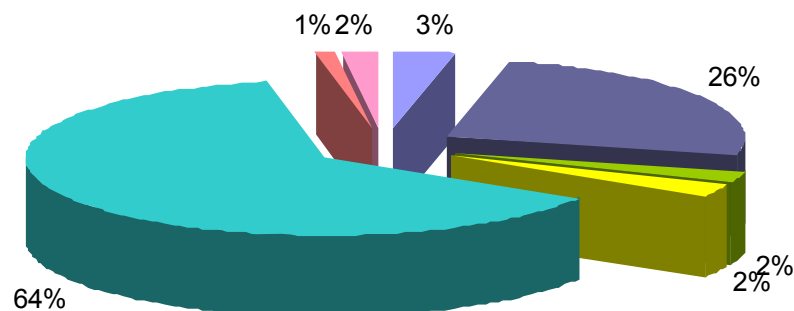
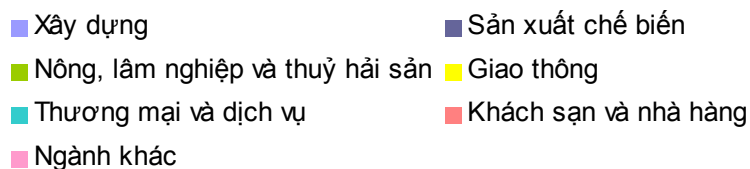
Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo loại hình doanh nghiệp



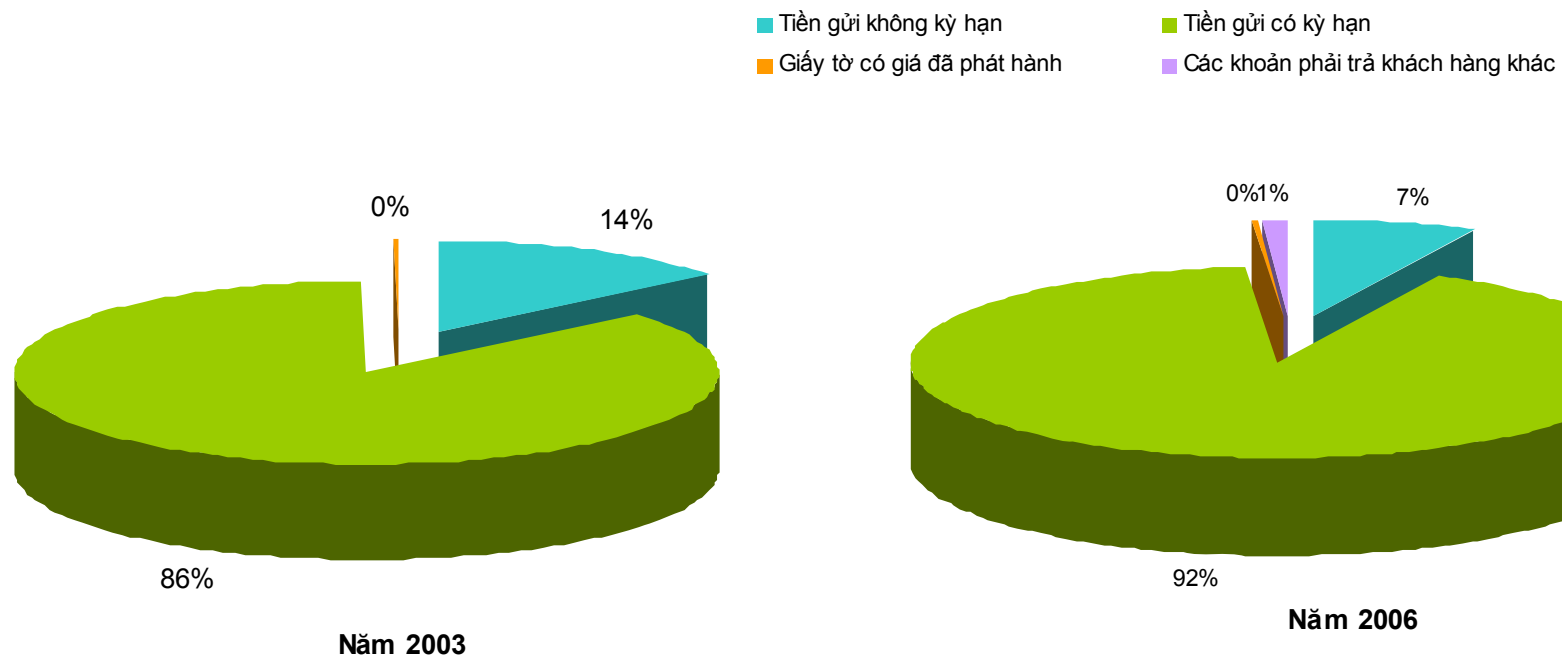
Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo ngành



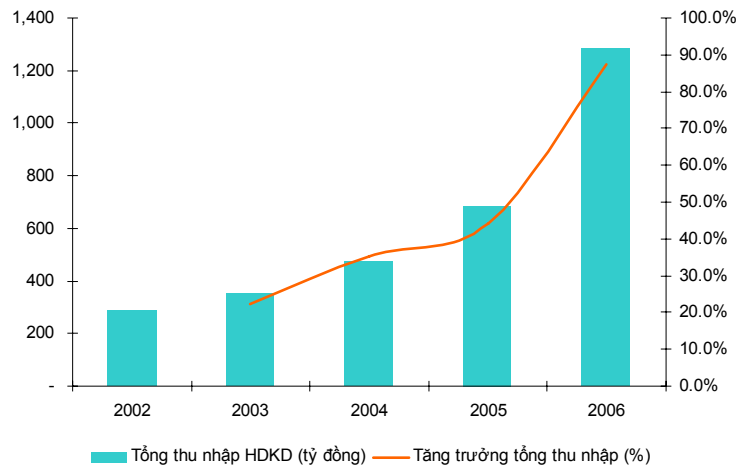
Vốn và cơ cấu vốn

Cơ cấu tiền gửi khách hàng

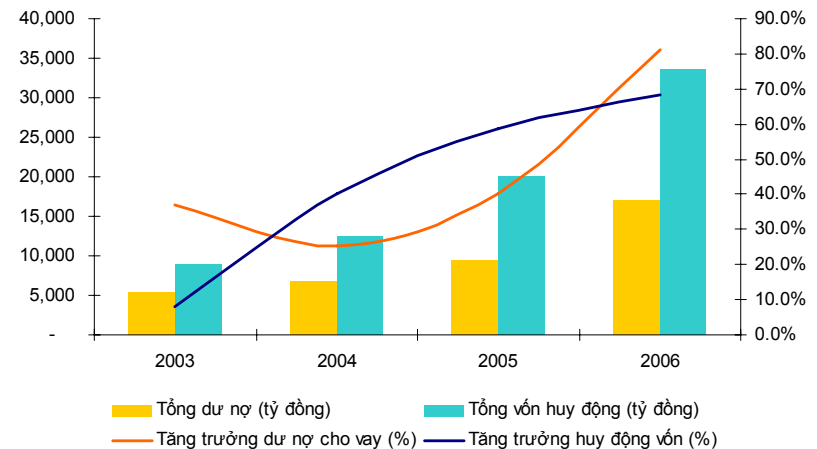


Chỉ số tăng trưởng

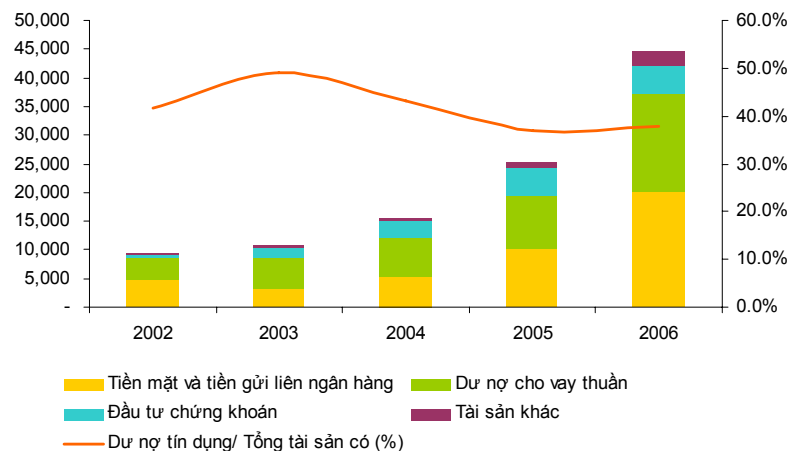
Tăng trưởng tổng thu nhập HDKD



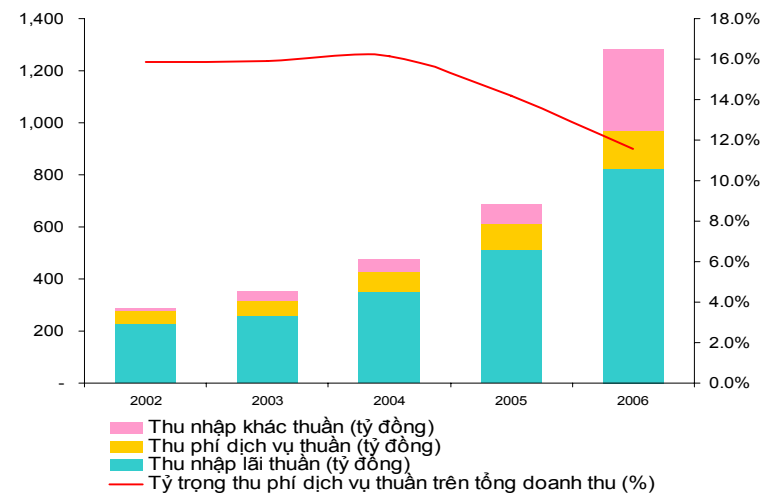
Tăng trưởng Vốn huy động và dư nợ cho vay



Cơ cấu tài sản Có và khả năng thanh khoản



Cơ cấu thu nhập





Ngân hàng Sacombank (STB)

Vài nét về Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP đầu tiên niêm yết trên TTCK, dẫn đầu khối TMCP về mạng lưới hoạt động và quy mô vốn điều lệ.
- 16/08/2007, tăng vốn từ 2,340 tỷ VND lên 4,450 tỷ đồng.
- 3 cổ đông chiến lược:
 - Công ty Tài chính Quốc tế - IFC, thuộc Ngân hàng Thế giới.
 - Dragon Financial Holdings.
 - Ngân hàng ANZ.

Vài nét về Ngân hàng (tt)

Danh sách 10 cổ đông lớn nhất – 31/12/2006

Đơn vị: Nghìn đồng

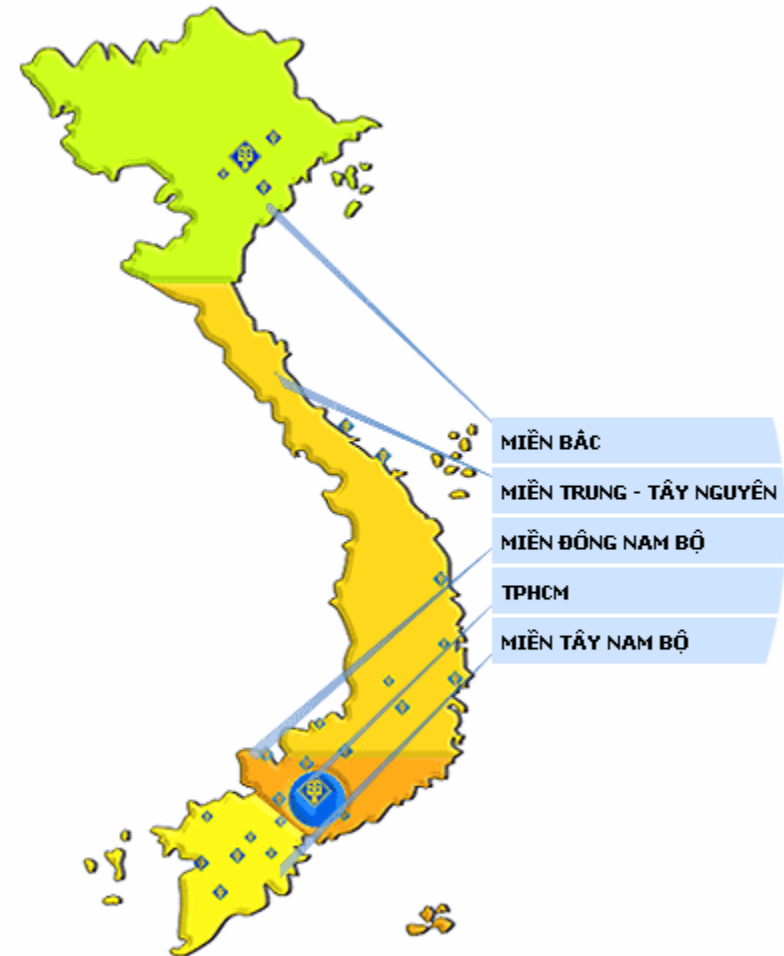
TÊN CỔ ĐÔNG	TỔNG VỐN	TỶ LỆ %/VĐL
1. AUSTRALIA AND NEW ZEALAND BANKING GROUP LTD	20.625.000	9,87
2. INTERNATIONAL FINANCE CORPORATION	16.002.246	7,66
3. DRAGON FINANCIAL HOLDINGS LIMITED	18.315.000	8,77
4. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH REE	11.937.200	5,71
5. ÔNG ĐẶNG HỒNG ANH	8.534.054	4,08
6. CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ PRUDENTIAL	7.531.932	3,60
7. ÔNG ĐẶNG VĂN THÀNH	6.794.675	3,25
8. BÀ CHÂU THỊ VÂN	5.216.635	2,50
9. ÔNG TRẦN THANH SƠN	4.653.000	2,23
10. ÔNG NGUYỄN NGỌC HẢI	3.496.130	1,67
TỔNG CỘNG	103.105.872	49,00

Chiến lược phát triển

- Tăng nhanh năng lực tài chính.
- Hoàn tất kế hoạch mở rộng mạng lưới.
- Hoàn thiện hành lang pháp lý hướng về các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất.
- Tăng cường công cụ hỗ trợ và kiểm tra giám sát, quản lý rủi ro, trong đó đặc biệt chú trọng đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa công nghệ ngân hàng.

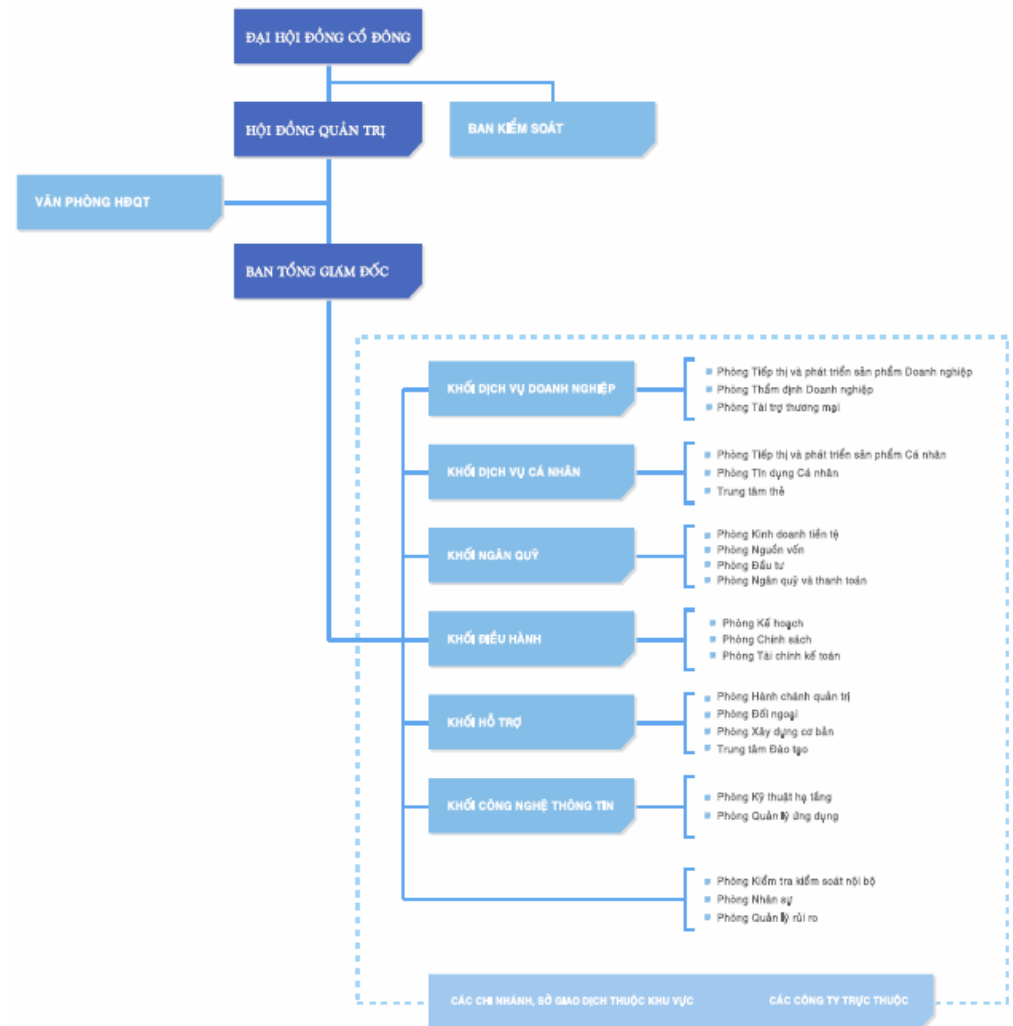
Hệ thống Ngân hàng

- Hệ thống rộng khắp 38 tỉnh thành trong cả nước với 59 chi nhánh và 125 phòng giao dịch.
- Hệ thống ngân hàng đại lý quốc tế với 9,500 đại lý tại 240 ngân hàng của 90 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- 04 công ty trực thuộc:
 - Công ty kiều hối (SacomRex)
 - Công ty chứng khoán (Sacombank Securities)
 - Công ty cho thuê tài chính (SacombankLeasing)



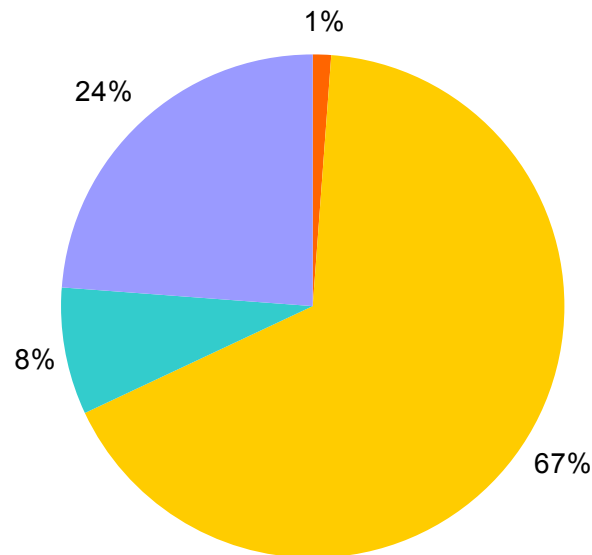
Quản trị và điều hành

- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành hoạt động độc lập về sự phân công, phân nhiệm, xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp lẫn nhau trong quản trị - điều hành - giám sát.
- Ngày 05/07/2007, ông Trần Xuân Huy bắt đầu giữ chức vụ TGD Sacombank, thay cho bà Phan Bích Vân.



Tình hình nhân sự

- Đến cuối năm 2006, tổng số nhân viên là 3,808 người, tăng 1,152 người, tức là tăng 43.4% so với đầu năm.



Trên đại học Đại học và cao đẳng Trung cấp Phổ thông

Vị thế cạnh tranh

- Ngân hàng được tín nhiệm ở Việt Nam cũng như từ các đối tác nước ngoài:
 - Giải thưởng biểu tượng “Ngọn Hải Đăng” do người tiêu dùng bình chọn.
 - “NH tốt nhất tại Việt Nam trong cho vay SMEs” do SMEDF bình chọn.
 - “NH thực hiện xuất sắc thanh toán quốc tế” do tập đoàn Citi Group trao tặng.
 - “NH có dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2006” do tạp chí Asian Money bình chọn.
 - “Ngân hàng có hoạt động thanh toán quốc tế tốt nhất Việt Nam năm 2006” do HSBC trao tặng.
 - “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2007” do Euromoney trao tặng.

Các mục tiêu chủ yếu 2007

Chỉ tiêu	Mục tiêu tăng trưởng
Tổng tài sản	70%, đạt 40,000 tỷ đồng
Vốn điều lệ	113%, đạt 4,450 tỷ đồng
Vốn huy động	65%, tỷ trọng nguồn có lãi suất thấp đạt 20 – 25%
Dư nợ cho vay	61%, khống chế tỷ lệ quá hạn dưới 2%
Lợi nhuận trước thuế	120%, thu nhập phi tín dụng đạt trên 30%

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Báo cáo tài chính

BẢNG KẾT QUẢ LÃI LỖ - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	145,746	165,624	285,858	435,009	663,759
Lãi thuần từ dịch vụ	18,057	31,474	51,301	71,026	111,470
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7,661	45,853	23,260	25,417	4,178
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	11,850	19,532	143,484
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-	-
Thu nhập cổ tức	-	-	7,157	15,445	29,658
Thu nhập khác	4,028	29,462	16,689	23,798	36,255
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	175,492	272,413	396,115	590,227	988,804
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(80,421)	(135,799)	(182,667)	(260,307)	(409,129)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước dự phòng	95,071	136,614	213,448	329,920	579,675
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(15,838)	(11,462)	(12,177)	(18,751)	(35,959)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ	-	(96)	(3,320)	(4,698)	(6,943)
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	-	-	-	-	(58)
Lợi nhuận trước thuế	79,233	125,056	197,951	312,807	611,328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(25,355)	(34,872)	(46,791)	(74,383)	(141,200)
Lợi nhuận sau thuế	53,878	90,184	151,160	238,424	470,128
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	53,878	90,184	151,160	238,424	470,128

Báo cáo tài chính (tt)

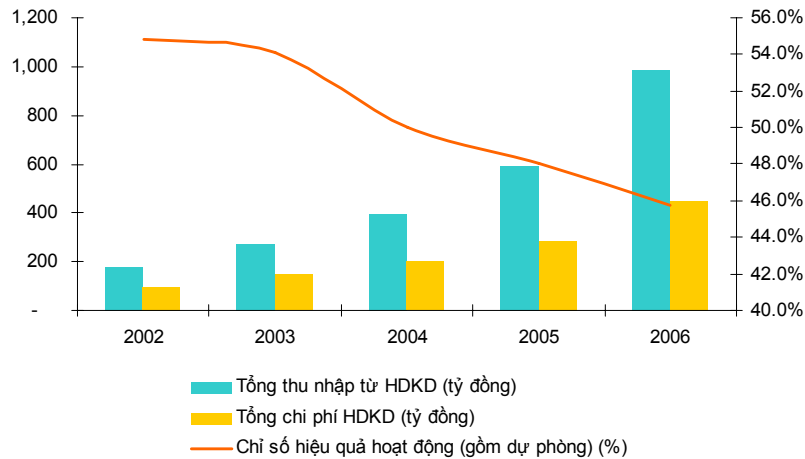
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD khác	800,234	1,321,682	2,205,758	3,226,004	5,840,571
Đầu tư vào chứng khoán	-	-	1,496,980	1,611,521	2,328,655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	37,444	914,152	160,485	316,988	780,577
Cho vay khách hàng	3,272,813	4,714,910	5,986,412	8,425,238	14,394,313
Dự phòng rủi ro tín dụng	(16,460)	(16,646)	(27,968)	(45,903)	(81,418)
Tài sản có khác	202,420	370,345	573,214	920,490	1,513,485
Tổng tài sản	4,296,451	7,304,443	10,394,881	14,454,338	24,776,183
Tiền gửi khách hàng	3,647,166	5,483,580	8,553,254	11,423,704	20,040,879
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	88,500	820,159	495,556	502,400	815,473
Tiền vay	-	50,000	127,517	334,000	481,668
Các khoản phải trả khác	208,923	305,756	253,614	306,554	567,817
Tổng các khoản phải trả	3,944,589	6,659,495	9,429,941	12,566,658	21,905,837
Vốn điều lệ	272,609	505,948	740,948	1,250,948	2,248,726
Vốn khác	-	-	-	-	-
Các quỹ dự trữ	48,918	84,180	118,247	457,844	185,474
Lợi nhuận để lại	30,335	54,820	105,745	178,888	436,146
Tổng vốn chủ sở hữu	351,862	644,948	964,940	1,887,680	2,870,346
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	4,296,451	7,304,443	10,394,881	14,454,338	24,776,183

Một số chỉ số quan trọng

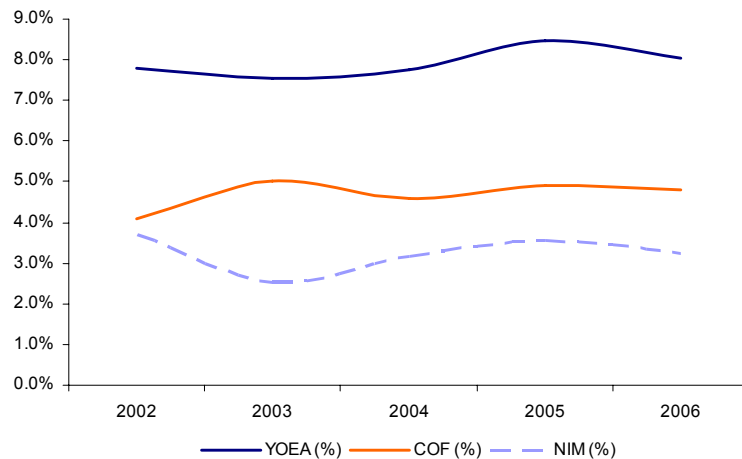
Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
<u>Tỷ lệ tăng trưởng</u>					
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)		13.6%	72.6%	52.2%	52.6%
Tăng trưởng thu phí dịch vụ thuần (%)		74.3%	63.0%	38.4%	56.9%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)		55.2%	45.4%	49.0%	67.5%
Tăng trưởng tổng chi phí HĐKD (%)		68.9%	34.5%	42.5%	57.2%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)		44.1%	27.0%	40.7%	70.8%
Tăng trưởng huy động vốn (%)		50.4%	56.0%	33.6%	75.4%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)		67.4%	67.6%	57.7%	97.2%
<u>Chất lượng tài sản</u>					
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)	0.6%	0.6%	1.1%	0.6%	0.7%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	0.5%	0.4%	0.5%	0.5%	0.6%
Chi phí dự phòng (tỷ đồng)	16	11	12	16	3
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm (tỷ đồng)	14	11	1	1	0
CAR (%)	8.4%	10.1%	10.5%	15.4%	11.8%
<u>Khả năng sinh lợi và các chỉ số khác</u>					
YOEA (%)	7.8%	7.6%	7.8%	8.5%	8.0%
COF (%)	4.1%	5.0%	4.6%	4.9%	4.8%
NIM (%)	3.7%	2.5%	3.2%	3.56%	3.24%
ROA (%)	1.3%	1.2%	1.5%	1.6%	1.9%
ROE (%)	15.3%	14.0%	15.7%	12.6%	16.4%
Vốn tự có/ Tổng vốn huy động (%)	9.6%	11.8%	11.3%	16.5%	14.3%
Vốn tự có/ Tổng tài sản có (%)	8.2%	8.8%	9.3%	13.1%	11.6%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	75.8%	64.3%	57.3%	58.0%	57.8%

Hiệu quả hoạt động

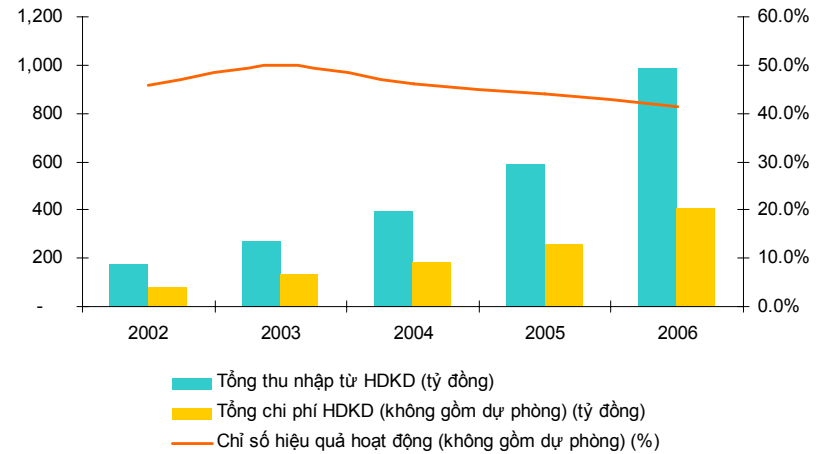
Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng)



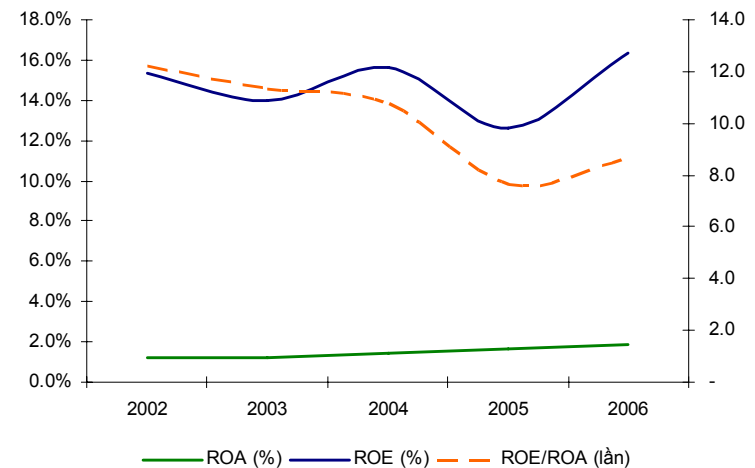
Khả năng sinh lợi



Chỉ số hoạt động (không gồm dự phòng)

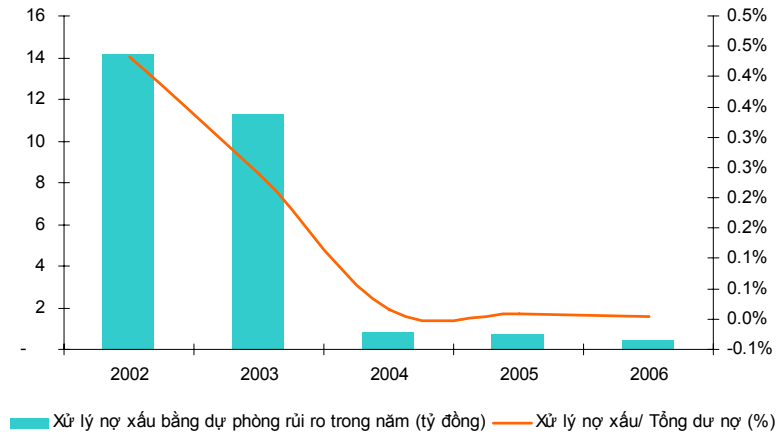


Thu nhập thuần trên Tổng tài sản và trên Vốn

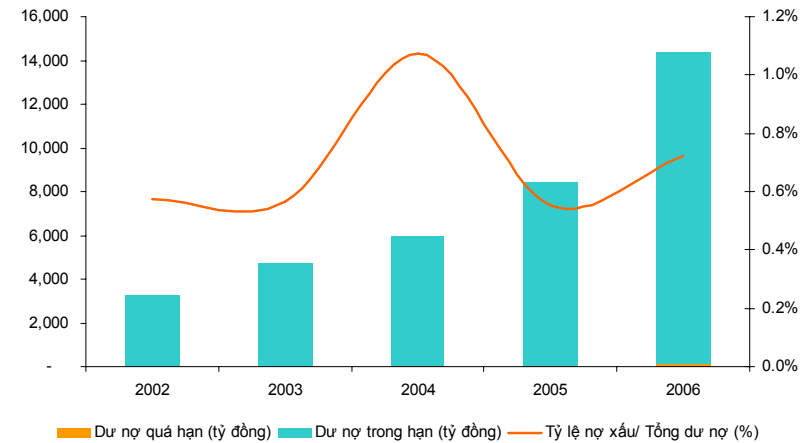


Chất lượng tài sản

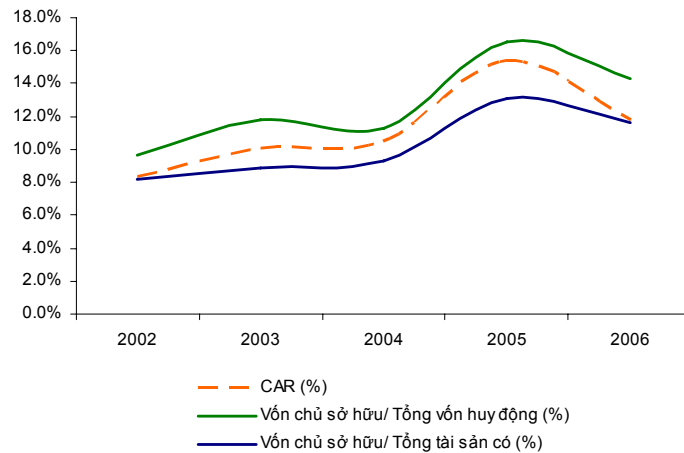
Nợ xấu đã xử lý/ Tổng dư nợ



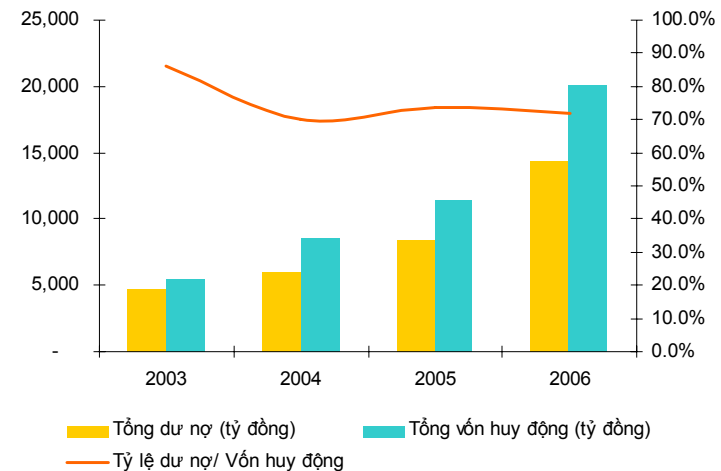
Tăng trưởng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn



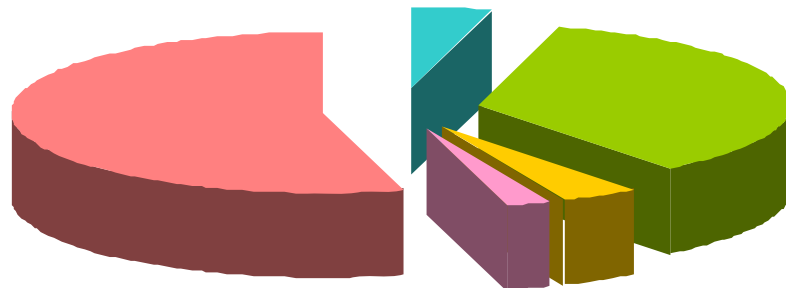
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động



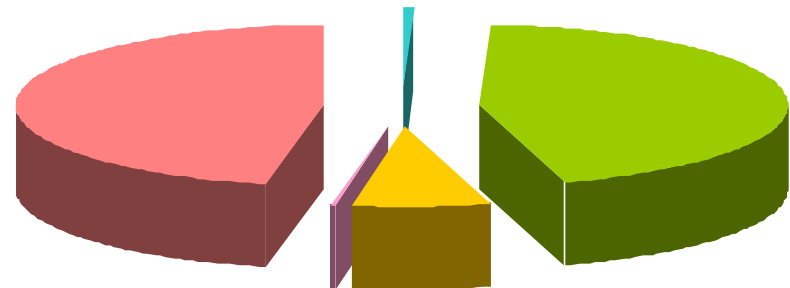
Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Hợp tác xã và công ty tư nhân
- Cá nhân và khác
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



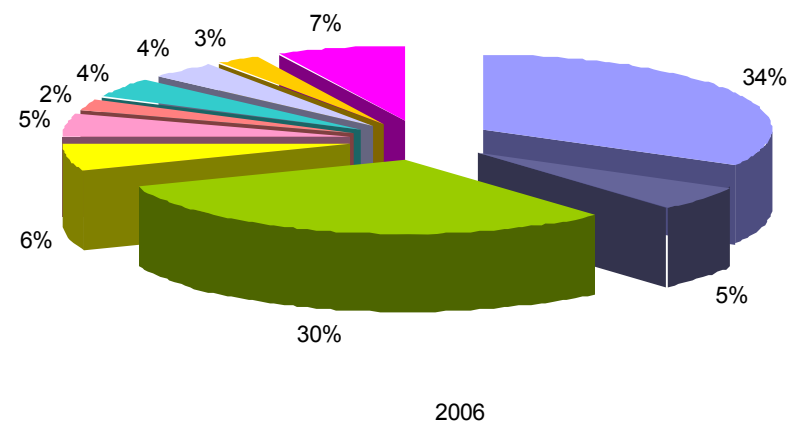
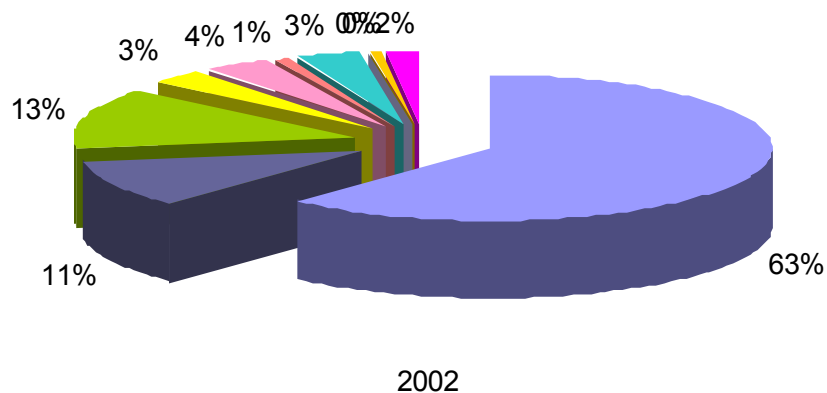
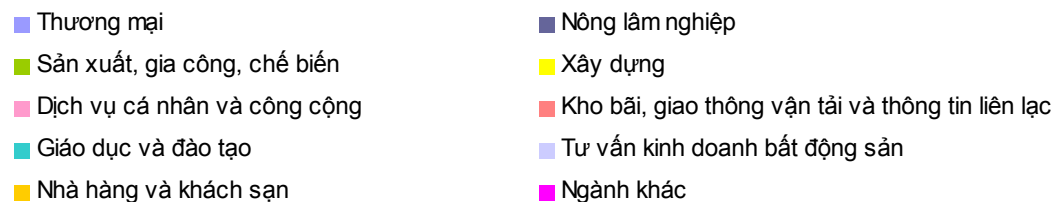
Năm 2003



Năm 2006

Chất lượng tài sản (tt)

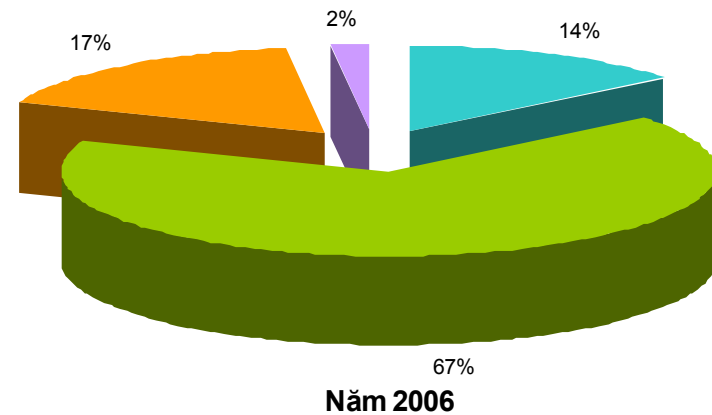
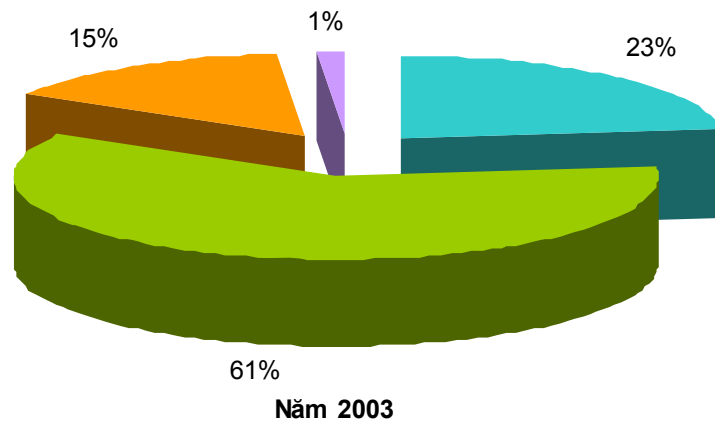
Cơ cấu dư nợ theo ngành



Vốn và Cơ cấu vốn

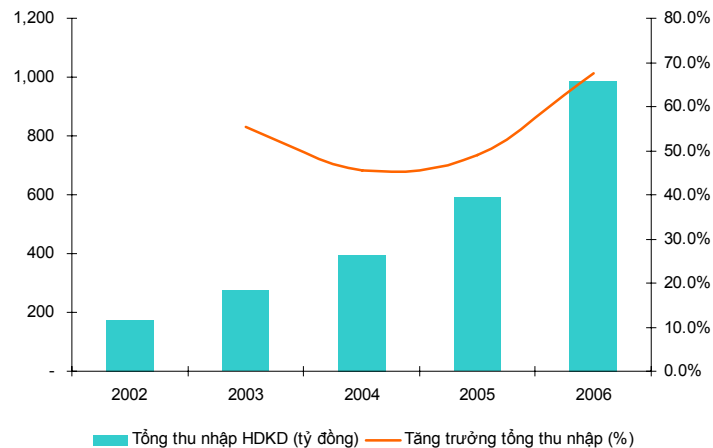
Cơ cấu tiền gửi khách hàng

Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi ngắn hạn
Tiền gửi trung và dài hạn Tiền gửi kỳ quỹ

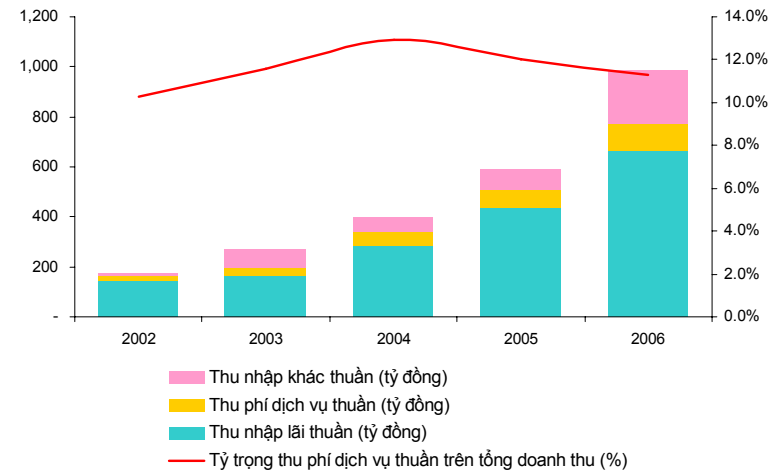


Chỉ số tăng trưởng

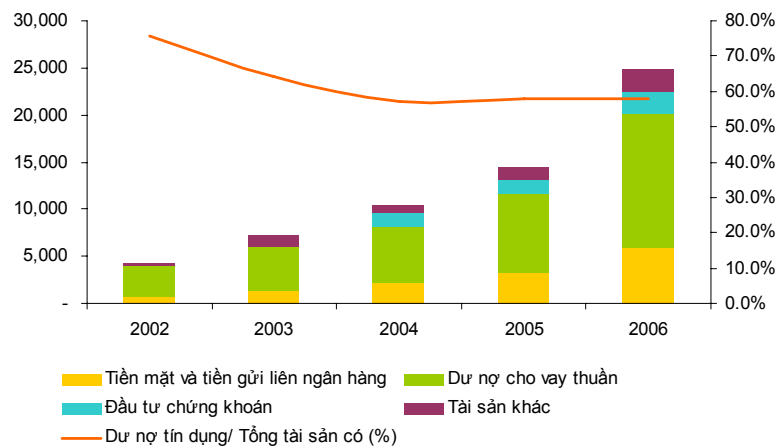
Tăng trưởng tổng thu nhập HDKD



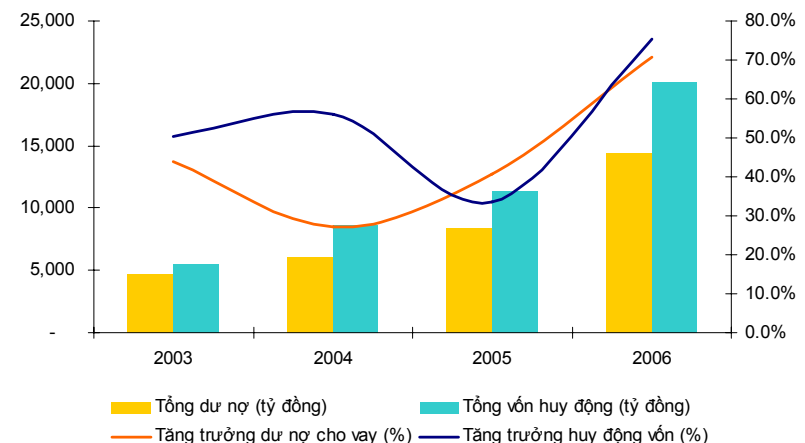
Cơ cấu thu nhập



Cơ cấu tài sản Có và khả năng thanh khoản



Tăng trưởng Vốn huy động và dư nợ cho vay





Ngân hàng Techcombank (TCB)

Vài nét về Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP thành lập từ 27 tháng 09 năm 1993 với vốn điều lệ 20 tỷ đồng.
- Từ 24/11/2006, tăng vốn điều lệ lên 1,500 tỉ đồng.
- Xếp hạng tín nhiệm (Moody's - 08/2006):
 - Tín nhiệm bằng Tiền gửi ngoại tệ: B1
 - Tín nhiệm của Tiền gửi tiền Đồng: Ba1 (=)
 - Tín nhiệm Nhà phát hành bằng ngoại tệ: Ba2 (-1)
 - Tín nhiệm Nhà phát hành bằng tiền Đồng: Ba1 (=)
 - Sức mạnh Tài chính độc lập: D-

Note: (=): Bằng mức trần của Chính phủ VN

(-1): Dưới mức trần của Chính phủ VN một mức

Sứ mệnh và tầm nhìn

- Sứ mệnh:
 - Ngân hàng TMCP đô thị đa năng ở Việt Nam.
 - Cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính đồng bộ, đa dạng và có tính cạnh tranh cao cho dân cư và doanh nghiệp.
 - Tạo giá trị gia tăng cho cổ đông.
 - Tạo lợi ích và phát triển cho nhân viên và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng.
- Tầm nhìn 2010:
 - Phần đầu thuộc nhóm NH đô thị hàng đầu về độ tin cậy, chất lượng và hiệu quả.

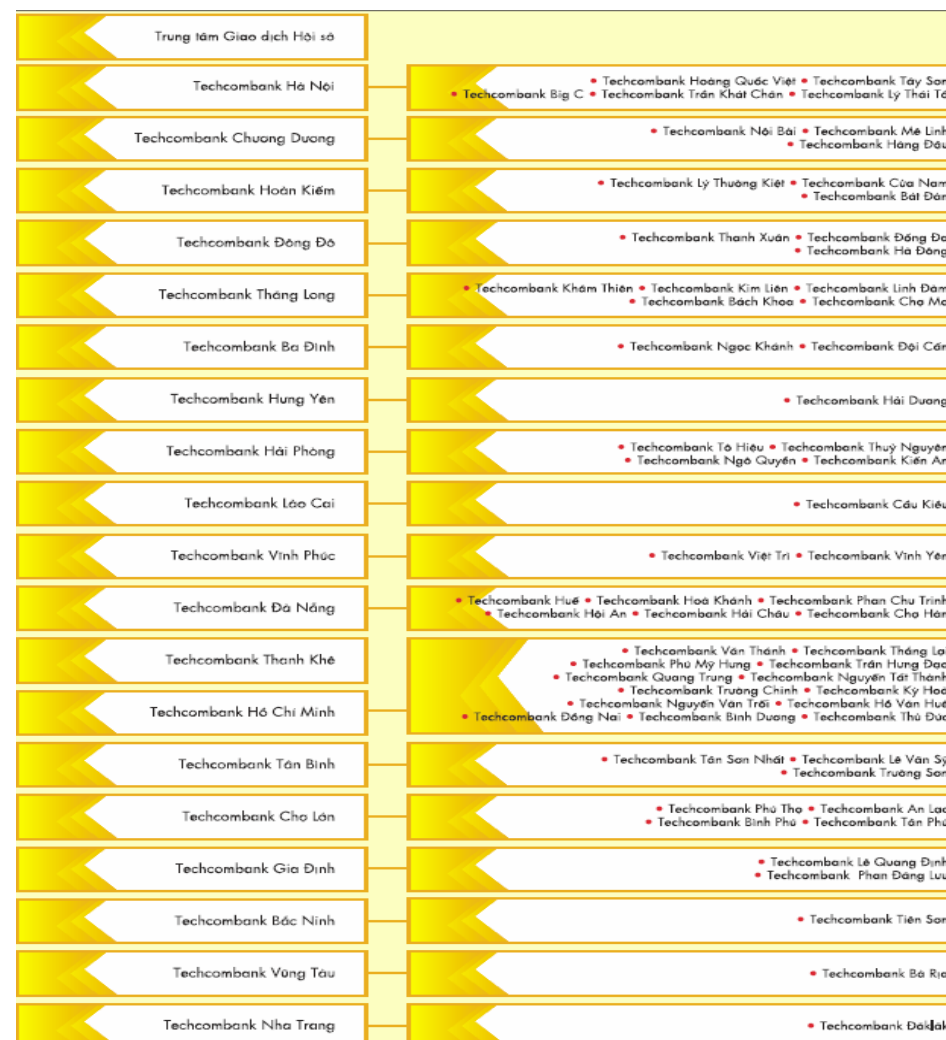
Quản trị và điều hành

- Chủ tịch HĐQT là ông Nguyễn Thiệu Quang, và 8 thành viên khác.
- Ban điều hành gồm ông Nguyễn Đức Vinh – TGD, và 3 Phó TGD.
- Ban kiểm soát do bà Nguyễn Thu Hiền là Trưởng ban, và 2 kiểm soát viên hỗ trợ.



Hệ thống mạng lưới & Tình hình nhân sự

- Tính đến 31/12/2006, tổng số CBNV đạt 1,584 người, tăng 545 người so với năm 2005.
- 78% CBNV có trình độ đại học và trên đại học.



Vị thế cạnh tranh

- Cuối năm 2006, với vốn điều lệ 1,500 tỷ đồng và tổng tài sản hơn 17,000 tỷ đồng, Techcombank là Ngân hàng lớn thứ 3 trong khối TMCP xếp theo 2 chỉ tiêu này.
- Hoạt động thanh toán và phát hành thẻ phát triển mạnh mẽ:
 - Cuối 2006, đạt gần 160,000 thẻ.
 - Tổng số ATM và POS lắp đặt tương ứng là 98 và 2,313.
- Hoạt động kinh doanh được đánh giá cao cả trong và ngoài nước:
 - Xếp hạng tín nhiệm của Moody's đạt xấp xỉ các NH hàng đầu Việt Nam.

Thông tin cập nhật

- 06/07/2007: NHNN cho phép tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của đối tác chiến lược nước ngoài – HSBC, từ 10% lên 15%.
- Techcombank và HSBC đã ký thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật có thời hạn 5 năm:
 - HSBC cử các chuyên gia kinh nghiệm tham gia vào đội ngũ quản trị của Techcombank trong các lĩnh vực: quản trị, điều hành, marketing và phát triển dịch vụ bán lẻ, dịch vụ thẻ.

Các mục tiêu chủ yếu 2007

Chỉ tiêu	Mục tiêu tăng trưởng năm 2007		1H-07	% Kế hoạch
	%	tỉ đồng	tỉ đồng	%
Tổng tài sản	60%	28,462	24,000	84%
Vốn tự có	40%	2,751		
Thu nhập dịch vụ	50%	190	73	38%
Dư nợ cho vay	70%	15,103	12,324	82%
Tỷ lệ nợ xấu	3%			
Lãi gộp trước thuế	40%	520	315	61%
ROE	20%			

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Báo cáo tài chính

BẢNG KẾT QUẢ LÃI LỖ - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	67,434	110,976	177,334	351,266	457,447
Lãi thuần từ dịch vụ	15,423	24,992	34,759	66,846	101,476
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,345	1,173	2,062	1,872	7,491
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	-	549	724
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần	385	157	500	-	-
Thu nhập cổ tức	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	153	5,394	5,528	14,552	44,221
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	89,740	142,692	220,183	435,085	611,359
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(37,439)	(52,620)	(84,763)	(154,835)	(224,180)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước dự phòng	52,301	90,072	135,420	280,250	387,179
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(46,959)	(47,899)	23,306	-	(27,773)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ	-	-	-	8,212	-
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	-	-	-	(2,395)	(2,884)
Lợi nhuận trước thuế	5,342	42,173	158,726	286,067	356,522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(11,734)	(30,881)	(79,911)	(99,616)
Lợi nhuận sau thuế	5,342	30,439	127,845	206,156	256,906
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	5,342	30,439	127,845	206,156	256,906

Báo cáo tài chính (tt)

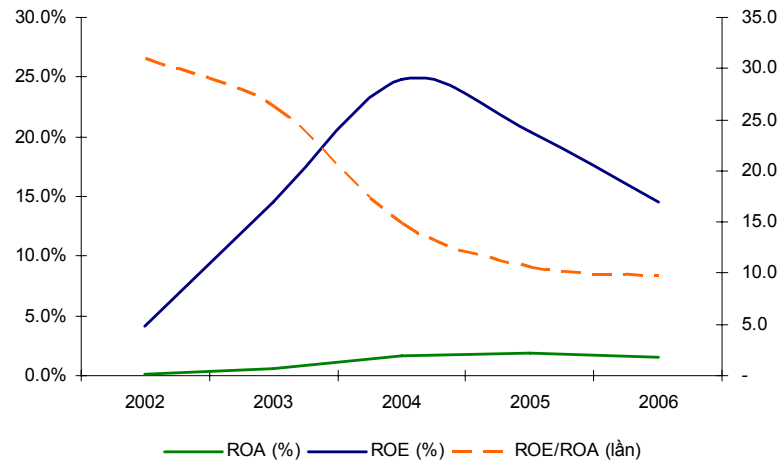
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÁC MỤC CHÍNH	2002	2003	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD khác	2,006,969	2,446,537	3,420,634	3,121,001	5,071,529
Đầu tư vào chứng khoán	107,710	744,630	724,289	1,942,620	2,876,804
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8,820	8,020	7,965	11,838	30,783
Cho vay khách hàng	1,896,318	2,296,506	3,465,540	5,380,036	8,810,848
Dự phòng rủi ro tín dụng	(37,860)	(83,170)	(95,449)	(86,974)	(114,747)
Tài sản có khác	58,350	55,032	144,482	297,585	651,136
Tổng tài sản	4,040,307	5,467,555	7,667,461	10,666,106	17,326,353
Tiền gửi khách hàng	2,024,563	2,619,620	4,600,097	6,195,072	9,566,043
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	1,818,971	2,578,986	2,360,399	2,903,954	5,070,852
Tiền vay	-	-	17,058	150,102	250,125
Các khoản phải trả khác	85,312	102,949	174,800	407,573	677,646
Tổng các khoản phải trả	3,928,846	5,301,555	7,152,354	9,656,701	15,564,666
Vốn điều lệ	117,870	180,000	412,700	617,660	1,500,000
Vốn khác	4	4	35,529	213,606	4,313
Các quỹ dự trữ	7,762	9,252	27,151	50,343	86,253
Lợi nhuận để lại	5,342	19,619	39,727	127,796	171,121
Tổng vốn chủ sở hữu	130,978	208,875	515,107	1,009,405	1,761,687
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	4,059,824	5,510,430	7,667,461	10,666,106	17,326,353

Một số chỉ số quan trọng

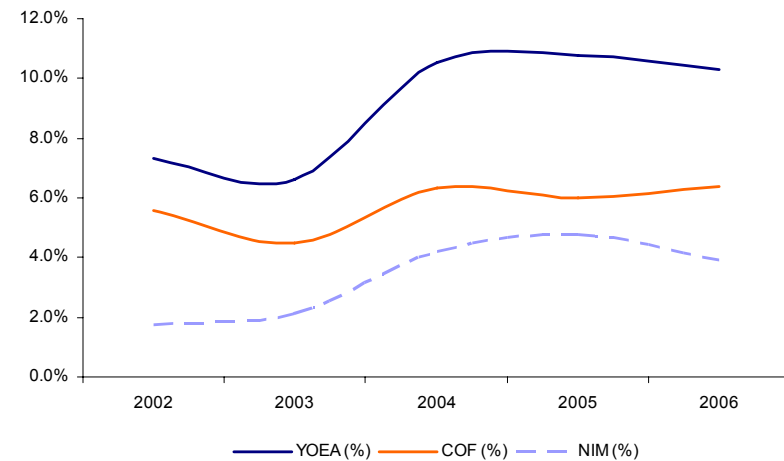
Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
<u>Tỷ lệ tăng trưởng</u>					
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	64.6%	59.8%	98.1%	30.2%	64.6%
Tăng trưởng thu phí dịch vụ thuần (%)	62.0%	39.1%	92.3%	51.8%	62.0%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)	59.0%	54.3%	97.6%	40.5%	59.0%
Tăng trưởng tổng chi phí HĐKD (%)	40.5%	61.1%	82.7%	44.8%	40.5%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)	21.1%	50.9%	55.2%	63.8%	21.1%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	29.4%	75.6%	34.7%	54.4%	29.4%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)	469.8%	320.0%	61.3%	24.6%	469.8%
<u>Chất lượng tài sản</u>					
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)	5.1%	3.8%	3.4%	2.9%	3.1%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)	2.0%	3.6%	2.8%	1.6%	1.3%
Chi phí dự phòng (tỷ đồng)	47	48	23	(8)	28
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm (tỷ đồng)	-	-	-	0	-
CAR (%)	5.07%	7.41%	10.19%	15.72%	17.28%
<u>Khả năng sinh lợi và các chỉ số khác</u>					
YOEA (%)	7.3%	6.6%	10.5%	10.8%	10.3%
COF (%)	5.6%	4.5%	6.3%	6.0%	6.4%
NIM (%)	1.8%	2.1%	4.2%	4.8%	3.9%
ROA (%)	0.1%	0.6%	1.7%	1.9%	1.5%
ROE (%)	4.1%	14.6%	24.8%	20.4%	14.6%
Vốn tự có/ Tổng vốn huy động (%)	6.5%	8.0%	11.2%	16.3%	18.4%
Vốn tự có/ Tổng tài sản có (%)	3.2%	3.8%	6.7%	9.5%	10.2%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	46.0%	40.5%	44.0%	49.6%	50.2%

Hiệu quả hoạt động

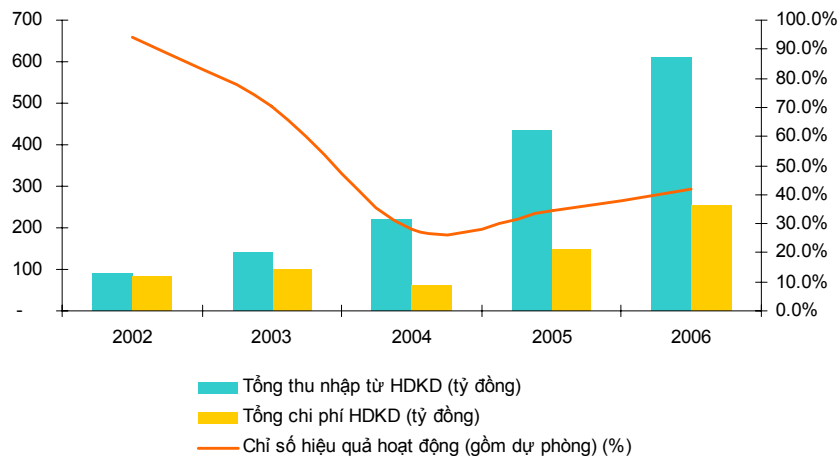
Thu nhập thuần trên Tổng tài sản và trên Vốn



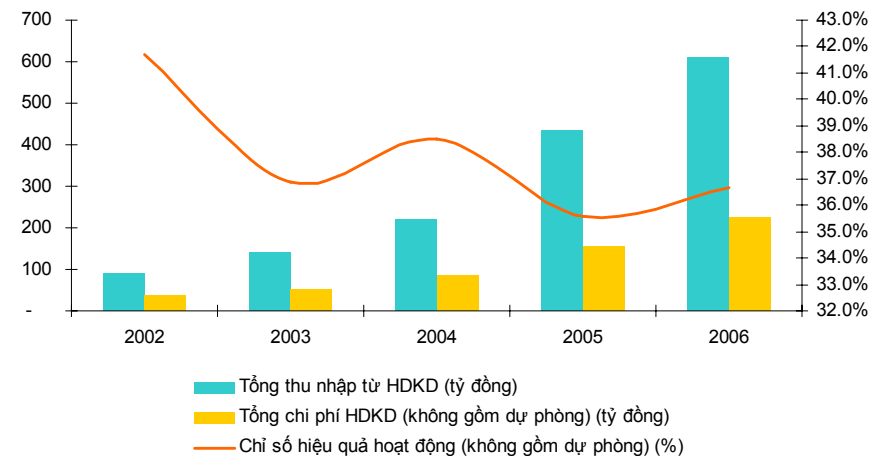
Khả năng sinh lợi



Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng)

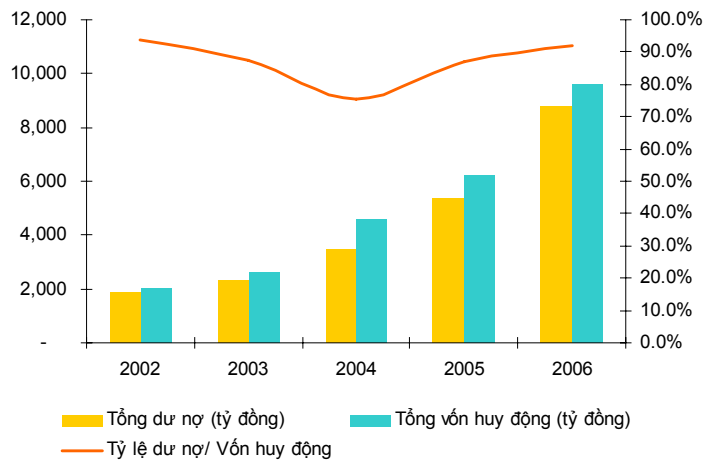


Chỉ số hoạt động (không gồm dự phòng)

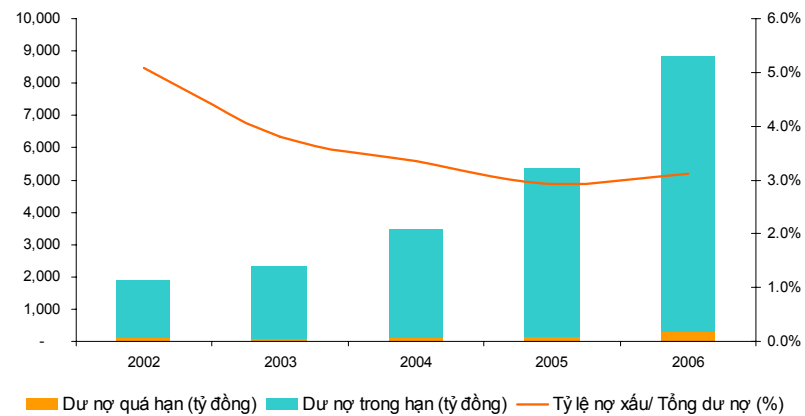


Chất lượng tài sản

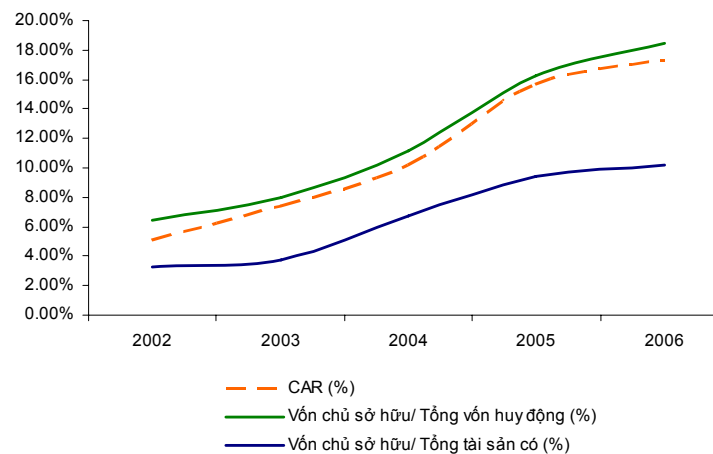
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động



Tăng trưởng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn



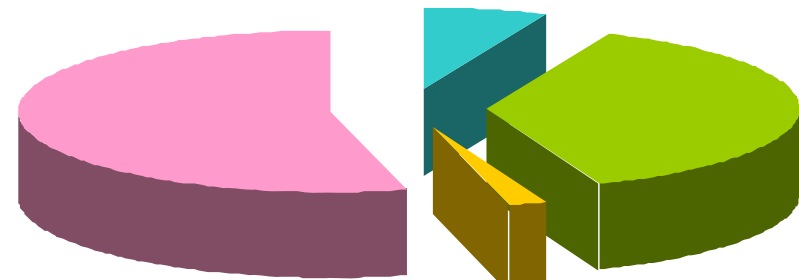
Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

■ Doanh nghiệp Nhà nước ■ Công ty trách nhiệm hữu hạn
■ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ■ Cá nhân và khách hàng khác



Năm 2005

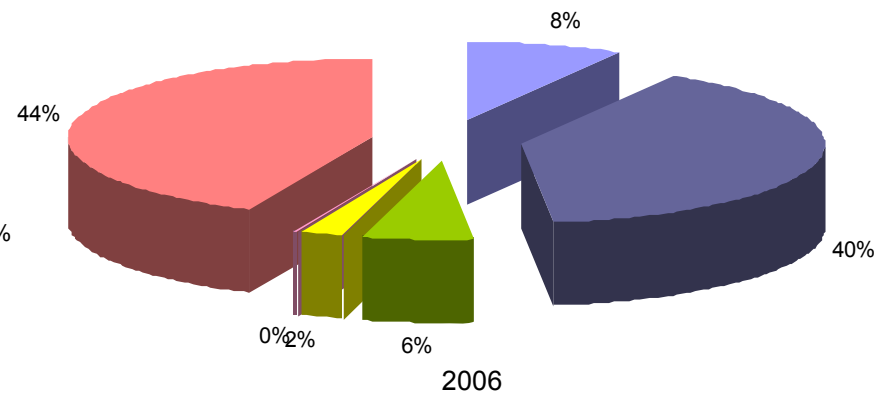
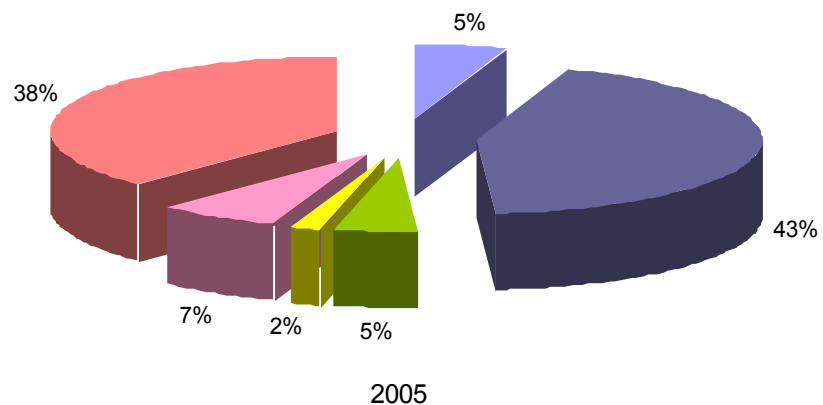


Năm 2006

Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo ngành

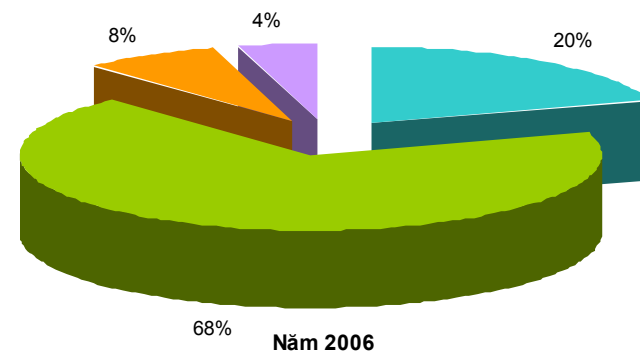
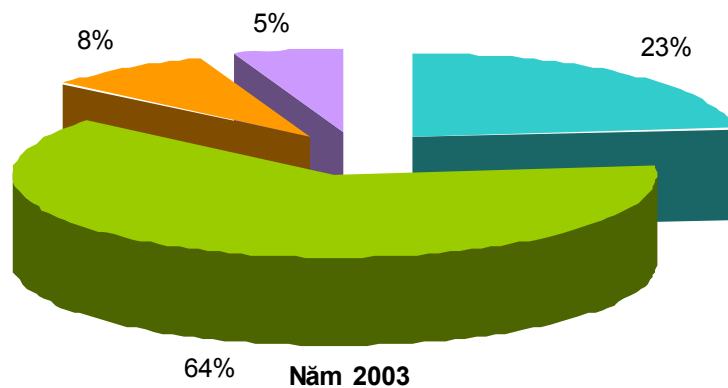
- Nông, lâm nghiệp
- Xây dựng
- Khách sạn
- Thương mại, sản xuất và chế biến
- Bến bãi, vận tải và truyền thông
- Khác



Vốn và Cơ cấu vốn

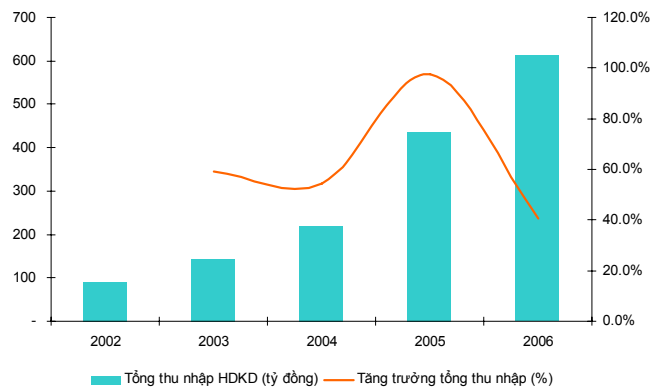
Cơ cấu tiền gửi khách hàng

- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi tiết kiệm
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi ký quỹ

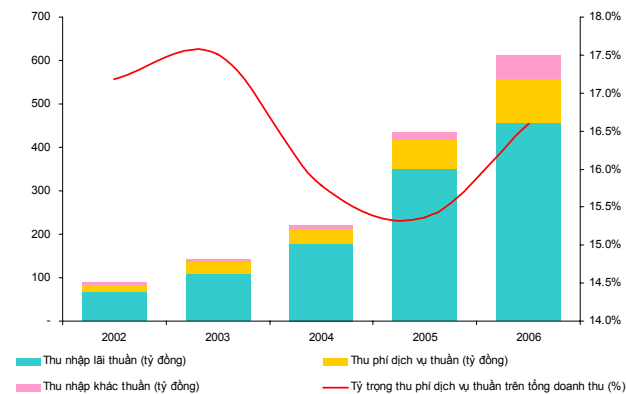


Chỉ số tăng trưởng

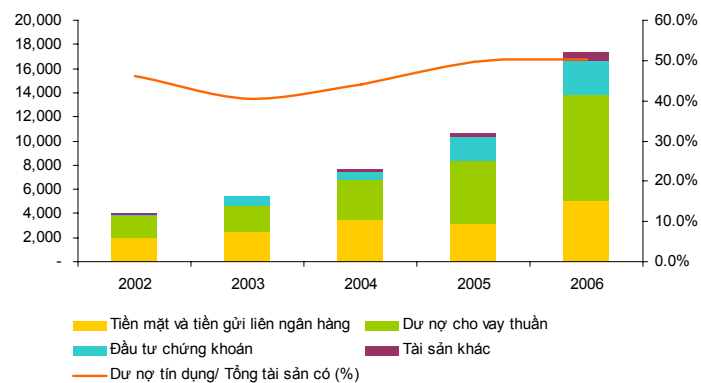
Tăng trưởng tổng thu nhập HDKD



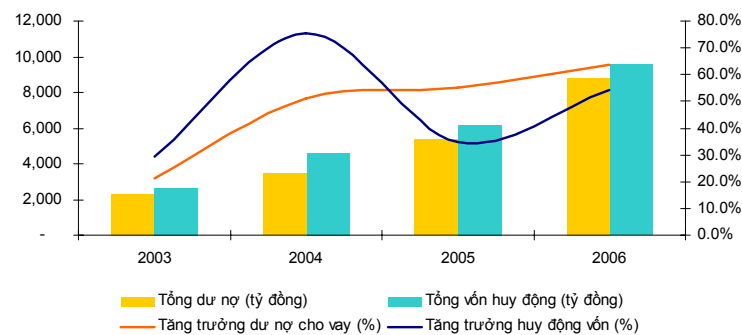
Cơ cấu thu nhập



Cơ cấu tài sản Có và khả năng thanh khoản



Tăng trưởng Vốn huy động và dư nợ cho vay





Ngân hàng Eximbank (EIB)

Vài nét về Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP thành lập từ 24/05/1989 với vốn điều lệ 50 tỷ đồng. Đến cuối 12/2006, vốn điều lệ là 1,870 tỷ VND.
- Tham gia vào hệ thống SWIFT từ năm 1995.
- Tháng 11/2005, Eximbank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ thanh toán Quốc tế mang thương hiệu Visa Debit.
- Tháng 01/2006, được ngân hàng Standard Chartered Bank trao tặng bằng khen về chất lượng dịch vụ điện thanh toán quốc tế.
- Tháng 01/2006, giải cúp vàng thương hiệu Việt do Mạng Thương Hiệu Việt kết hợp với Hội sở hữu công nghiệp Việt Nam tổ chức.

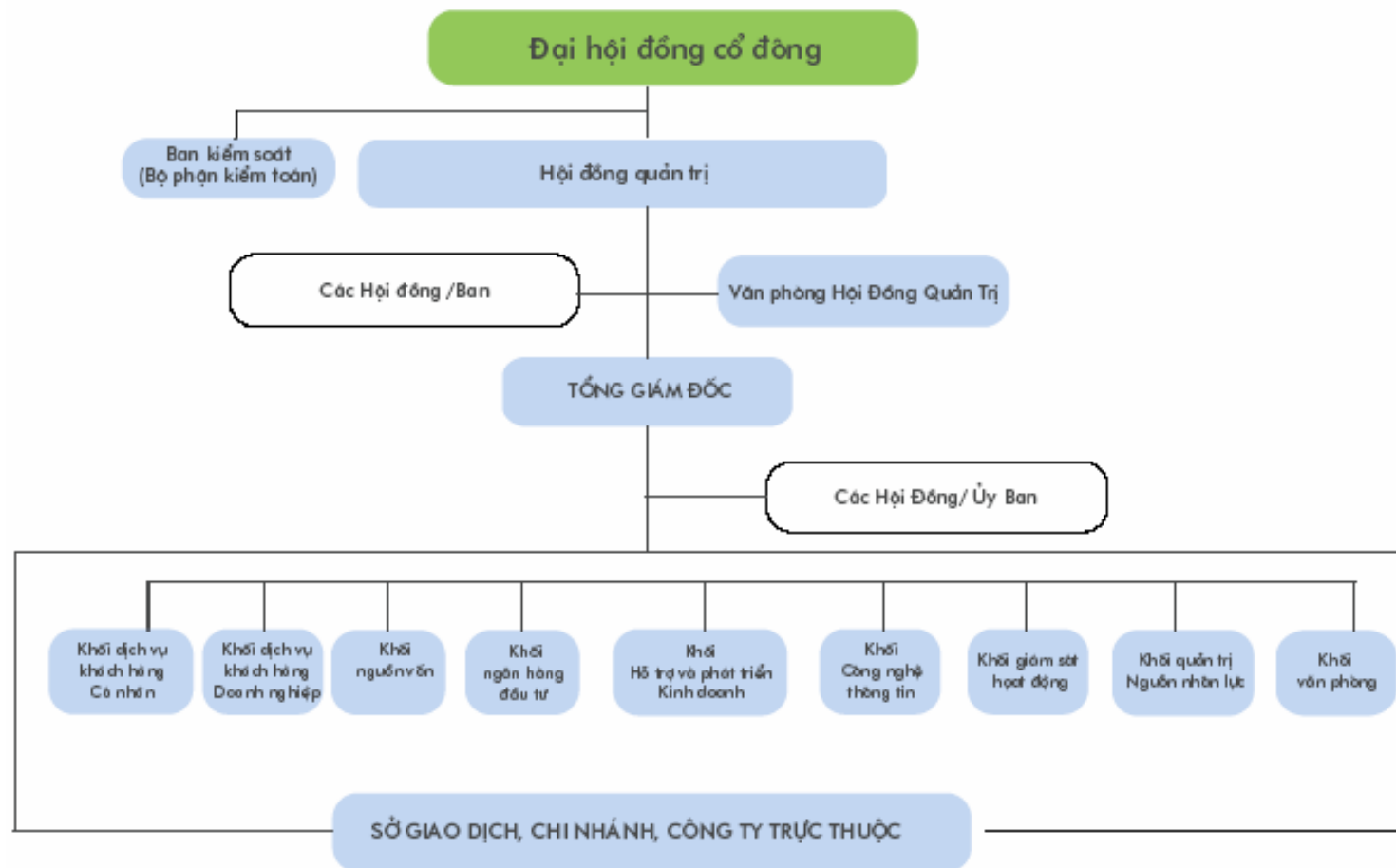
Vài nét về Ngân hàng (tt)

- Năm 2006 được đánh dấu bởi nhiều sự kiện quan trọng:
 - Kết thúc giai đoạn chấn chỉnh củng cố theo Quyết định của Chính phủ.
 - Quy mô hoạt động tăng nhanh so với 2005, với tốc độ tăng trưởng trên 35% đối với tất cả các chỉ tiêu hoạt động.
 - Thương hiệu Eximbank ngày càng được củng cố và được tin tưởng.
 - Thị giá cổ phiếu của Eximbank được thị trường chấp nhận và giao dịch với mức giá cao.

Hệ thống Ngân hàng & Tình hình nhân sự

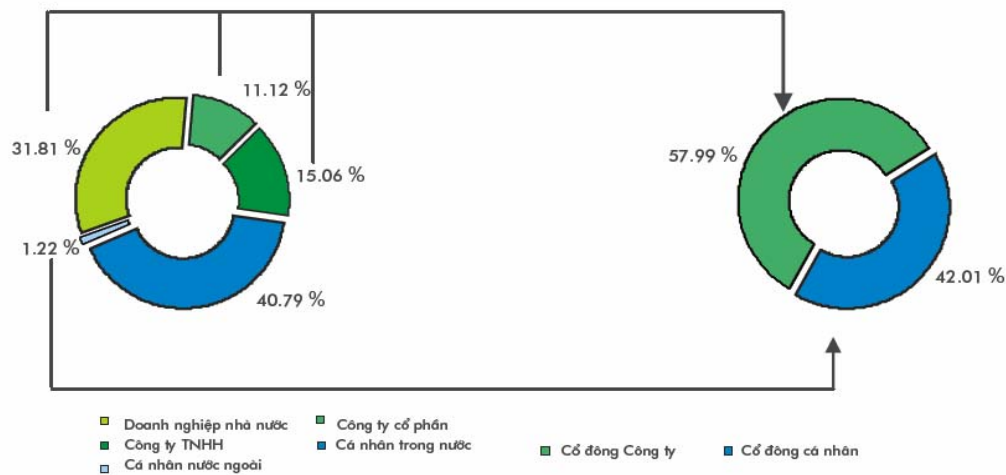
- Đến 31/12/2006, tổng số nhân sự của Eximbank là 1,392 người, tăng 367 người so với đầu năm, trong đó 80% có trình độ từ cao đẳng trở lên.
- Đến cuối 2007, mạng lưới giao dịch dự kiến sẽ đạt 60 điểm trên 3 miền.

Quản trị và điều hành



Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Quản trị và điều hành (tt)



Danh sách các cổ đông lớn

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	14.34 %
Prudential Việt Nam	4.08 %
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.53 %
Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn - SJC	3.43 %
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp I Việt Nam	2.90 %
Tổng công ty công nghiệp Sài Gòn	2.47 %

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Thông tin cập nhật

- Ngày 20/6/2007, ký kết thoả thuận bán 500 tỷ đồng vốn điều lệ cho 17 đối tác chiến lược trong nước là các tập đoàn kinh doanh có uy tín. Giá bán gấp 8 lần mệnh giá, tương đương với 4,000 tỷ đồng.
- Tháng 08/2007, bán 15% vốn cổ phần cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) thu được số tiền 225 triệu USD. Giá bán khoảng 6,42 lần mệnh giá, thấp hơn 10% giá thị trường tại thời điểm phát hành.
- Nhật Bản đang là một trong những thị trường xuất khẩu, một đối tác thương mại, đầu tư, du lịch,... lớn hàng đầu của Việt Nam. Việc chọn SMBC làm đối tác chiến lược sẽ tạo đà phát triển mạnh cho Eximbank.
- SMBC sẽ trợ giúp Eximbank về mặt kỹ thuật, công nghệ, quản trị ngân hàng với 1 đại diện tham gia Hội đồng Quản trị.

Thông tin cập nhật (tt)

- Hiện tại, Eximbank cũng đang hoàn tất thoả thuận bán 10% vốn điều lệ cho 2 Quỹ đầu tư nước ngoài, qua đó tăng vốn điều lệ từ 2,800 tỷ đồng lên 3,733 tỷ đồng ngay trong năm 2007.
- Với khoản thặng dư vốn ước tính sau khi bán cổ phần cho đối tác nước ngoài của Eximbank là 5,600 tỷ đồng, cộng với khoản thặng dư vốn bán cho 17 đối tác trong nước, khoảng 3,500 tỷ đồng, Eximbank sẽ là NHTM cổ phần có số vốn chủ sở hữu lớn nhất và vốn điều lệ lớn thứ hai ở Việt Nam.
- Dự kiến giai đoạn 2008 – 2010, Eximbank sẽ chia cổ tức và quỹ thặng dư vốn cho cổ đông bằng cổ phiếu với tỷ lệ tối thiểu 35%/năm.
- Eximbank cũng đã ký kết thoả ước với Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), chính thức trở thành thành viên nhóm Ngân hàng trong chương trình tài trợ thương mại toàn cầu (GTFG) của IFC. Mục tiêu nhằm mở rộng mạng lưới, đồng thời giúp cho các L/C do Eximbank phát hành được xác nhận dễ dàng hơn.

Các mục tiêu chủ yếu 2007

Chỉ tiêu	Mục tiêu tăng trưởng năm 2007		1H-07	%/ Kế hoạch
Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	31,689	73%		
Nguồn vốn huy động (tỷ đồng)	18,900	40%	15,457	82%
Tổng dư nợ cho (tỷ đồng)	15,000	47%	12,257	82%
Nợ xấu/ tổng dư nợ	<2%			
Vốn điều lệ (tỷ đồng)	2,800	131%		
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	607	69%	317	52%
Tỷ lệ cổ tức	14.70%			

Nguồn: Báo cáo thường niên 2006

Báo cáo tài chính

BẢNG KẾT QUẢ LÃI LỖ - CÁC MỤC CHÍNH	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	128,666	215,872	351,550
Lãi thuần từ dịch vụ	24,592	25,374	40,294
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30,960	54,544	75,453
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	41,222
Lãi /(lỗ) thuần từ đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	-	-
Thu nhập cổ tức	3,562	1,922	1,014
Thu nhập khác	7,722	5,924	62,352
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	195,502	303,636	571,885
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(88,043)	(117,085)	(187,268)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước dự phòng	107,459	186,551	384,617
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(107,459)	(157,994)	(26,030)
Chi phí dự phòng cho tài sản xiết nợ	-	-	-
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	28,557	358,587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(7,456)	(100,118)
Lợi nhuận sau thuế	-	21,101	258,469
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	21,101	258,469

Báo cáo tài chính (tt)

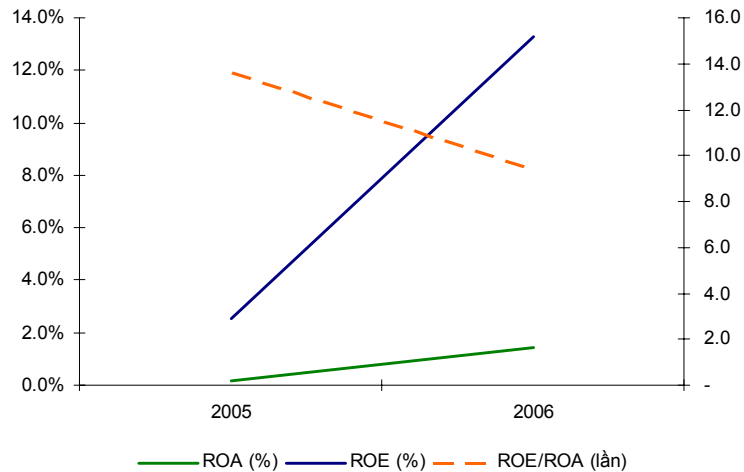
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÁC MỤC CHÍNH	2004	2005	2006
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD khác	2,388,933	3,219,163	5,807,524
Đầu tư vào chứng khoán	536,242	1,102,984	1,587,239
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14,247	39,866	92,493
Cho vay khách hàng	5,016,738	6,433,155	10,207,392
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(5,466)	(46,124)
Tài sản có khác	311,217	579,531	675,248
Tổng tài sản	8,267,377	11,369,233	18,323,772
Tiền gửi khách hàng	6,297,038	8,352,111	13,141,175
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	1,001,528	1,571,646	2,128,517
Tiền vay	269,439	385,320	473,752
Các khoản phải trả khác	167,779	224,617	633,661
Tổng các khoản phải trả	7,735,784	10,533,694	16,377,105
Vốn điều lệ	515,396	715,396	1,688,273
Vốn khác	-	-	-
Các quỹ dự trữ	16,197	105,790	56,903
Lợi nhuận để lại	-	14,353	201,491
Tổng vốn chủ sở hữu	531,593	835,539	1,946,667
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
Tổng nguồn vốn	8,267,377	11,369,233	18,323,772

Một số chỉ số quan trọng

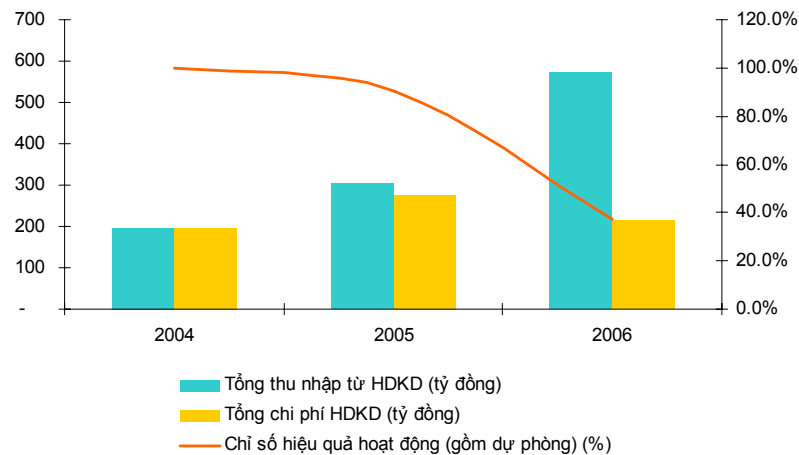
Chỉ tiêu	2004	2005	2006
<u>Tỷ lệ tăng trưởng</u>			
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)		67.8%	62.9%
Tăng trưởng thu phí dịch vụ thuần (%)		3.2%	58.8%
Tăng trưởng tổng thu nhập HĐKD (%)		55.3%	88.3%
Tăng trưởng tổng chi phí HĐKD (%)		33.0%	59.9%
Tăng trưởng dư nợ cho vay (%)		28.2%	58.7%
Tăng trưởng huy động vốn (%)		32.6%	57.3%
Tăng trưởng lãi sau thuế (%)			1124.9%
<u>Chất lượng tài sản</u>			
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ (%)		1.1%	0.8%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ (%)		0.1%	0.5%
Chi phí dự phòng (tỷ đồng)	109	212	22
Xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro trong năm (tỷ đồng)	320	207	6
CAR (%)			
<u>Khả năng sinh lợi và các chỉ số khác</u>			
YOEA (%)	5.3%	6.5%	6.6%
COF (%)	3.5%	4.4%	4.3%
NIM (%)	1.8%	2.13%	2.38%
ROA (%)	0.0%	0.2%	1.4%
ROE (%)	0.0%	2.5%	13.3%
Vốn tự có/ Tổng vốn huy động (%)	8.4%	10.0%	14.8%
Vốn tự có/ Tổng tài sản có (%)	6.4%	7.3%	10.6%
Dư nợ tín dụng/ Tổng tài sản có (%)	60.7%	56.5%	55.5%

Hiệu quả hoạt động

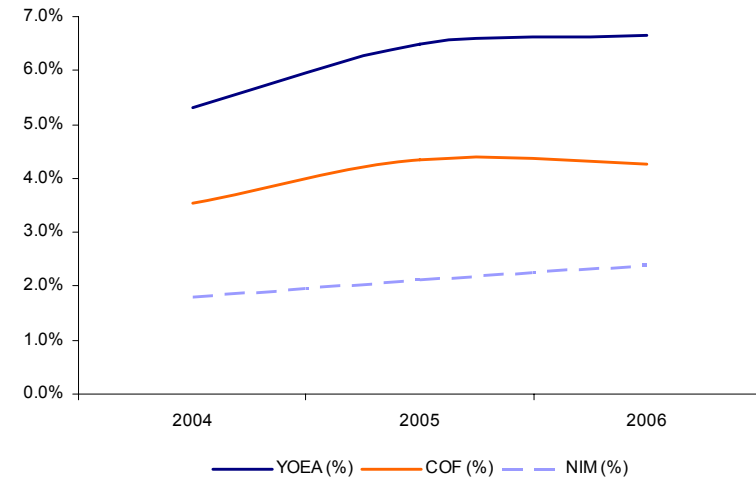
Thu nhập thuần trên Tổng tài sản và trên Vốn



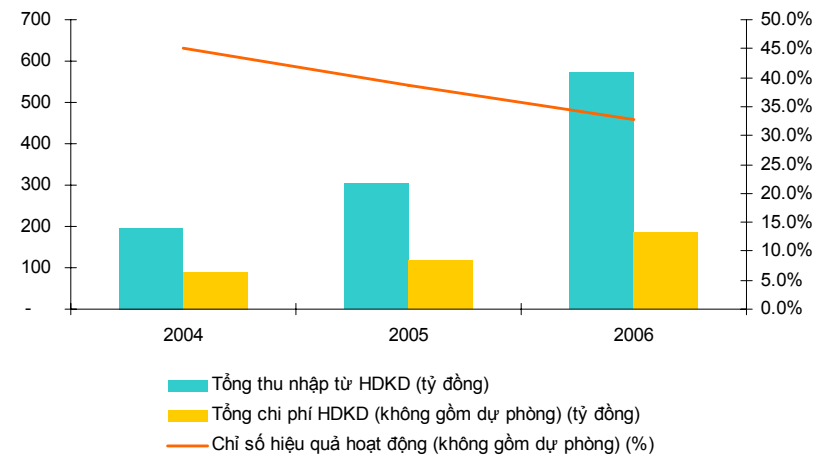
Chỉ số hiệu quả hoạt động (gồm dự phòng)



Khả năng sinh lợi

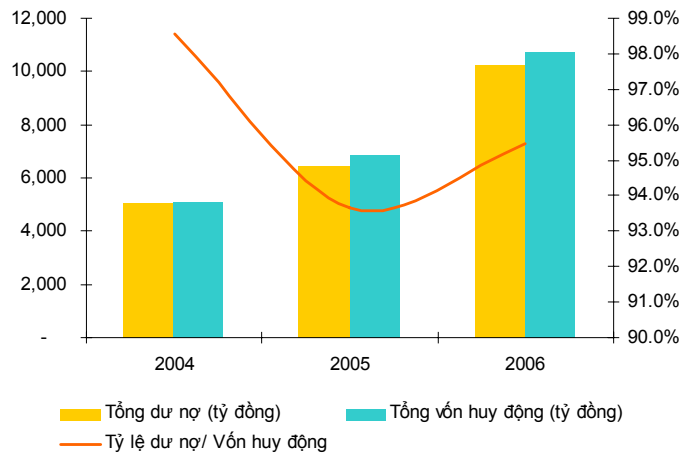


Chỉ số hoạt động (không gồm dự phòng)

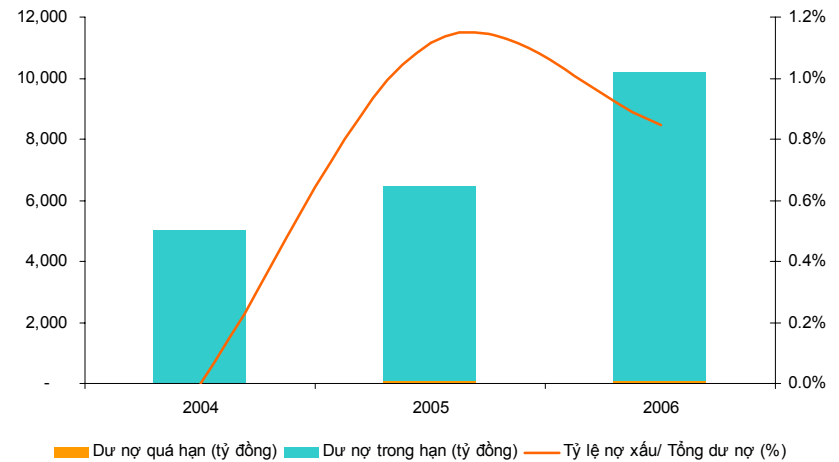


Chất lượng tài sản

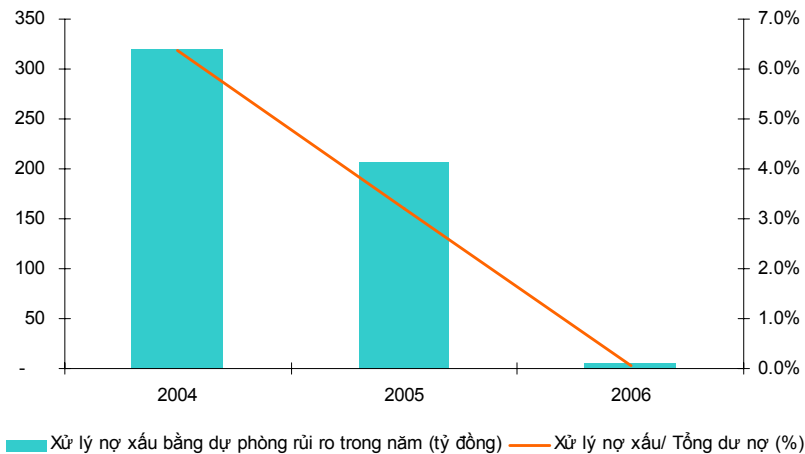
Tỷ lệ dư nợ/ Vốn huy động



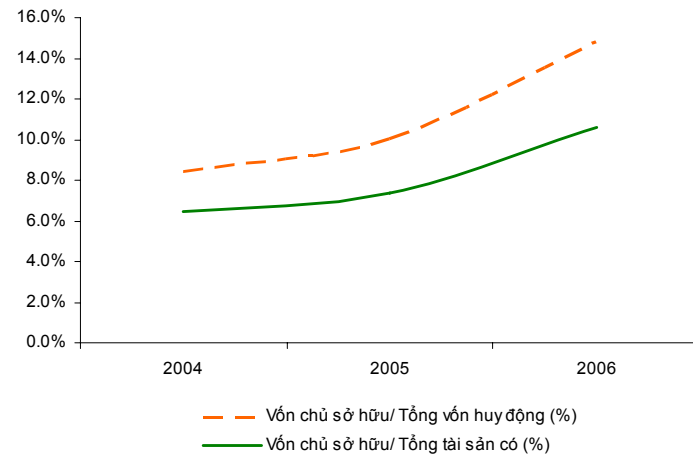
Tăng trưởng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu



Nợ xấu đã xử lý/ Tổng dư nợ

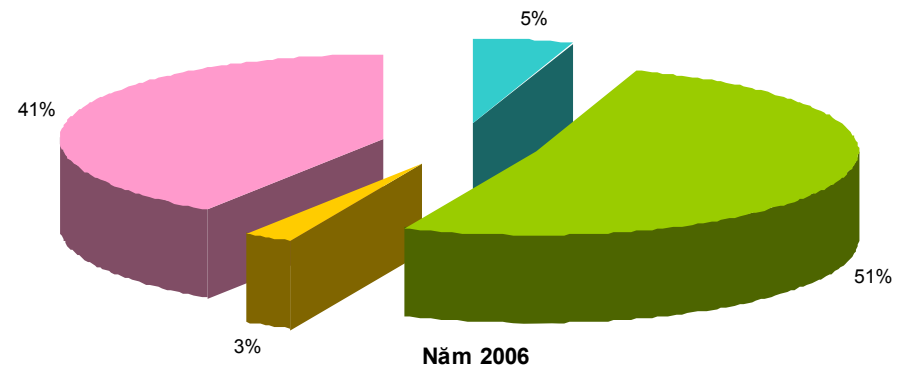
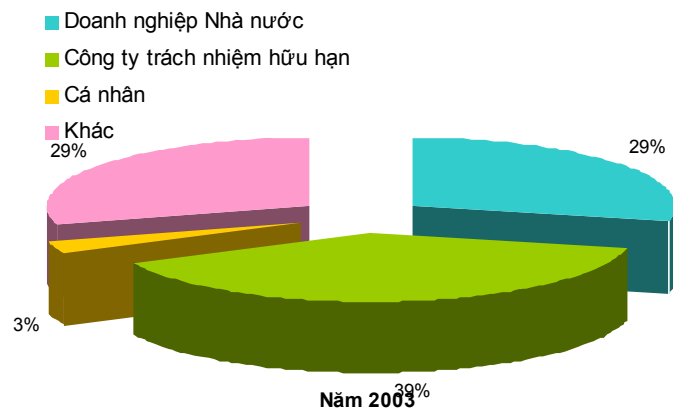


Cơ cấu vốn



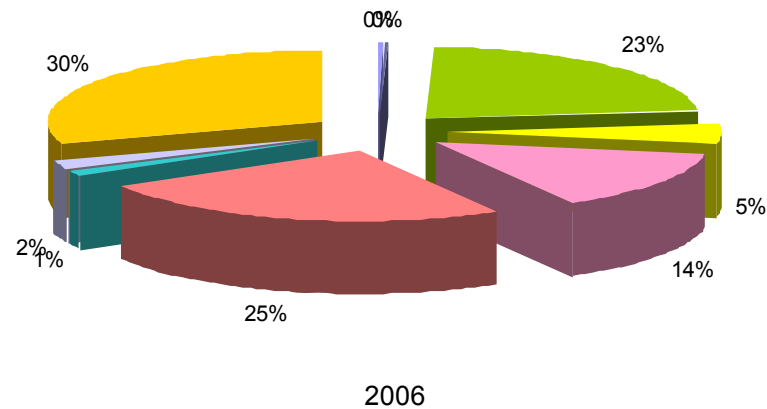
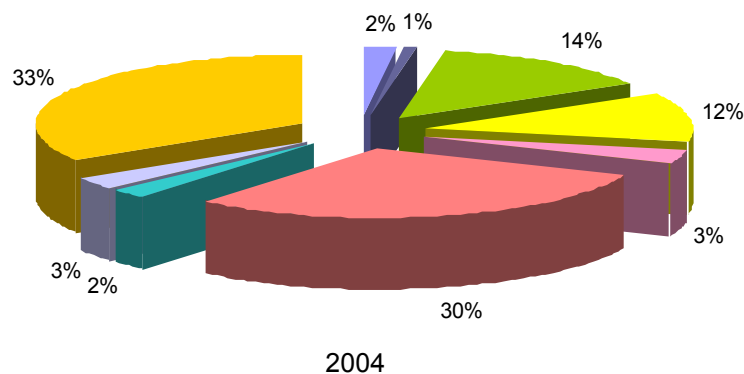
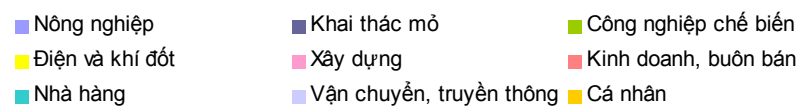
Chất lượng tài sản (tt)

Cơ cấu dư nợ theo loại hình doanh nghiệp



Chất lượng tài sản (tt)

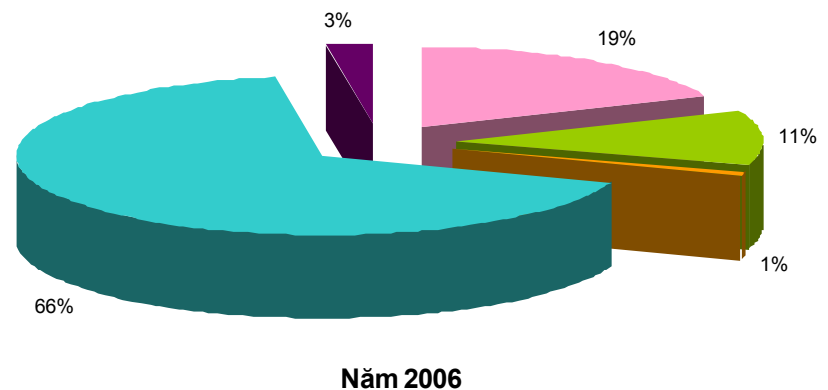
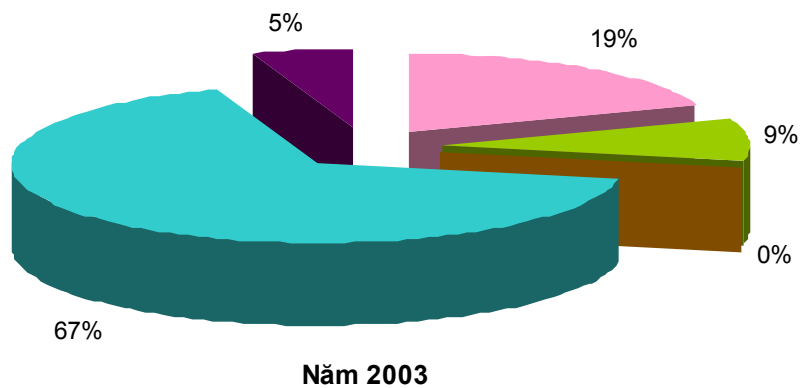
Cơ cấu dư nợ theo ngành



Vốn và Cơ cấu vốn

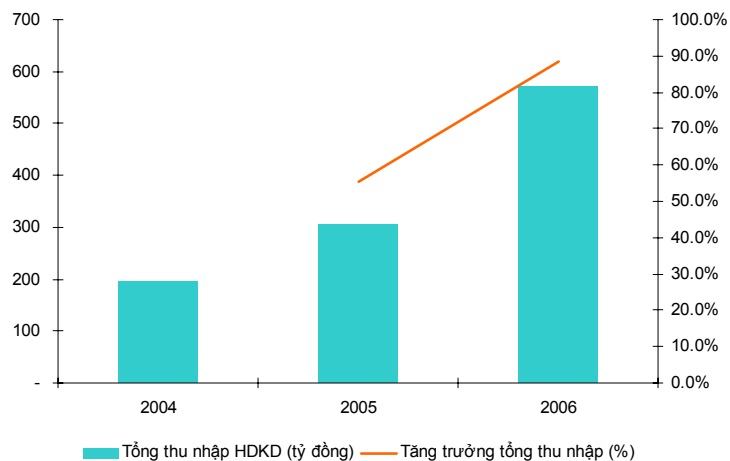
Cơ cấu tiền gửi khách hàng

- Tiền gửi thanh toán
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi vốn chuyên dùng
- Tiền gửi tiết kiệm
- Tiền gửi ký quỹ

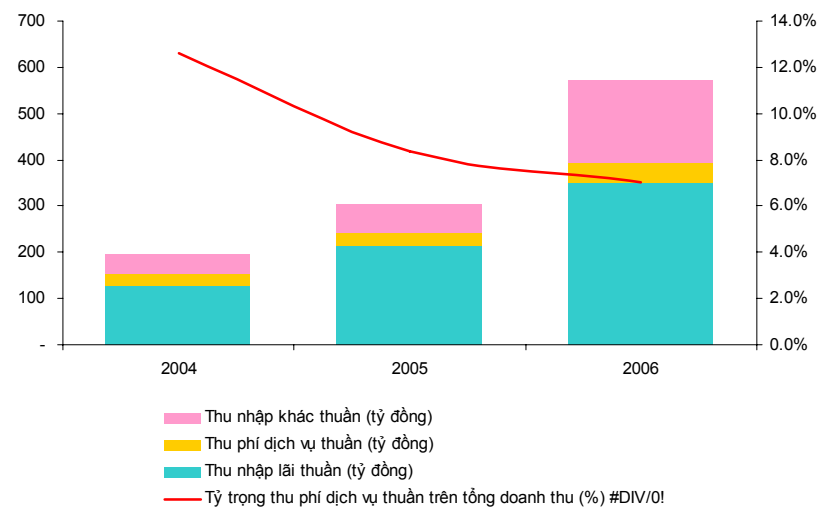


Chỉ số tăng trưởng

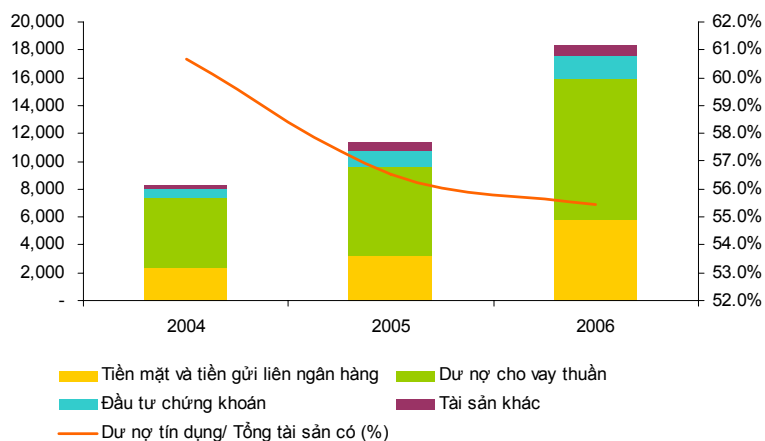
Tăng trưởng tổng thu nhập HDKD



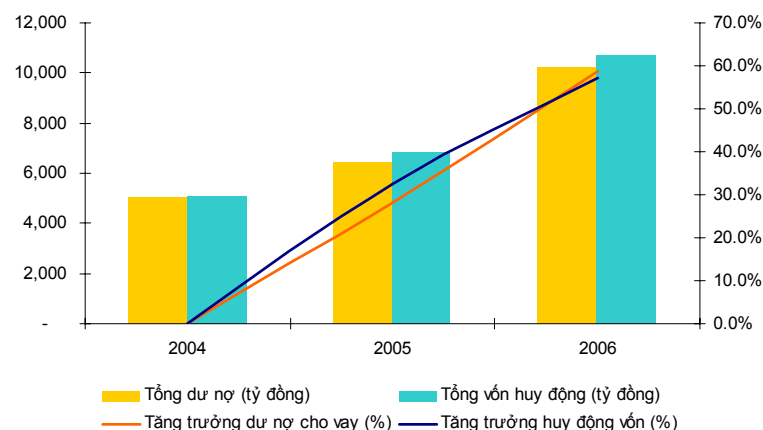
Cơ cấu thu nhập



Cơ cấu tài sản Có và khả năng thanh khoản



Tăng trưởng Vốn huy động và dư nợ cho vay



Lưu ý quan trọng

Các thông tin trong tài liệu này được cung cấp cho mục đích tham khảo. Các thông tin này được tin là đáng tin cậy và được căn cứ từ các nguồn cung cấp được tin là đáng tin cậy. Do việc tiếp cận các nguồn thông tin bị giới hạn và sơ suất vì yếu tố con người, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và/hoặc tính đầy đủ của các thông tin.

Các ý kiến, ước tính và trình bày trong tài liệu này chỉ thể hiện các quan điểm hiện tại của tác giả vào ngày công bố và được dựa trên các nguồn thông tin có được tại ngày công bố. Chúng tôi không có nghĩa vụ thông báo cho độc giả trong trường hợp bất kỳ vấn đề hoặc ý kiến, phản ánh hoặc ước tính nêu trong tài liệu này thay đổi hoặc trở nên không chính xác.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá chứng khoán dao động lên xuống và có thể tăng hoặc giảm. Các thành quả trong quá khứ, nếu có, không phải là hướng dẫn cho tương lai. Các nhà đầu tư phải tự mình ra quyết định tài chính dựa vào ý kiến của các nhà tư vấn độc lập nếu được tin là cần thiết và dựa vào tình hình tài chính cụ thể và các mục tiêu đầu tư của mình. Công ty và/hoặc nhân viên của công ty có thể đang nắm giữ chứng khoán được đề cập trong tài liệu này. Vì vậy có thể có các xung đột lợi ích phát sinh từ các ý kiến, nhận định liên quan. Không có bất kỳ thông tin, ý kiến nào được trình bày trong tài liệu này tạo thành một đề xuất, hoặc mời đưa ra đề xuất, để mua hoặc để bán bất kỳ chứng khoán nào hoặc bất kỳ quyền mua/bán nào, hoặc bất kỳ công cụ phái sinh nào.

Số liệu tài chính dùng để phân tích được dựa trên các báo cáo tài chính chuẩn bị theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) có thể khác biệt, đặc biệt trong cách phân loại các khoản nợ, cách tính dự phòng, cách tính tỉ lệ an toàn vốn (CAR), v.v... Một số ước tính, nhận định có thể cho kết quả khác nếu phân tích các số liệu tài chính chuẩn bị theo IFRS.

Do hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn số liệu, chỉ một số ngân hàng thương mại quốc doanh và thương mại cổ phần lớn được lấy số liệu để tính các chỉ tiêu trung bình ngành. Mặc dù số lượng ngân hàng là hạn chế, chúng tôi tin rằng đây là cách khả dĩ nhất để có được chuẩn so sánh (benchmark) của ngành ngân hàng Việt Nam.

Liên lạc với chúng tôi

Công ty CP Chứng khoán Gia Quyền (EPS)

Lầu 1, 2, 3 và 5, Tòa nhà Central Garden
225 Bến Chương Dương, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84) 1900-1526

Fax: (84-8) 838-6099

Website: www.eps.com.vn

Phân tích Tài chính

Đinh Như Đức Thiện
Trần Việt Thắng

thien.dn@eps.com.vn
thang.tv@eps.com.vn

Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp

Nguyễn Hồng Trang

trang.nh@eps.com.vn

Dịch vụ chứng khoán

Nguyễn Ngọc Thức

thuc.nn@eps.com.vn

Quan hệ Nhà đầu tư

Mai Thị Bích Phượng
Lê Nguyễn Bảo Song

phuong.mt@eps.com.vn
song.ln@eps.com.vn